

SÁCH DẪN TẮNG NHẤT A HÀM

* Số trang, theo bản Hán, Đại chánh.

A

- ác 惡 // 692b, 693b, 711a,
712b, 720a, 725a, 768c,
826c, 827b, 829a
- ác báo 惡報 // 826c
- ác bất thiện hành 惡不善行 //
811b
- ác bất thiện niệm 惡不善念 //
827a
- ác bất thiện pháp 惡不善法
pāpakā akusalā dhammā //
633c, 744a, 794c
- ác bất thiện tướng 惡不善想
// 784c, 794b
- ác căn nguyên 惡根元 // 811b
- ác cầu 惡狗 // 614a
- ác danh 惡名 // 796a
- ác duyên 惡緣 // 664c, 678a,
768c
- ác đạo 惡道 (= đường dữ)
duggati, apāyagāmin //
723c, 742c, 744a, 805b,
809c, 830b
- ác hành 惡行 duccharita //
579b, 580a, 595c, 596c,
603b, 608a, 625b, 626b,
636c, 655a, 674b, 676b,
689b, 696c, 715a, 804b,
829b
- ác kiến 惡見 pāpaka
diṭṭhigata // 812c, 824b
- ác khẩu 惡口 pharusa-vācā //
780c, 781a, 784a, 816b
- ác loạn tưởng 惡亂想 // 704b
- ác long 惡龍 // 619c, 620a,
703c
- ác lộ 惡露 asubha,
asubhanimittānuyoga //
558c, 559a
- ác lộ bất tịnh 惡露不淨
asubhanimitta // 559a,
742a
- ác lộ bất tịnh chi tướng
惡露不淨想 // 557c; 563a
- ác lộ bất tịnh tướng
惡露不淨想 // 557a,
563b, 581c
- ác mộng 惡夢 // 806a
- ác niệm 惡念 // 625b, 742c,
760a, 761b, 883b
- ác nghiệp 惡業 pāpaka
kamma, akusala kamma //
655c, 676b
- ác ngôn 惡言 (= lời dữ)
dovacassatā // 603c, 608a,
740c, 828b
- ác nguyên 惡源 // 828a
- ác nguyên 惡原 // 829b
- ác ngữ 惡語 // 625b

Tăng nhất A-hàm

ác nhân 惡因 // 796a
 ác pháp (chín) 惡法 // 769a
 ác pháp 惡法 asaddhamma //
 594c, 608c, 618c, 700c,
 771c, 778b, 795a
 ác quả báo 惡果報 // 763b,
 782c
 ác quỷ 惡鬼 // 615b*, 616a*,
 720c, 725c, 772c, 793b,
 821a
 ác sang 惡瘡 // 603b, 604a
 Ác Sinh (vương) 惡生
 Caṇḍappajjota,
 Caṇḍappajāta // 681c,
 682a, 698b, 708a, 727a,
 782b
 ác tặc 惡賊 // 669c
 ác tưởng 惡想 // 602b, 696b,
 774c, 826c
 ác tượng 惡象, voi dữ // 741a
 ác tỳ kheo 惡比丘 // 765a
 ác thú 惡趣 (= ác đạo),
 duggati, apāyagāmin //
 566a*, 567a, 571b, 573c,
 574b, 582b, 603c, 656a,
 674b, 696c, 697a, 700b,
 708b, 710c, 712b, 713b,
 726a, 757b, 772c, 776c,
 777a, 780c, 781a, 805b,
 806c, 816c, 818a, 821b,
 827b, 829a
 ác tri thức pháp 惡知識法 //
 585a*
 ác tri thức thân cận
 惡知識親近 // 771b
 ác tri thức 惡知識 // 584c*,
 596c, 597a, 614a, 625b*,
 741a, 757a

ác xà 惡蛇 // 813a
 ác xứ 惡處 apāyabhūmi //
 759c, 773b
 ác ý 惡意 palāso. // 804a
 ách nạn 厄難 // 693c
 A-chi-la hà 阿脂羅河
 Aciravatī // 693a
 A-di-sùy 阿夷耑 Ajita-
 Kesakambala/-lin // 727c,
 752b, 762a, 763b
 A-du-xà 阿喩闍 Ayojjhā //
 741b
 A-hàm 阿含 āgama // 550b
 ái 愛 taṇhā, Skt. tṛṣṇā // 586b,
 685a, 713c, 718b, 741b
 ái diệt 愛滅 // 713c
 ái dục tâm 愛欲心 // 568c*
 ái dục ý 愛欲意 // 599c
 ái dục 愛欲 kāma,
 kāmaccanda // 593c,
 594a*, 640b, 687b, 698a
 ái kết 愛結 taṇhasamyojana,
 anunaya-samyojana //
 632a, 643b
 ái kính niệm 愛敬念 // 605a
 ái kính 愛敬 piyā // 637c,
 764b, 821a
 ái lạc 愛樂 abhirati // 676b,
 727a, 811a
 Ai mãn (vương) 哀慙(王) //
 665a
 ai mãn 哀慙 anukampā //
 665a
 ái niệm tâm 愛念心 // 568c*
 Ái niệm thái tử 愛念(太子) //
 727a
 ái pháp 愛法 // 692c

ái tâm 愛心 // 644a, 712b,
727b, 776b
ái tận vô dục niết bàn
愛盡無欲 涅槃 (= ái tận
giải thoát), taṇhakkhaya-
nimutti // 701c
ái tích 愛惜 // 826a
ái trước 愛著 abhirati. //
601c, 719b, 728b, 825b,
825c
ái vông 愛網 (lưới ái) // 766b,
806c
a-khúc 阿曲 // 551c, 757a,
764b
A-la-hán đạo 阿羅漢道
Arahatta-magga // 580c,
609b, 610b, 647b, 656a,
721c, 751a, 754c, 757a,
782c, 788c
A-la-hán hân 阿羅漢行 //
652a
A-la-hán quả 阿羅漢果
Arahatta-phala // 653a,
724a
A-la-hán tòa 阿羅漢座 //
625c
A-la-hán tỳ kheo ni
阿羅漢比丘尼 // 810c
A-la-hán thân 阿羅漢身 //
816b
A-la-tì từ 阿羅毘祠 ālavī //
650a
A-la-tha-chi 阿羅(口+他)岐 //
807c
A-lợi-tra 阿利吒 (Bích-chi-
phật) Aritṭha // 723a

a-ma-lặc quả 阿摩勒果
ālamaka, ālamakī // 603b,
620b
a-mẫu 阿母 // 719c
Ăm-bà-bà-lợi-nữ 閼婆婆利-
女 Ambapālī gaṇikā //
596a
Ăm-bà-bà-lợi viên 閼婆婆利-
園 Ambapālī-vana // 596a
an 安 // 681b
an lặc 鞍勒 // 628a, 644c
an ổn 安隱 (an ổn, an lạc),
khemā, yogakhema //
573a, 576a, 596c, 611a,
624a, 626b, 629c, 727b,
735c, 741a, 802b
an ổn xứ 安隱處 (an lạc, an
ổn) // 552b*, 800b
an xứ 安處 (nơi an ổn),
yogakhemapatta. // 725c,
760a
A-na-bân-đề 阿那邠邸 (=Cấp
Cô Độc, 給孤獨)
Anāthapiṇḍika // 660a,
661a, 644b, 663c, 670a,
755a
A-na-bân-trì 阿那邠持,
(=Cấp Cô Độc 給孤獨)
Anāthapiṇḍika // 564c,
818b, 819b, 820a
A-na-hàm 阿那含 Anāgāmin
// 566b, 673c, 674a, 690a,
697a, 714a, 728b, 730a,
739b, 746a, 761c, 781b,
792a, 795b, 826b.
A-na-hàm đạo 阿那含道 //
590c, 609b, 751a, 754c

Tăng nhất A-hàm

A-na-hàm quả 阿那含果 Pl /
Skt. Anāgāmi-phala //
653a, 690a, 724a

A-na-luật 阿那律 Anuruddha
// 557b, 580c, 581a, 623c,
629a, 647a, 648b, 662a,
663a, 703c, 706a, 718c,
719a, 754a, 791c, 795b

A-na-luật tỷ kheo
阿那律比丘 Anurudha //
711b

A-nan Thích (= A-nan)
阿難釋 (=阿難) Ānanda
// 623c

a-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-
bồ-đề
阿耨多羅三藐三菩提
anuttara sammāsambodhi
// 773c

A-nậu-đạt long vương
阿耨達龍王 // 709a

A-nậu-đạt 阿耨達 Anotatta //
621a, 658b, 661b, 708c,
709a

an-ban 安般 ānāpāna // 550b,
556a, 558a, 582a, 581c.

an-ban niệm 安般念
ānāpānasati // 553c, 556b

An-đa viên 安陀園 Andha-
vana // 582a, 592b

A-nô-ba-ma 阿奴波摩
Anopamā // 559b

anh lạc 瓔珞, mālā,
maṇḍala // 565a, 578c,
807b

A-nhã-câu-lân 阿若拘隣
(=A-nhã-kiều-trần-như
阿若僑陳如) Añña-

koṇḍañña // 557a, 619b,
624b, 663b

a-phước hành 阿縛行 // 591a

a-phước-nhã 阿縛若 // 569c,
570a, 633b, 711a, 721a,
734a, 795a

a-phước-nhã hành 阿縛若行
// 571b, 633b, 734a

a-phước pháp 阿縛法 // 600b

A-phước tỷ kheo 阿縛比丘 //

600b
a-tăng-kỳ-kiếp 阿僧祇劫
asaṅkheyya kappa // 630a,
639c, 769a

A-tì địa ngục 阿毘地獄
Avīci // 582a

A-tị ngục 阿鼻獄 Avīci-
niraya // 570b, 726a,
747c, 748a, 785c, 793b,
804b, 805a, 806a, 810c.

A-tì-da-đa thiên 阿毘耶陀天
// 766a

A-tì-dàm 阿毘曇
Abhidhamma // 552b,
652b, 673b

A-tì-dàm kinh 阿毘曇經
Abhidhamma // 549c,
550c

A-tu-la, x. A-tu-luân.

A-tu-luân 阿須倫 (A-tu-la)
Asura // 550b, 552b, 560c,
565c, 569b, 574a, 580a,
592c, 594a, 624c, 625a,
640c, 642c, 650a, 657a,
697b, 705c, 717c, 730a,
736a, 774b, 752c, 753a,
769a, 806c, 823b.

A-tu-luân cung 阿須倫宮 // 697c
 A-tu-luân phẩm 阿須倫品 // 560c
 A-tu-luân vương 阿須倫王
 Asurinda // 798a
 A-tư-đà thiên sư 阿私陀天師
 Asita-devala-isi // 742b
 A-xà-thế 阿闍世 Ajātasattu // 560a, 570c, 590a, 614a, 649b, 649c, 725c, 738a, 725b, 762a, 763a, 759b, 802c, 726a, 763a, 764b, 774c, 782b, 803a, 834a
 Âm hưởng đại vương
 音響大王 // 814c
 âm hưởng thanh triệt
 音響清徹 // 765b
 âm mã tàng 陰馬藏 (= mã âm tàng) koso-vattha-guhya // 758a, 758b, 799c
 âm thanh 音聲 sara // 692a, 719a, 710a
 âm 陰 (=uẩn) khandha // 659b
 âm cái 陰蓋 (= triền cái) nivāraṇa // 604a
 âm nhập giới 陰入, uẩn xứ giới // 730c
 âm tán hoại 陰散壞 // 607c
 âm tửu (uống rượu) 飲酒 // 577a, 602b, 606c, 625b, 648a, 650a, 756c, 778a, 818b
 âm tửu 飲酒 (uống rượu) surā-meraya-majjappamādatṭhānānuyoga

ga // 576c, 591b, 602b, 625b
 ân 恩 // 601a, 735a, 735b
 ân ái 恩愛 tanhā // 605a, 637c, 745a, 814b, 825b
 ân ái biệt ly 恩愛別離 // 572a, 601c, 637c, 767a, 828b, 631a, 750c, 767a
 ân dưỡng 恩養 // 697b
 ẩn nặc 隱匿 // 765a, 765b

B

ba tiêu 芭蕉, cây chuối // 701c; 701b
 Bà-a-đà 婆阿陀 Bhadda // 751c
 bác cốt 膊骨 // 568b, 605c
 bác hí 博戲 (cờ bạc) // 571c; 794b
 bác học đa văn 博學多聞 // 652b*
 bạc phúc 薄福 // 683b
 bác thức 博識 // 557a
 bác yểm 博掩 // 679a
 Bà-ca-lê 婆迦梨 Vakkali // 642c, 643a; 557c, 558a
 Bà-câu 婆拘 Bākula, Bakkula // 558a, 614c
 Bà-câu-la 婆拘羅 Bākula, Bakkula // 557c
 Bà-câu-lô 婆拘盧 Bākula, Bakkula // 611c, 612a
 Bác-xoa 博叉 Vakṣu // 792a
 bạch cái (lọng trắng) 白蓋 // 623c, 624a
 bạch cốt tướng 白骨想 // 780a

Tăng nhất A-hàm

bạch cốt 白骨 // 724b, 780b
 bạch điệp 白氈 // 573c, 648b,
 649b, 660c, 664c, 678b,
 684a
 bạch mã 白馬 (ngựa trắng) //
 596a, 623c
 bạch phát (tóc bạc) 白髮 //
 552a, 808a, 809c
 bách quan 百官 // 830a
 Bạch Tịnh vương 白淨王
 Suddhodana // 616c
 bạch tượng 白象 // 578b,
 663b, 809a
 bạch tượng vương 白象王 //
 736a, 807b
 bạch xa 白車 // 596a, 623c
 bạch y (áo trắng, cư sĩ) 白衣//
 591b, 759c, 796a, 797a;
 687c
 Bạch y 白衣 Vāsetṭha // 549a,
 578b, 601a, 612b, 624a,
 662b, 687a, 688a, 689c,
 700b
 Bà-đà (ni) 婆陀(尼) Bhaddā-
 Kapilānī // 647b, 823b,
 825b
 Bà-đà (tỳ-kheo) 婆陀Bhadda-
 Pāṭaliputta // 557c
 Ba-đà-lan-già-la tỳ-kheo-ni
 波陀蘭遮羅比丘尼 //
 822a
 Bà-đà-tiên 婆陀先
 Bhaddasena // 558a
 Ba-đầu-lan-xà-na
 波頭蘭闍那 // 559a
 Bà-đê (trưởng giả) 婆提
 Bhaddiya, Setṭhi-gahapati
 // 612c, 613a

Bà-đề-ba-la 婆提波羅 // 558a
 Bà-ê 婆醯 Bāhiya Dārucīriyā
 // 558b
 Bà-già phạm thiên 婆伽梵天
 Bhagavat // 756a
 Bà-già-bà 婆伽婆 Bhāgavā //
 806c
 Bà-già-lê (tỳ-kheo) 婆伽梨
 Vakkali // 820a
 Ba-già-tuần 波遮旬 // 575b
 Ba-ha-la 波呵羅 Pahārāda //
 752a
 Bà-hòa-tu-mật 婆和須蜜 //
 549a
 Ba-hư-ca-chiên 波休迦施
 Pakudha-Kaccāyana //
 727c, 752b, 762b, 763b
 bại hành luận 敗行論 // 781c
 bại kiếp 敗劫 // 582b, 696c,
 712b
 Bà-kì (nước) 婆祇 Sāketa //
 734c
 Bà-la (thôn) 婆羅 Bārāṇasī //
 772a, 772b
 Bà-la (vườn) 婆羅園 // 610a,
 772a
 Bà-la 婆羅 // 819a
 Bà-la-chá-la (tỳ-kheo-ni)
 婆羅柘羅 // 821c
 Bà-la-đà (di) 婆羅陀(夷) //
 560b
 Bà-la-đà (trưởng giả)
 婆羅陀Bhadda // 750b
 Bà-la-đọa 婆羅墮 // 790c
 Ba-la-già-na 波羅遮那
 Paṭacārā // 559a

Ba-la-lê quốc 波羅梨國
Pāṭaliputta // 679a
ba-la-lợi hoa thọ 波羅利華樹
pāṭali // 790c
Bà-la-lưu-chi 婆羅留支
Balaruci // 570b; 586c
ba-la-mật 六-波羅蜜 // 645b
bà-la-môn chú thuật
婆羅門呪術 // 607b
bà-la-môn chủng 婆羅門種 //
790b, 798b, 827c
bà-la-môn chúng 婆羅門衆 //
728c, 754c, 826a
bà-la-môn đạo sĩ 婆羅門道士
// 609c
bà-la-môn gia 婆羅門家 //
798b, 798c
bà-la-môn hành 婆羅門行 //
801c
bà-la-môn nữ chủng
婆羅門女種 // 605b
bà-la-môn pháp hành
婆羅門法行 // 802a
bà-la-môn phụ 婆羅門婦 //
589b
bà-la-môn tử 婆羅門子 //
826c
bà-la-môn thôn 婆羅門村 //
772c
bà-la-môn uy nghi
婆羅門威儀 // 605b,
606a, 606b
bà-la-môn yếu hành
婆羅門要行 // 802a
Ba-la-nại đại thành 波羅捺
Bārāṇasī // 824b, 824c;

550b, 593b, 618c, 619b,
626c, 665a; 724a, 770b
Bà-la-nại 婆羅捺 Bārāṇasī //
818c; 769c, 782c, 788a
Ba-la-nại 波羅捺(nước),
Bārāṇasī, Skt. Bārāṇasī,
Vārāṇasī // 618b, 628c
Ba-li 波離 Upālī // 558a
Bà-lợi-ca (bà-la-môn) (=Vũ
xá) 婆利迦 (=雨舍)
Vassakāra // 738a
Bà-lợi-tra 婆利吒 Upariṭṭha //
723a
Bà-lưu-na 婆留那 // 615a
Bà-ma-na (voi) 婆摩那象
Vāmanikā // 749c
bạn lữ 伴侶 sahāya,
sahāyaka, sahāyika,
dviṭīya // 676c
bán phạm hạnh 半梵行 // 768c
Bà-na quốc 婆那國 Varāṇa,
Mahāccāna // 595b
Bàn-đặc 槃特 Mahāpanthaka
// 601a, 769b
Ban-đặc 般特 Cūlapanthaka,
Cullapanthaka // 662b
Bàn-đầu-ma 槃頭摩
Bandhumatī // 685b, 823c
Ban-già-tuần 般遮旬
Pañcasikha // 663c
Ban-thố 般免 Mahā-Panthaka
// 558a
Ban-trù đại tạng (kho báu)
斑稠大藏 // 818c
Ban-trù long vương
般稠龍王 // 819a

Tăng nhất A-hàm

Ban-xà-lâu 般闍樓 // 736a,
737a
bành trướng tướng (sinh
chương) 膨脹想 // 789b
bào (bong bóng) 泡 // 701b
bạo ác 暴惡 // 690b
báo ân 報恩 // 601a, 823a
bảo cái 寶蓋 // 823c
bảo châu 寶珠 // 686b, 686c
bảo đài 寶臺 // 758b
bảo đường 寶堂 // 594a
bảo liên hoa 寶蓮華 // 709a
Bảo nhac 寶岳 // 757a
bảo quan 寶冠 // 564b, 581a,
808c
Bảo Quang Phật 寶光佛 //
791b
Bảo Tạng (Như Lai)
寶藏如來 // 641a, 757a
bảo tạng 寶藏 // 732c
bào thai 胞胎 // 578c, 670b,
702b, 714a, 764b, 797a,
821c
bảo vũ xa 寶羽車 // 628a,
636a, 638a, 653a, 660b,
679b, 694a, 704b, 742b,
828a
Bà-phá (tỳ-kheo) 婆破 Vappa
// 557a, 624b
Bà-sa (bà-la-môn) 婆沙 //
762a
Ba-sa sơn 波沙山 // 659a
bà-sư (hoa) 婆師 vassika //
635c
bát 鉢 // 678a, 684b, 685c,
686a, 688a, 699c, 711c,
724a

bát ái 八愛 // 764b
bát bộ chúng 八部衆 // 754c
bát công đức 八功德 // 755b
bát chánh đạo 八正道 // 748c,
761c
bát chân hành 八眞行 // 561b
bát chủng đạo 八種道 aṭṭha-
aṅgika-magga // 745c,
800a
bát chủng đạo 八種道 //
746a, 756c
bát chủng nhân (người)
八種人 // 764c
bát chủng toà 八種座 // 625c
bát đại địa ngục 八大地獄 //
736a, 736b, 747c, 748a,
769a, 781a
bát đại nhân niệm 八大人念
// 754a
bát đạo phẩm 八道品 // 561a
bát địa ngục 八地獄 // 747c
bát giải thoát môn 八解脫門
// 721a
bát giải thoát thực 八解脫食
// 772b
bát giải thoát 八解脫 aṭṭha-
vimokkhā // 684a
bát giới 八戒 // 652a, 809b
bát hiền thánh đạo 八賢聖道
// 752b
bát khí 鉢器 // 591a, 683c,
694c, 768b, 775a, 826b
Bát nan phẩm 八難品 // 747a,
751c
bát nan xứ 八難處 // 686a,
747c, 747b, 748c, 757a

bát nạn 八難 atth' akkhaṇā //
625c, 733a, 747b, 751b,
764b
bát nhật trai nhật 八日齋日 //
624b
bát phạn 鉢飯 // 824c
bát quan Như Lai trai pháp
八關如來齋法 // 625b
bát quan trai 八關齋
atthaṅgasamannāgata
uposatha // 624b, 624c,
625a, 717c; 651c, 757a,
758c
bát sự 八事 // 755c
bát Thánh đạo 八聖道 Ariya-
atthaṅgika-magga // 762a
bát thập chủng hảo 八十種好
// 664a, 664b
bát thiên địa ngục 八千地獄
// 736c
Bà-ta 婆嗟 Vasabha // 557c
Bạt-đa 拔陀 // 559a, 560a
Bạt-đa-bà-la (ni)
拔陀婆羅(尼) Bhadrā //
559a
Bạt-đa-ca-tì-li (ni)
拔陀迦毘離(尼) Bhaddā
kāpilānī // 559a
Bát-đa-lan-chá (tỳ-kheo-ni)
鉢陀蘭柘 // 821c
Bát-đa-ma (địa ngục)
鉢陀摩 // 810a
Bạt-đa-quân-đa-la-câu-di
(nước) 拔陀軍陀羅拘夷
Badda-Kuṇḍalakesā //
559c
Bạt-đa-sa-la-tu-diêm-ma
跋陀娑羅須焰摩

Bhaddasālāsuyāmā //
560b
Bát-đầu (địa ngục) 鉢頭
paduma // 748a
Bát-đầu-ma (đại quốc)
鉢頭摩 Padmāvati // 758a
Bát-đầu-ma chúng 鉢頭摩衆
// 749c
Bạt-đề (trưởng giả) 跋提-
長者 Bhaddiya // 647a
Bạt-đề (Ưu-bà-di) 拔提
Bhaddā // 560b
Bạt-đề-bà-la 跋提婆羅
Bhaddāli // 800c
Bạt-ki (= Bà-ki) 拔祇(=婆祇)
Bhagga // 573a, 615b;
710c, 738a
Bát-ma (đại quốc) 鉢摩
Padmāvati // 597b, 598a,
598b, 599a
bát-niết-bàn 般涅槃 // 551b,
580c, 593c, 594b, 595c,
610c, 611a, 614c, 619a,
625c, 639b, 640a, 641a,
642a, 643a, 644b, 650b,
651c, 653c, 673c, 677a,
697a, 723b, 727b, 730a,
746b, 752c, 761c, 764a,
772a, 784a, 789a, 790a,
797a, 804b, 812a, 815c,
816c, 822c
Bà-tu (ni) 婆須(尼) // 559b
Ba-tuần 波旬 Pāpimant //
760b, 761a; 699b; 670a
Bà-tu-đa 婆修陀 // 560b
Ba-tư-nặc 波斯匿 Pasenadi //
560a, 571c, 572a, 578a,
609a, 611a, 612c, 636a,

637b, 638a, 653a, 681c,
698b, 708a, 719b, 720b,
725b, 754a, 820c; 613a,
663c, 690a, 704b, 705a,
706a, 707a, 724b, 734c,
742b, 743a, 781a, 782c,
783a, 826c, 827b, 828a,
829b, 830b
Bà-tư-tra (tỳ-kheo)
婆私吒(比丘) Vāsetṭha //
558c
Bà-xoa (sông) 婆叉 // 658b,
658c, 736b
bắc môn 北門 // 675c
bắc phương 北方 // 696b
bằng hữu 朋友 // 603a
bằng hữu tri thức 朋友知識 //
612c
Bằng-ki-xá 鵬耆舍 Vaṅṅisa
// 557b
bần cùng 貧窮 // 809a;
貧窮家 // 655b
bần gia 貧家 // 644b, 755a
Bần kinh 貧窮經 // 649a
bần nhân 貧人 // 636c
bần quỹ 貧匱 (nghèo túng,
nhà nghèo) // 597c, 694c,
785c; 655a, 686a; / 606c,
636a
bần tiện 貧賤 (nhà, người) //
655a; 655c, 686b; 595a,
655b; 636c
bần tụ viên 貧聚園 // 762b
bân-đa-lợi-hoa 拏陀利-華
puṇḍrika // 653c
bất nhuế 不悲
avyāpādavitaṅka // 614b

bất chi tức 不止息 Skt.
anupaśānta // 757a
bất dụng xứ (vô sở hữu xứ
định)
不用處(無所有處定)
ākhiṇṇāyatanā // 629b,
640a, 641c, 661b, 766b,
822a
Bất dụng xứ thiên 平洋捨天
ākhiṇṇāyatanūpāga //
764c, 766a, 779c
bất định tụ 不定聚 aniyato
rāsi // 614b
bất giải nghĩa thú 不解義趣
Skt. amuktārtha, ajānat-
artha-gati // 771b
Bất hại 不害 ahimsaka //
720a
bất khi 不欺 // 650a
bất khổ bất lạc pháp
不苦不樂法 // 593c
bất khổ bất lạc thông (thọ)
不苦不樂痛 // 568b, 606a,
779a, 797c
bất lạc bản xứ 不樂本處 //
677c
bất nhiễm trước pháp
不染著法 // 631b
bất nhuế tưởng 不恚想 Skt.
akupya-samjñā // 614c
bất phóng dật 不放逸
appamāda // 635b
bất phóng dật báo 不放逸報 //
655a
bất quá thời thực // 756c,
757a

· bắt sát 不殺 ahimsā // 580a,
595c, 602b, 625b, 650a,
696b, 780c, 784a
bất si thiện căn 不癡善根
Skt. amūḍha-kuśala-mūla
// 614b
bất tịnh 不淨 akappiya //
724a, 760a, 766c
bất tịnh hành 不淨行 anācāra,
abrahmacariya // 702a,
717a, 797a, 737a
bất tịnh lậu 不淨漏 // 678b
bất tịnh quán 不淨觀 // 688a
bất tịnh tịnh tưởng 不淨淨想
// 769a
bất tịnh tưởng 不淨想
asubhasaññā // 563c,
632b, 648b, 664c, 672c,
705c, 708b, 753b, 788c,
775a, 780b, 788b, 788c,
821a
bất tịnh tưởng 不淨想 //
665c, 737a, 780b; 667c,
688a
bất tịnh tưởng (quán)
觀不淨想 asubhanimitta
// 667c
bất tịnh vật 不淨物 // 724b
bất tử 不死 amata, amara //
699b, 752c, 823b
bất tường niệm 不祥念 //
740b
bất tham thiện căn 鉢貪善根
Skt. anapekṣa-kuśaledriya
// 614b
bất tham 不貪 Skt. anapekṣa,
asleṣa, asakta, parāṇ-
mukha // 699b

bất thanh tịnh tỳ-kheo
不清淨比丘 Skt.
asuddha-bhikṣu // 633b
bất thất kinh hành 不失經行
jāgariyaṃ anuyutto //
603c
bất thủ đạo 不偷盜 Skt.
adattādāna-virati,
adattādāna-viramaṇa //
607a, 733a
bất thiện 不善 akusala //
580a, 633a, 633b, 681c,
753c
bất thiện hành 不善行 //
655c, 674b, 721c, 743b,
744b
bất thiện pháp 不善法
akusala-dhamma // 645b,
699c, 714c, 729c, 730a,
779b
Bất thiện phẩm 不善品 //
790a
bất thiện tội 不善罪 // 675a
bất thọ thai 不受胎 // 645c
bất thổ ác ngôn 不吐惡言 //
797a
bất thôi chuyển địa 不退轉地
// 755b
bất thôi chuyển pháp
不退轉法 // 653b, 673c,
677b
bất thôi chuyển 不退轉
anāvattin // 744a
bất vọng ngữ 妄語 // 574c,
576c, 580a, 602b, 606c,
625b, 642b, 648a, 696b,
713a, 733a, 756c, 784a

Tăng nhất A-hàm

Bất-lan-ca-diếp 不蘭迦葉
Purāṇa-kassapa // 727c,
752b, 762a, 763b
Bất-ni (trưởng giả) 不尼 //
560a
Bất-xa-mật (đại thần)
不奢蜜 // 638a
Bất-xa-mật-đa-la (trưởng giả)
不奢蜜多羅 // 695a
bệnh 病 // 679c, 680a, 692c,
697c, 718a, 719a, 821b,
828b
bệnh già 病者 // 677a
bệnh khổ 病苦 // 619a, 631a,
643b, 750c
bệnh lão tử hoạn 病老死患 //
785a
bệnh nguyên bản 病原本 //
767b
bệnh nhân 病人 // 674c,
680c, 766c, 767b, 829a
bệnh pháp 病法 // 697a
bi 悲 // 552a, 553c, 745b
bi giải thoát tâm 悲解脫心 //
669c
bi hi hộ tâm 悲喜護心 //
602b
bi hiệu đề khóc 悲號啼哭 //
640c
bi khắp 悲泣 // 601b
bi ngạn 彼岸 // 630a, 670a,
730a, 732c, 739c, 749a,
759a, 760a, 761b, 802b
bi tam-muội 悲三昧 // 558b,
761a
bi tâm 悲心 // 581c, 629c,
646b

Bi viên 悲園 // 669a
Bích-chi bộ 辟支部
paccekabuddha // 773b
Bích-chi La-hán đạo
辟支羅漢道 // 552b
Bích-chi-phật 辟支佛
Paccekabuddha // 551a,
570b, 583a, 609b, 613a*,
615c, 641a, 642a, 645b,
667c, 674a, 700b, 723a,
724a, 727a, 739b, 761b,
781b, 792a, 804c, 805b,
806a, 814a, 815c, 816a,
817a, 823b, 824c
Bích-chi-phật đạo 辟支佛道
// 681a, 723b, 751a, 757a
Bích-chi-phật quả 辟支佛果
// 653a
Bích-chi-phật quyết
辟支佛決 // 758b
Bích-chi-phật tòa 辟支佛座 //
625c
Bích-chi-phật thừa 辟支佛乘
// 792c
biến dịch pháp 變易法 //
640b, 715c; 607c, 618a,
716b
biến dịch vô thường
變易無常 // 605b
biến dịch 變易 // 617b, 727a
biên địa 邊地 // 625c
biên hiện tam-muội
遍現三昧 // 758c
biến hối tâm 變悔心 // 771a;
603c, 681a
biến hối 變悔 // 827c
biên kiến 邊見 antaggāhika-
diṭṭhi // 827a

- biện tài 辯才 patibhāna //
 557c, 645b, 657b, 679a
 Biến Tịnh (Thiên) 遍淨(天)
 Subhakinhā devā // 730c,
 764c, 766a, 766b, 779c
 biện thuyết 辯說 // 595b
 binh 兵 // 690c
 bánh (bánh) 餅 // 647a, 648c,
 649a
 binh chiến pháp 兵戰法 //
 765b
 binh chúng 兵衆 // 627a,
 691a, 693a, 698a, 719c,
 760b
 bình đẳng giải thoát
 平等解脫 sammadañña
 vimutta. // 766b
 bình đẳng pháp 平等法 //
 644a, 800b
 bình đẳng tâm 平等心 //
 565a, 753c
 bình đẳng thí 平等施 // 784a
 bình đẳng trí 平等智 // 677a
 bình đẳng ý 平等意 // 565b
 bình nhàn xứ 屏閑處 // 715a
 binh trượng 兵仗 // 714b
 bộ binh 步兵 // 605b, 627a
 bồ đào quả 蒲桃菓 // 583b
 bồ đào tửu (rượu nho)
 蒲桃酒 // 737a
 bộ kỵ 步騎 // 609a
 bổ nạp cố y 補納故衣
 paṃsukūliko // 793a
 bổ nạp tệ hoại y 補納弊壞衣
 // 721a
 bổ nạp y 補納衣
 paṃsukūliko // 711a,
 711b, 734a, 746b, 801b,
 802b
 bổ nạp y đức 補納衣德 //
 711b
 Bồ ngư thôn 捕魚村 // 693b
 bố thí 布施 dāna // 550a,
 576b, 595a, 602c, 613a,
 624b, 625a, 636c, 637a,
 644b, 647a, 649b, 655b,
 656a, 665a, 680c, 684c,
 727c, 809a, 824b, 826b,
 829a
 bố thí báo 布施報 // 663a
 bố thí bần pháp 布施貧乏 //
 565a
 bồ xứ Bồ-tát 補處菩薩 //
 749c
 bộc tòng 僕從 // 613a, 647a,
 723b, 829a
 bộc tòng nô tì 僕從奴婢 //
 612c, 636b, 644b
 bốc tướng 卜相 // 587b
 Bồ-hô-quốc 蒲呼-國 // 571b
 bồi thanh (tù và) 貝聲 //
 731c, 819a
 bản bang 本邦 // 754a
 bản duyên 本緣 // 691b, 709b
 bản mạt 本末 // 635a, 657a,
 728c, 794b, 813a
 bản nguyên 本原 // 718a
 bản quốc 本國 // 691a, 718c
 bản yếu 本要 // 719a
 bổng lộc 俸祿 // 830b
 Bồ-tát 菩薩 Bodhi-satta //
 549c, 550a, 565a, 600b,
 616b, 718a, 749c, 753c,
 787c, 826b

Tăng nhất A-hàm

Bồ-tát hành 菩薩行 // 550a,
599a, 665b, 739a, 766c
Bồ-tát-ma-ha-tát 菩薩摩訶薩
Bodhi-satta mahā-satta //
600b, 645b
Bồ-tát tâm 菩薩心 // 565a,
699a, 826b
Bồ-tát ý 菩薩意 // 703b

C

Ca-chiên-diên (tỳ kheo)
迦栴延 Kaccāna // 743a
Ca-chiên-diên (tỳ kheo ni)
迦旃延 Singālakamātā //
559a, 611a, 821a
Ca-chiên-diên 迦旃延
(Mahā-) Kaccāna // 663a,
703c, 791c, 795b
Ca-chiên-diên-ni 迦旃延尼 //
559a
Ca-di-quốc 迦夷國 Kāsi //
704c
Ca-diên-na 迦延那 (Mahā-)
Kaccāna // 558a
Ca-diếp (=Ưu-lâu-tần-loa-ca-
diếp)
迦葉 (=優樓頻螺迦葉)
(Uruvela-) Kassapa //
619b
Ca-diếp 迦葉 (Mahā-)
Kassapa // 549b, 551a,
553c, 557b, 570b, 593c,
647a, 710c, 733b, 746a,
788c, 795c
Ca-diếp-huynh đệ 迦葉兄弟
// 557b
Ca-diếp-Như Lai tự
迦葉如來寺 // 708b

Ca-diếp-Như Lai 迦葉如來
Kassapa // 581b, 721c,
613a, 665a, 805a, 825a
Ca-diếp-vương 迦葉王
Kumāra-Kassapa // 558a
Ca-diếp-tỳ-kheo 迦葉 (Mahā)
Kassapa // 711a, 795b,
801b
Ca-già-diên 迦遮延 (Mahā-)
Kaccāna // 595c
Ca-la-đà-trúc viên
迦羅陀竹園 Veḷuvana-
Kalandaka-nivāpa // 597a
Ca-la-già 迦羅伽 // 559b
ca-la-lặc (voi) 迦羅勒
kāḷārikā // 749c
Ca-lam 迦藍 Mānavagāṇiyo
// 618b
Ca-lan-đà-trúc viên 迦蘭陀-
竹園 Veḷuvana-
Kalandakamivāpa // 567a,
570a, 586c, 589a, 590a,
613c, 614a, 632a, 633c,
639a, 646c, 659b, 668b,
694b, 699c, 701a, 725b,
726b, 733c, 738a, 759a,
766b, 767b, 773c, 778b,
784a, 791c, 793b, 798a
Ca-lê 迦淚 Kāmabhū // 557c
Ca-lưu-đà-di 迦留陀夷
Kāḷudāyin // 800c
Ca-lưu-la 迦留羅 garuḷa //
565c, 642c, 657a, 806c
ca hí 歌戲 // 627c
ca thanh 歌聲 // 731c
ca vũ 歌舞 // 625c, 628a

ca vũ hí nhạc 歌舞戲樂 nāṭa
// 777c
ca vũ thanh 歌舞聲 // 819a
cam giá 甘蔗 // 583b
cam giá tương 甘蔗漿 // 705a
cám lưu ly sắc 紺琉璃色 //
807c
cám mã vương 紺馬王 //
807b
cám mã 紺馬 // 807b
cam mỹ 甘美 // 815a
cam soạn 甘饌 // 564c, 664c
cam soạn ẩm thực 甘饌飲食
// 596b, 610c, 660b, 716c,
744c
cam soạn ẩm thực
種種甘饌飲食 // 683c,
685c, 686b, 767c
cam tương 甘漿 // 684c
cam thực 甘食 // 683a
Cam-lê viên 甘梨園
Ambasaṇḍa // 551c
cam-lộ 甘露 amata // 658b,
735a, 757c, 760b, 775b
cam-lộ 甘露 sudhā // 602b,
617c, 670c, 677c, 737a,
743c, 751a
cam-lộ báo 甘露報 // 700a,
712a
cam-lộ bảo 甘露寶 // 755c
cam-lộ diệt tận xứ
甘露滅盡處 // 758c,
765a, 819c
cam-lộ dược 甘露藥 amata-
osadha // 618c
cam-lộ đạo 甘露道 // 689b,
699b

cam-lộ pháp vị 甘露法味
madhupiṇḍika-pariyāyo //
564b, 565a, 569c, 735b,
740a, 743c
Cam-lộ Thích 甘露釋 // 623c
cam-lộ thiện 甘露善 // 619a
cam-lộ thực 甘露食 sudhanna
(sudhā-anna) // 731b
cam-lộ vị 甘露味 // 554a,
582a, 601a
cam-lộ vô vi xứ 甘露無爲處
// 761b
cam-lộ vũ 甘露雨 // 683b
cam-lộ xứ 甘露處 // 683b
can 肝 // 568a
can đảm ngũ tạng 肝膽五藏
// 700c
Càn-đà 乾陀 Nigaṇṭha-
nātaputta // 819a
Càn-đạp-hòa 乾沓和
Gandhabba // 550b, 552b,
558b, 683a, 717c, 742c,
774b, 806c, 822c, 823b;
590b, 623a, 642c, 647c,
667c
Càn-đà-vệ 乾陀衛 Skt.
Gandhavati = Gandhāra //
818c
Càn-đà-việt-quốc 乾陀越國
Skt. gandhavati =
gandhāra // 788a
Càn-đề (Kiện-đề-a-lam chi di
dịch)
乾提(健提阿藍異譯) //
559c
ca-nê-lưu (voi) 迦泥留
kaṇeru // 749c

ca-ni-(cây) 迦尼 kaṇika //
672c
Cần-trà 乾茶 // 662a
cánh (=xúc) 更(=觸) phassa //
778c
cánh cốt 頸骨 // 606a
canh dạ 更夜 // 612a
cảnh giới 境界 // 725a
cánh lạc thực (=xúc
thực) 更樂食(=觸食)
phassa āhāra // 656c, 772b
canh lương 粳糧 sāli-
mamsodana // 573c
canh mễ 粳米 aṭṭhapākasālī //
584a, 705a, 737b, 788a
canh ngư 耕牛 // 647b
cảnh 頸 // 713b
Cao đài tự 高臺寺
Kūṭagārasālā (Kūṭagāra-
vihāra?) // 821b
cao đài 高臺 // 684b, 696a
cao điện 高殿 // 726a, 727a
cao đức 高德 // 710c, 819a
cao đức pháp sư dụ
高德法師喻 // 645a
cao đức tỷ kheo 高德比丘 //
794b
cao đức-bà-la-môn 高德//
595c
cao lâu 高樓 // 571c, 627c,
661a, 662b, 665a, 726b,
814c
cao quảng giảng đường
高廣講堂 // 695c
cao tài bác học 高才博學 //
585c

cao tài cái thế 高才蓋世 //
725a
cao tài pháp sư 高才法師 //
749a
cao tài trí 高才智 // 550c
cao tuần 高峻 // 730b
cao tràng 高幢 // 686c, 687a,
732b
Cao tràng phẩm 高幢品 //
615a, 620a, 624b
cáp sắc 鴿色 // 606a
cà-sa 袈裟 kāsāya // 623b,
700a, 802b, 805c
cát hung 吉凶 // 559c
cát tường 吉祥 maṅgala,
abhimāṅgala // 565b
cát tường bình 吉祥瓶 // 555a,
564c
Cát Tường phạm chí
吉祥梵志 Soṭṭhiya //
671c, 791a
cát tường thọ 吉祥樹 asattha
// 790c
Ca-tì-la 迦毘羅 Kapila //
647b
Ca-tì-la-quốc 迦毘羅 Kapila
// 690a
Ca-tì-la-vệ 迦毘羅衛
Kapilavatthu // 623a,
623b, 647b, 680b, 690b
Ca-tì-la-việt 迦毘羅 // 592c,
690c, 727a, 743a; 585c;
691a, 692a, 692c
Ca-thất-na 迦匹那 (Mahā-)
Kappina // 662c
Ca-thi 迦尸 Kāsika // 572c

Ca-thi-quốc 迦尸 Kāsi //
550b, 708a
Ca-tri-lợi 迦持利 // 558a
căn 根 // 559a, 736a, 767a,
829a
căn ám độn 根闇鈍 // 757b
căn bất loạn 根不亂 // 634a
căn cụ túc 根具足 // 700c,
745b
căn môn 根門 // 687c, 817b
căn tài 根栽 // 698a
căn tán hoại 根散壞 // 556c
căn tịch tịnh hành 根寂淨行
// 599a
căn tịch tịnh 根寂淨 // 557c,
579a, 603c, 604a, 615c,
645b, 664b, 686b, 795a,
802a
căn tử 根子 // 737c
căn thác loạn 根錯亂 // 634b,
636a
căn thuần thực 根純熟 //
619b
cấm chế 禁制 // 688a
cấm giới 禁戒 // 555a, 558a,
567c, 574c, 579c, 581a,
599a, 606c, 624c, 625b,
634b, 645b, 652b, 662c,
665a, 687a, 688a, 699b,
700b, 708c, 713c, 742c,
753a, 775c, 777c, 778a,
779b, 786b, 787a, 789c,
796c, 799a, 801b, 806a,
813b
cấm giới hoàn cụ 禁戒完具 //
651b

cấm giới pháp 禁戒法 //
581b, 761b
cấm kị 禁忌 // 713a
cấm kinh 禁經 Pāṭimokkha //
549b
cấm luật 禁律 // 549a, 552b;
795c
cầm 琴 // 575c, 578c, 612b
cầm sư 琴師 // 627c
cầm thanh 琴聲 // 819a
cân 斤 // 722a
cân cốt 筋骨 // 568a, 652a;
714a; 714b
cần gia tinh tiến giả
勤加精進者 // 719a
cần hành tinh tiến 勤行精進
// 771b
cần khổ 慙苦 dukkha // 605a,
718a
cân mạch 筋脉 // 711a
cần tinh tiến 勤精進 // 714b
cấu bộn 垢空 // 632b
cấu tận 垢盡 // 581b
câu toà 拘瓊 // 693b
cẩu 狗 (chó) soṇā // 587b,
605c, 723c, 741a
Câu-bàn-trà 拘槃荼
Kumbhaṇḍa // 590b, 823a
Câu-da-ni 拘耶尼 Godānīya
// 706b
Câu-di-quốc (=Câu-thi-na-
kiệt-thành) 拘夷-
國(=拘尸那竭城)
Kusinārā // 549b, 559c
Câu-di-la-việt 拘夷羅越
Kusinārā // 707a

Câu-di-na-kiệt 拘夷那竭
Kusinārā // 821c
Câu-di-na-ma-la 拘夷那摩羅
Kusināgara-Malla // 560a
Câu-dực 拘翼 Kosika
(Kosiya) // 575c, 593c,
594b, 611c, 640c
Câu-hi-la 拘絺羅
Mahākotṭhika // 595a,
595b, 657a
Câu-lân-đa 拘隣陀 Añña-
Koṇḍañña // 557b
Câu-lân-nhã 拘鄰若 Añña-
Koṇḍañña // 790c
Câu-lâu-tôn (Phật) 拘樓孫
Krakucchanda,
Kakusandha // 805a; 814a
Câu-lợi-đa 拘利陀 Kolita //
603b
Câu-luật 拘律 Kolita // 557b
Câu-lũ-tôn (Phật) 拘廬孫
Kakusandha ; 790b, 790c,
791a; 793b
Câu-lưu-sa 拘留沙 Kuru //
797a
Câu-lưu-sa pháp hành thành
拘留沙法行城
Kammāsadhmma // 796a
Câu-lưu-sa-quốc 拘留沙-國
Kuru (Karuṣa?) // 782b
Câu-lưu-tôn (Phật) 拘留孫
Krakucchanda,
Kakusandha // 551b
Câu-ma-la-ca-diếp
拘摩羅迦葉 Kumāra-
Kassapa // 558a
câu-mâu-đa (voi) 拘牟陀
kumuda // 749c

Câu-mâu-đầu-(địa ngục)
拘牟頭 Kumuda // 748a
câu-mâu-đầu-hoa 拘牟頭華
kumuda // 593b, 640c,
736a, 802c
Câu-na-hàm-mâu-ni-Như
Lai 拘那含牟尼-如來
Kanakamuni,
Koṇāgamana // // 551b,
551c, 791a; 87a, 790b,
790c; 805a, 814a, 825a
Câu-na-la 拘那羅 Kuṇāla //
559b, 798a
câu-sí-la-chim 拘翅羅
kokila // 634c
Câu-tát 拘薩 Kosala // 550b
Câu-tát-la 拘薩羅 Kosala //
572c
Câu-tì-la 拘毘羅 Kuvena //
590b
Câu-thâm 拘深 Kosambī //
629a, 782b, 782c
Câu-thâm-thành 拘深-城
Kosambī // 626b
Câu-thâm-vườn 拘深
Kosambī // 667a
Câu-thâm-cù-sư-viên
拘深瞿師-園
Ghositārāma // 667a
Câu-thi-thành (=Câu-thi-na-
kiệt thành) 拘尸-城
(=拘尸那竭城) Kusinārā
// 550b, 749b, 751c, 752a
Câu-thi-na-kiệt-nước
拘尸那竭 Kusinārā //
580c, 749a
câu-vật-đầu-hoa 拘勿頭-花
kumuda // 818c

cô chương 姑嫜 // 820c
 cô độc giả 孤獨者 // 602b
 Cô độc trưởng giả 孤獨長者
 Anāthapiṇḍika // 550b
 cổ giác thanh 鼓角聲 // 687c
 cổ khách 賈客 (khách buôn) //
 650a; 686b
 cổ Phật 古佛 // 714a
 cổ thanh 鼓聲 (tiếng trống) //
 731c, 819a
 cổ thời thánh nhân 古時聖人
 // 746a
 cố y 故衣 (y cũ) // 611c
 cổ 鼓 (trống) // 649b, 722a
 cốc mạch 穀麥 (thóc lúa) //
 728b; 730b, 818c; 587a,
 827c
 công báo 功報 // 825b
 công đức 功德 Skt. guṇ //
 550b, 554b, 554c, 555a,
 555b, 555c, 556a, 556b,
 556c, 557a, 558a, 569c,
 575b, 587c, 599a, 600b,
 607b, 611a, 611b, 613a,
 614a, 615c, 625c, 635c,
 647a, 649b, 655c, 656b,
 663a, 663c, 665a, 681a,
 684c, 686b, 686c, 688b, -
 721c, 741b, 741c, 744c,
 755c, 757a, 759a, 761a,
 761b, 763b, 773b, 791c,
 809b, 815a, 819a, 819b,
 820b, 824b, 824c, 825a,
 826c, 829a
 công đức cụ túc 功德具足 //
 655c
 công đức nghiệp 功德業 //
 824a

công đức phúc nghiệp
 功德福業 // 565c, 613a,
 757b
 công khanh 公卿 // 829b,
 830a
 công phạt 攻伐 // 719c
 công sư (chủng tộc) 工師種 //
 636a, 655a
 cốt nhục 骨肉 (xương, thịt) //
 748b; 639b; 568b, 671b,
 829a; 578c; 745a
 cơ (thể pháp) 譏 // 764b
 cơ hàn 飢寒 // 740c, 741a
 cơ kiệt 饑儉 // 750a
 cơ khát 飢渴 // 692c, 728b,
 731c, 748c, 817c
 cơ khôn 飢困 // 676a
 cơ nga 飢餓 dubbhikkha. //
 651b
 cơ thú 機趣 // 728c
 Cơ-đàm-di (=Cơ-lê-xá-cù-
 đàm-di)
 機曇彌(=機梨舍瞿曇彌)
 Kisā-Gotamī // 559a
 Cơ-lê-thí-cù-đàm-di (tỳ kheo
 ni) 基梨施瞿曇彌 Kisā-
 Gotamī // 822a
 Cơ-lê-xá-cù-đàm-di
 機梨舍瞿曇彌 Kisā-
 Gotamī. // 558c
 Cơ-lợi-thí (tỳ kheo ni)
 基利施比丘尼 Kisā-
 Gotamī // 821c
 cụ túc giới 具足戒
 upasampāda // 574c,
 745b, 759a

Cù-ba-li-ti-kheo 瞿波離比丘
Kokālika // 603b, 810b

Cù-da-lâu 瞿耶樓 Makkhali-
Gosāla // 727c, 752b,
762b, 763b

Cù-da-ni (châu lục) 瞿耶尼
Aparagoyāna // 590b,
611b, 620b, 656b, 706b,
737a, 784b; 583c

Cù-dực 瞿翼 Kosika, Kosiya
// 772c

Cù-đam 瞿曇 Gotama //
575a, 584c, 617b, 619a,
623a, 673c, 681c, 698a,
714b, 715c, 717a, 744b,
790b, 799b

Cù-đam-di 瞿曇彌
Mahāpajāpati-Gotamī //
558c

Cù-đam-đệ tử 瞿曇-弟子 //
639b

cù-đam-pháp 瞿曇-法 //
676c

Cù-đam Sa-môn 瞿曇沙門 //
571c, 574c, 619c, 620a,
715b, 727c, 752a, 752b

Cù-đam-sư chủ 瞿曇-師主 //
618c

Cù-đam Thích—(chúng tộc)
瞿曇釋-種 // 767c; 585c

Cù-lưu 句留 Kuru // 550b
cung 弓 // 691b

cùng ách 窮厄 // 744c

cúng dường (cung dưỡng)
供養 // 550c, 564b, 564c,
569b, 588a, 597c, 599c,
600a, 607a, 609a, 610c,
613a, 621a, -623b, 633b,

633c, 637c, 640b, 642a,
643b, 659b, 660a, 690b,
725b, 727b, 727c, 728a,
759b, 767b, 769b, 789b,
823a, 824b

cúng dường cụ 供養具 // 585b

cúng dường chúng tăng
供養衆僧 // 560b, 668a

cúng dường Như lai
供養如來 // 560b

cung dưỡng phụ mẫu
供養父母 // 601a

cung dưỡng vong mẫu
供養亡母 // 638b

cung điện 宮殿 vimāna //
591c, 594b, 677c,
693b704c, 705a, 736c,
756a

cùng gia 窮家 // 636b

cung huyền (dây cung) 弓弦
// 691b

cung kính 恭敬 // 554c, 600b,
689a

cung kính lễ bái 恭敬禮拜 //
725a

cung kính phụ mẫu huynh đệ
恭敬父母兄弟 // 595a

cung kính tâm 恭敬心 // 636b,
636c, 659c, 725b, 765b,
794b, 806a

cung môn 宮門 // 571c, 609b,
694b, 719b, 815c

cung nhân 宮人 // 609c,
610c, 727a, 815b

cung sư 弓師 (thợ làm cung)
// 721b

cung tiễn 弓箭 (cung tên) //
686c, 687a

cung trung 宮中 // 694b
 Cùng-tị-ni 窮鼻尼 Kumbhinī
 // 809b
 cuồng hoặc tâm ý 狂惑心意
 // 657c
 cuồng hoặc 狂惑 // 628c
 cuồng hoặc 誑惑 māyā //
 660a
 cuồng si 狂癡 // 829c
 Cù-sư— vườn 瞿師-園
 Ghositārāma // 667b;
 626b
 Cù-ti 瞿卑 Gopikā // 559a
 cư gia hành 居家行 // 591b
 cư gia 居家 // 687a, 714b
 cư sĩ 居士 vessa, gahapati //
 725a, 750a, 751b, 797a,
 818a, 824b
 cư sĩ - chủng tộc 居士 //
 653a, 658c
 cư sĩ bảo 居士寶 gahapati-
 ratanam // 583b, 584b,
 609c, 617b, 731a, 732b
 cư sĩ phụ 居士婦 gahapatāni
 // 823c
 cực ác (người) 極惡人 //
 720c, 725b
 cực ác hành 極惡行 // 764a
 cực bản cùng (người)
 極貧窮者 // 602b
 cực diệu pháp 極妙法 //
 581a, 596a, 768b; 823c
 cực độc xà (rắn) 極毒蛇 //
 813a
 cực luy (mệt mỏi) 極羸 //
 761c
 cực phú gia 極富家 // 655a

Cực thanh diệu (=Ma-da)
 極清妙(=摩耶) Māyā //
 637b
 cước cốt 脚骨 // 605c
 cước 脚 (gót chân) // 691c
 cường kiện 强健 // 777c
 cựu ân 舊恩 // 627a
 cứu cánh an 安處
 究竟安隱處 // 552b, 593c
 Cứu cánh Bích-chi-phật
 究竟辟支佛 Upāsabha,
 Nīta, Nīṭṭha, Piṇḍola,
 Gandhāra, Piyadassī //
 723a
 cứu cánh giả 究竟者 // 643c,
 644a
 cứu cánh xứ 究竟處 // 681a,
 804a
 cứu hộ 救護 // 766c, 816c
 Cửu-thọ-đa-la 久壽多羅
 khujjuttarā // 560b
 cư-tra-già-la 鳩吒伽羅
 kūṭāgāra // 749c
 chá cực 柘棘 // 741a
 chánh chân pháp 正眞法 //
 668a; 747b
 chánh đạo 正道 // 661c, 24,
 678a
 chánh đề đạo 正諦道 // 715b
 chánh định 正定 samahitassa
 ñāṇaṃ, sammā-samādhi //
 568a, 586b, 643b, 670a,
 755c, 758c, 759c, 761a,
 800a
 chánh giác 正覺 Sambodha,
 Bodhi // 552b, 593b, 593c
 chánh giác lạc 正覺樂 // 673c

chánh giáo 正教 // 552a
chánh hành 正行 ujugata,
sammā-paṭipadā,
sammākammamta // 586b,
589a, 631a, 634a, 659c,
771c, 777c
chánh kiến 正見 sammāditṭhi
// 568a, 578a, 580b, 582b,
586b, 589a, 608a, 614a,
631a, 636c, 637a, 642b,
643b, 666c, 670a, 713c,
725a, 742c, 747b, 755c,
756b, 758c, 759c, 761a,
781b, 784b, 800a, 816b
chánh kiến chúng sinh
正見衆生 // 583b
chánh kiến gia 正見家 //
693c
chánh kiến hành 正見行 //
582b
chánh lộ tà lộ tưởng
正路邪路想 // 769a
chánh lộ 正路 // 760c
chánh lý 正理 // 700c, 763b
chánh mạng 正命 jīvita,
sammā-ājiva // 568a,
580b, 586b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh niệm 正念 sati,
sammā-sati // 568a, 580b,
586b, 589a, 631a, 643b,
670a, 755c, 756b, 758c,
759c, 761a, 800a
chánh nghiệp 正業 sammā-
kammanta // 568a, 580b,
586b, 589a, 631a, 643b,

670a, 755c, 756b, 758c,
759c, 761a, 800a
chánh ngữ 正語 sammāvācā
// 568a, 580b, 586b, 589a,
631a, 643b, 670a, 755c,
756b, 758c, 759c, 761a,
800a
chánh pháp đạo giáo
正法道教 // 730b
chánh pháp hành 正法行 //
587a
chánh pháp nghĩa 正法義 //
813a
chánh pháp nghiệp 正法業 //
812c
chánh pháp thánh chúng
正法聖衆 // 818b
chánh pháp thành tựu
正法成就 // 806c
chánh pháp vương trị
正法王治 // 617b
chánh Phật đạo 正佛道 //
702a
chánh phương tiện 正方便
sammāvayāma // 568a,
580b, 586b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh quán 正觀 // 710c
chánh sử--bà-la-môn 正使-
婆羅門 // 595c
chánh tam-muội 正三昧 //
580b, 589a, 631a, 756b
chánh thân 正身 // 581c,
589c, 592b, 593c, 615c,
619c, 628b, 629a, 633b,
640a, 641c, 661b, 667a,
671c, 706c, 711c, 717c,

720c, 734a, 752c, 788c,
822a
chánh thân chánh ý 正身正意
// 556a
chánh thú luận 正趣論 //
781c
chánh trị 正治 (= đẳng trị) //
568a, 580b, 589a, 631a,
643b, 670a, 755c, 756b,
758c, 759c, 761a, 800a
chánh trung thực 正中食
khalupacchābhattika //
570a, 570b, 571b, 795a
châm đồng 鍼筒 // 564c
châm tứ 針筭 // 611b
châm 枕 (gối) // 628a
châm 針(kim) // 719a, 719b
chân bệnh 疹病 // 651a, 651b
chân chánh pháp 眞正法 //
756b
chân châu 眞珠 // 615b, 644c,
647a, 660a, 685c, 753a,
788a, 807b, 808a
chân đế thật 眞諦實 sacca //
721b
chân ngôn 眞言 // 777c
chân ngy 眞僞 // 796a, 828a
chân nhân 眞人 arahata //
565b, 599a, 625b, 742b,
804a, 824c, 825a
chân nhân đắc đạo 眞人得道
// 752b
chân nhân giáo 眞人教 //
757a
chân nhân-la-hán 眞人-羅漢
// 722c, 791c

chân pháp 眞法 // 593a, 671c,
719b
chân pháp tụ 眞法聚 // 708a
chân Phật đệ tử 眞佛弟子 //
702c
chân Phật tử 眞佛子 // 762c
chân sa môn 眞沙門 // 810b
chân tịnh vương pháp
眞淨王法 // 760b
Chân Tịnh vương 眞淨王
Suddhodana // 623a, 624a,
624b, 637b, 769b
chân thật 眞實 bhūta,
apaṇṇaka // 715c
chân thật hành 眞實行 // 742b
chân-đa-la 甄陀羅 kinnara //
550c, 552b, 657a, 806c
Chấp Trượng Thích chủng
執杖釋種 Daṇḍapani-
Sakka // 743a
chất thuật pháp 質術法 //
558c
Chất-đa 質多 Citta-gahapati
// 559c, 562a, 647b
Chất-đa-xá-lợi-phất
質多舍利弗 Citta-
Hatthiohaputta, Citta-
Hatthisāriputta, Citta-
Hatthasāriputta // 558b
chỉ cao 脂膏 // 568a; 604a,
696c
chỉ diệp 枝葉 // 691a, 743b,
759b
chỉ điều 鷺鳥 // 634c
chỉ quán 止觀 samatha
vipassanā // 578a, 711b,
712a, 728c

chi tiết 支節 // 714a, 828b
 chi tiết viên âm 枝節遠蔭 // 812b
 chi túc 止宿 // 684c, 741c
 chi tử 枝子 // 738a
 chí thành 至誠 // 606c
 chí thành ngữ 至誠語 // 727b
 chí thành pháp 至誠法 // 727b
 chí thành tăng 至誠僧 // 727b
 chỉ 指 aṅgula // 720b
 chỉ 止 samatha // 728c
 chiêm bệnh 瞻病 // 680c, 681c, 731a, 767b
 chiêm thị 瞻視 // 766b, 767b
 Chiêm-ba 瞻波 // 550b
 Chiêm-ba-nước 占波 Campā // 612a
 chiêm-bạc 瞻蔔 Campa, Camka // 635c
 chiến cò 戰鼓 // 824a
 chiến cụ 戰具 // 722b
 chiến đấu 戰鬪 // 638b, 687c, 828b; 687b; 686c, 687a
 chiêm-đa-la-chùng tộc 旃陀羅 // 636a; 636b
 chiêm-đa-la-nữ 旃陀羅-女 // 713a
 chiêm-đàn 栴檀
 Candanaṅgalika // 613c, 695b
 chiêm-đàn (cây) 栴檀 // 823a
 chiêm-đàn hương 栴檀-香 // 609c, 640c, 724a, 732b, 762c, 788a, 807c
 chiêm-đàn lâm 栴檀-林 // 695b, 823a

Chiếu Diệu 照曜 // 560b
 chiêu đề tăng 招提僧
 cātuddisa-saṅgha // 557b, 616b, 644c
 chiếu minh 照明 // 694c, 736a
 Chi-man (=Ương-cù-lợi-ma-la) 指鬘 (=央瞿利摩羅)
 Aṅgulimāla // 719b
 chu bảo 珠寶 // 552a, 583b, 584b, 609c, 617b, 707c, 731a, 732b, 807c
 chu mao vĩ 朱毛尾 // 663b
 chú nguyện 呪願 Skt.
 kautūhala, japa-homa, mantra // 596c, 598b, 648b, 768b
 chú thuật 呪術 // 589c, 597b, 607c, 638b, 714b, 744c, 758a, 796b, 828b
 chu thuyền 舟船 (ghe thuyền) // 756b
 chúc hòa ma du (đuốc) 燭火麻油 // 757b
 chúc luy 囑累 // 551b, 552b
 chúc minh pháp 燭明法 // 580b
 Chu-lợi-bàn-đặc 朱利槃特
 Cūḷapanthaka,
 Cullapanthaka // 585c, 601a, 662b, 767c
 Chu-lợi-ban-thố 周利般兔
 Cūḷapanthaka,
 Cullapanthaka // 558a
 chung 鐘 (chuông) // 649b, 722a
 chúng đa túc 衆多足 // 602a
 chúng đức 衆德 // 681b

Chúng Hựu 衆祐 Bhagavant
// 551b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a

chúng não 衆惱 // 710a

chúng nhân 衆人 // 677a,
679b

chúng sinh 衆生 satta, pājā //
125-1, 549c, 559b, 561a,
574b, 575a, 602a, 603a,
631b, 674b, 676b, 682b,
691c, 697a, 711a, 712b,
717b719b, 725a, 735b,
736c, 739b, 748b, 763b,
768b, 786a, 817a

chúng sinh bất khả tư nghị
衆生不可思議 // 640a

chúng sinh căn nguyên sở thú
衆生根原所趣 // 565b;
593b

chúng sinh căn 衆生根 //
611c

chúng sinh cư (chín) 衆生居
nava sattāvāsā // 561a;
764c; 764c, 765a

chúng sinh loại 衆生類 //
608c, 611c, 619b, 624a,
645b, 682c, 727c, 735c,
769a; 565a, 593b, 631c,
682b, 683a, 696c, 710c,
712b, 721a

chúng sinh tưởng 衆生想 //
630a

chung thanh 鐘聲 // 731c

chùng tính 種姓 // 617a

chùng tính nhân (Thánh giả)
種性人 gotrabhū // 767a

chúng trung giả 衆中者 //
754c

chúng tưởng 衆想 // 743a

Chuyển Luân Thánh Vương

轉輪聖王 Cakkavattin
(rāja) // 552a, 582c, 583b,
598c, 607a, 609c, 617a,
625c, 626a, 637c, 641a,
642a, 650b, 653a, 669a,
677a, 679a, 680b, 705a,
707c, 708a, 715c, 716a,
726c, 727b, 731b, 732a*,
733a, 736a, 742c, 749c,
751b, 757c, 760c, 769b,
773a, 783c, 799c, 806c,
808c, -809a, 816b, 821b,
823b; 637b, 763c; 804b;
565c, 635b, 663b

chuyển pháp luân 轉法輪
dhammacakkapavattana
// 656b

chuyên tinh 專精 // 717b

chư Phật 佛 // 678c

chư Phật pháp 佛法 // 676c

chư thiên 諸天 devacārika //
729b, 826b

chức vị 職位 // 825a

chúng đắc 證得 adhigama //
747b

chứng quả 證果 // 804b, 811b

chường hộ tam bảo 掌護三寶
// 806c

D

dã hồ 野狐(chồn) // 723c

dã ly 野狸 // 761b

Dã mã thành 野馬城 // 611a,
757b, 824a

Dã mã thế giới 野馬世界
 Marīcika-lokadhātu //
 611a, 686a, 766c, 824a
 dã mã 野馬 marīcika // 638c,
 670c, 701b
 Da-la 耶羅 // 586b, 627c,
 640c, 727b, 822b
 danh 名 // 691c, 778c
 danh dự 名譽 // 554a, 556a,
 764a
 danh hương 名香 // 690c
 danh sắc 名色 nāma-rūpa //
 713c, 718a, 776a, 819c
 danh tự 名字 // 586a, 609c,
 610a, 625b, 690a, 756c
 danh văn 名聞 // 614a
 danh xưng 名稱 // 565a, 581c,
 588a, 617a, 725a
 Da-nhã-đạt-phạm chí
 耶若達梵志 Yaññadatta //
 597b, 599b, 685c, 825a
 Da-thâu-đề (tỳ-kheo)
 耶輸提比丘 // 820a
 Da-thâu-đề-Đại tướng
 耶輸提-大將 // 822b
 dâm (tham, dục) // 717a,
 761c, 781a; 812c; 813a
 dâm chủng 姪種 // 722a
 dâm dật gia 姪佚家 // 636a
 dâm dật 姪(女+失) // 580a,
 607a, 608a, 625b, 675b,
 696b, 715a, 732a, 733a,
 765a, 748a, 775a, 780c,
 781a, 830a
 dâm dục 姪欲 // 591b, 595c,
 744a

dâm hòa khanh 姪火坑 //
 578b
 dâm hỏa 姪火 // 578c
 dâm nộ si 姪怒癡 // 578c,
 591c, 592c, 650b, 653b,
 653c, 715a, 766b; 607a,
 615b, 802b
 dâm nữ 姪女 // 699a, 722a,
 722c
 dâm pháp 姪法 // 595c, 737a
 dâm tật si hành 姪嫉癡行 //
 809a
 dị danh 異名 // 723a
 di dư pháp 遺餘法 // 588a
 Di hầu lâm 彌猴林 // 680c
 Di Hầu trì 彌猴池 // 727c,
 739b
 di hầu 彌猴 // 562c, 723c
 dị học 異學 // 643c
 Dị học phạm chí 異學梵志
 Aññatitthiya-paribbājaka
 // 604c
 di mẫu nhi 姨母兒 // 591c,
 592a
 Di-đa-na-ni 彌多那尼
 Mantānī // 735a
 Di-đê-la-nước 彌梯羅-國
 Mithilā // 788a
 diệm quang tam-muội
 焰光三昧 // 559b, 619c
 Diệm quang-Nê-lê 焰光-
 泥黎 // 810c
 Diễm thiên 艷天 // 619b,
 626a, 639c, 653a, 756b
 Diễm thiên phúc 豔天福 //
 656b

diêm thịnh tam-muội
焰盛三昧 // 558b
Diêm-la-vương 閼羅-王
Yama-rāja // 638a, 674c,
675a, 676b, 748c
Diêm-phù-địa 閼浮地 Jambu
// 609b, 656b, 706b, 707a,
709b, 750b, 785b, 787c,
788a, 792a, 814b, 818c,
830b
Diêm-phù 閼浮 Jambu //
758a, 770a
diêm-phù-cây 閼浮 jambu //
620a; 709a
Diêm-phù-đề 閼浮提
Jambudīpa // 593b, 686c,
707c, 721c, 722b, 737a,
740a, 757a, 770a, 784b
Diêm-phù-đề-địa 閼浮提-地
Jambudīpa // 583c
Diêm-phù-đề-giới 閼浮提-
界 Jambudīpa // 620a
Diêm-phù-lợi-địa (=Diêm-
phù-đề châu) 閼浮利-
地(=閼浮提洲)
Jambudīpa // 564a, 749b
Diêm-phù-lý 閼浮里
Jambudīpa // 590b, -609c,
703a, 704a, 705a, 706a,
774b
Diêm-phù-lý-địa 閼浮里-地
Jambudīpa // 584b, 609b,
656b, 726c, 731c, 736a,
750b, 753c
diên thóa 涎唾 (đàm dãi) //
703a
diễn thuyết 演說 // 579b

Diện vương 面王 Mogharāja,
Mogharājāti // 558a, 801b
Diệp hoa 葉華 Erakapatta //
787c
diệt 滅 nirodha // 693a, 718b
diệt độ 滅度 // 607b, 639a,
641b, 650c, 670b, 723b,
735a, 746b, 749a, 750b,
751a, 752a, 754b, 755c,
768b, 806a, 821c, 822b,
823a
diệt tận 滅盡 // 577c, 602c,
607c, 741b
diệt tận định 滅盡定
saññāvedayita-
nirodhasamāpatti // 629b,
640a
diệt tận nê-hoàn 滅盡泥洹 //
578a
diệt tận niết-bàn 滅盡涅槃 //
602a, 640b, 657a, 668c
diệt tận niết-bàn xứ
滅盡涅槃處 // 781c, 782a
diệt tận pháp 滅盡法 // 697a,
697c
diệt tận vô vi xứ 滅盡無爲處
// 781c
diệt tận xứ 滅盡處 // 721b
diệt xứ 滅處 // 713c
diệu pháp 妙法 dhammā
sukhā, sudhamma // 589c,
593a, 604a, 644a, 766a
Di-hè 彌奚 Meghiya // 558c
Di-lặc 彌勒 Maitreya,
Metteyya // 549a, 550a,
645b, 756b, 757a, 758a,
791b, 818c

Tăng nhất A-hàm

Di-lặc-Đại sĩ 彌勒-大士 //
550c

Di-lặc-Như Lai 彌勒-如來
Maitreya, Metteyya //
789a, 814a

Di-lặc-bồ-tát 彌勒菩薩
Maitreya, Metteyya //
645a, 754b, 788a

Di-lặc-bồ-tát-Kinh
彌勒菩薩-經 // 600a

Di-lặc Phật 彌勒佛 Maitreya,
Metteyya // 717a, 723b,
746c

do diên 由延 // 660b

do dự 猶豫
vicikicchākathāṅkathāsall
am // 550b, 554a, 557c,
567b, 581b, 648b, 649b,
734c, 735a, 824a

do dự tưởng 猶豫想 // 567c

do-tuần 由旬 yojana // 560c,
599b, 600a, 609b, 610c,
642a, 647b, 656b, 676a,
680b, 691b, 695b, 724c,
729b, 729c, 735c, 736a,
787c

du 油 (dầu) // 604b, 822b

Du bà 輸婆 // 586b

du đăng (đèn dầu) 油燈 //
609b

du hành 遊行 viharati // 718c

du hóa 遊化 // 687b, 725c,
727c

du siểm (người) 遊諂人 //
697b

du tô 油酥 // 653b

dụ 喻 // 601b

dục 欲 kāma // 584c, 589b,
604c, 610a, 616a, 631a,
648b, 664c, 672c, 678b,
687b, 688a, 693a, 701b,
705c, 717a, 727a, 753b,
770c, 779a, 780b, 788b,
800a, 806b, 821a

dục ái 欲愛 kāmachanda //
554b, 583b, 589c, 670a,
756b, 759a, 797a, 816c;
700c, 717c, 724a, 780c,
797c, 814b

dục ái kết 欲愛結 // 664c

dục ái sử 欲愛使 // 607b

dục ái tâm 欲愛心 // 804a

dục ái tưởng 欲愛想 // 583b

dục ái thích 欲愛刺 // 677b

dục bất tịnh hành 欲不淨行 //
623c

dục bất tịnh tưởng 欲不淨想
asubhasaññā // 616c,
629a, 648b, 649a, 664c,
673c, 688b, 696c

dục bản 欲本 // 605b

dục chi ác lộ bất tịnh
欲惡露不淨 // 688a

dục giới 欲界 kāmādhātu //
650b, 664b, 739a, 751a,
760b, 760b, 788b, 797a,
822a

dục giới ái 欲界愛 // 673c,
717c

Dục giới thiên 欲界天 //
658c; 653a

dục hòa 欲火 // 701a

dục hữu 欲有 kāma-bhava //
672b, 797c

dục hữu kiến 欲有見 // 577b

dục kết 欲結 // 650a
 dục lậu pháp 欲漏法 // 612a
 dục lậu tâm 欲漏心 // 563c,
 574c, 582c, 600b, 601b,
 612a, 687b, 697a, 802a
 dục lậu 欲漏 kāmāsava //
 666c, 723c
 dục luận 欲論 // 604c
 dục ma 欲魔 // 827a
 dục niệm 欲念 // 824a
 dục nộ sân nhuế độc
 欲怒瞋恚毒 // 775a
 dục nhuế 欲恚 // 657b
 dục tâm 欲心 // 579a, 591b,
 632b, 644a, 658a, 666c,
 670c, 688a, 712a, 717c,
 722b, 724a, 776b, 780b
 dục tâm sở lạc 欲心所樂 //
 658a
 dục tình tưởng 欲情想 //
 796b
 dục thất 浴室 // 703a
 dục thế giới sử 欲世界使 //
 738c, 743b
 dục thiên 欲天 // 626a, 639c,
 640c
 dục thọ (thù) 欲受 // 644a,
 797c
 dục trì 浴池 pokkharani //
 609b, 610c, 621b, 668c,
 684b, 716b, 718b, 731c,
 774b
 dục vị 欲味 kāmānaṃ assādo
 // 605a
 dục ý 欲意 // 554a, 591c,
 599c, 602c, 618a, 650b,

682b, 687c, 701a, 724b,
 737a
 dũng hân cương cường
 勇悍剛強 // 609c
 Dũng Kiện 勇健 Sūra-
 ambatṭha // 559c
 dũng mãnh cương kiện
 勇猛剛健 // 626c
 dũng mãnh tam-muội
 勇猛三昧 // 802c
 dũng mãnh tâm 勇猛三 //
 600a
 dũng mãnh tâm 勇猛心 //
 592c, 680c, 759b, 781c,
 782a
 dũng mãnh tinh tiến
 勇猛精進 // 557b, 603c,
 645b
 dũng mãnh ý 勇猛意 // 658a
 Dũng Mãnh 勇猛
 Yamelakekuṭā // 633c,
 734a
 dung mạo đoan chính
 容貌端正 // 687a, 686b
 duyên 緣 paccaya // 736c
 duyên bản 緣本 // 680a
 duyệt dự 悅豫 // 563c
 duyệt lạc 悅樂 // 710c
 Duyệt xoa 閱叉 // 550c,
 558b, 623a, 642c, 717c,
 735c, 774b, 822c
 duy-na pháp 維那法 // 786c
 được thảo quả thần 藥草果神
 // 814c
 Được-ba-ca 躍波迦 Yamaka
 // 558b

Tăng nhất A-hàm

dương chi 楊枝 dantakaṭṭha,
dantapoṇa // 703a
dưỡng sinh cụ 養生具 // 616b
dương 羊 aja // 587b, 599c,
636b, 703a, 748a

Đ

đa bảo 多寶 // 683a
đa dục giả 多欲者 // 754c
đa tài nhiều bảo 多財饒寶 //
655a, 655c, 674a, 674b
Đa tài trưởng giả 多財長者 //
686b
đa văn (người) 多聞 // 564b,
754c
Đa Văn (Thiên vương) 多聞
Vessavaṇa // 754b
đa văn đệ nhất 多聞第一
bahussutāna // 820b
đa văn đệ nhất sở thụ bất
vong 多聞第一所受不忘
// 795c
đa văn thành tựu 多聞成就 //
754b
Đại Ái Đạo (tỳ kheo ni)
大愛道 (比丘尼)
Mahāpajāpatī-Gotamī //
Đại Ái Đạo Cù-đàm-di
大愛道-瞿曇彌
Mahāpajāpatī-Gotamī //
592c; 869b; 559a; 593c,
821b, 821c, 822b, 822c,
823b
Đại Ái Đạo-Bát-niết-
bàn-大愛道-般涅槃//
825c; 821b
đại bi 大悲 // 717b

Đại Ca-diếp 大迦葉 Mahā-
Kassapa // 549c, 551a,
570a, 589a, 647b, 662a,
663b, 710c, 746c, 791c,
795b, 825b
Đại Câu-hy-la 大拘絺羅
Mahā-Koṭṭhika // 595a
đại cổ 大鼓 Skt. bherī // 785b
đại công đức 大功德 // 601a,
712a
đại cực khổ não 大極苦惱 //
829a
đại chúng 大衆 // 645c, 728c,
729a
Đại Đạo Sư // 791a
đại đạo 大道 // 718b
đại đậu 大豆 // 603b
đại địa 大地 Skt. maha-
pṛthivī, mahā-bhūmi //
675c
đại địa ngục 大地獄 Skt.
mahā-naraka, mahā-
niraya // 632a
đại điện 大殿 // 623a, 731c
đại hải 大海 mahāsamudda //
597a, 599b, 620a, 673a,
752c, 753a
đại hoạn 大患 // 604b, 605a,
606a, 678b, 708b
đại kiếp 大劫 // 814a
đại khanh 大坑 // 749a
đại Khê thủy lưu 大溪水流 //
830b
đại long 大龍 nāga, mahanta
sapparājā // 616a
đại lợi 大利 // 679b
đại lực 大力 // 657b

Đại Lực (vương tử) 大力//
721c
đại lực thế 大力勢 // 721c
đại mạn 大慢 // 627a
Đại Mục-kiền-liên 大目乾連
Mahāmoggallāna // 557b,
593c, 594a, 639b, 641b,
647a, 663b, 691a, 705a,
710c, 786b, 791c, 795b,
804c; 662a, 663b, 704a,
709a, 710b, 711a
đại nhân bát niệm 大人八念
// 755c
đại nhân 大人 mahāpurisa //
735b
Đại nhiệt hôi (địa ngục)
大熱灰 // 676a
Đại nhiệt thiết hoàn
大熱鐵丸 // 676a
đại oán 大怨 // 628a
Đại Phạm 大梵 Atibrahmā //
658c, 766a
đại phạm chí 大梵志 // 647b,
660c
Đại phạm thần thiên
大梵神天 // 598a
Đại phạm thiên 大梵天
Mahābrahmā // 565c
đại pháp 大法 māyāsaha-
dhammarūpa, mahā-
dhamma // 673c
đại phước nghiệp 大福業 //
646b
đại phước 大福// 575b, 699a
đại quả báo 大果報// 582a,
601a, 603a, 720a

Đại Quả vương 大果王 //
721c, 722c
đại quả 大果// 720b
đại quang minh 大光明//
560b;
đại quân 大軍 // 688a
Đại Quân-đầu 大-均頭
Mahācunda // 741b, 784a
đại quốc vương 大國王 //
742b
đại quỷ thần vương 大鬼神王
// 590c
đại quỷ thần 大鬼神 Skt.
caṇḍika // 657a
Đại Sa-môn 大沙門 // 621a,
679a, 683b, 690a
Đại sư 大師// 717a
đại tặc 大賊 mahācorā //
653a, 721b
đại tâm 大心// 569a, 658a
đại tiểu tiện 大小便 pūtimutta
// 642c, 671a, 746b, 766b
đại tính gia 大姓家 // 655a
đại tính 大姓 // 690a
đại từ bi 大慈悲 // 717b, 725c
đại từ đại bi 大慈大悲 //
577c, 805b
Đại tướng (thôn) 大將
Senagāma // 629c, 677b,
822b, 823b, 826a
đại tướng quân 大將軍 //
808a
đại tượng 大象, voi // 616a,
690b, 703a, 703b, 716a,
716b
đại thành 大城 // 725b
đại thần gia 大臣家 // 636b

Tăng nhất A-hàm

đại thần lực 大神力 // 560c,
767c, 796b, 803c
đại thần túc tỉ kheo
大神足比丘 // 753c
đại thần túc 大神足 // 594b,
679a, 710a, 711a, 728a,
754a
đại thần tự 大神寺 // 764a
đại thần từ 大神祠 // 727b
đại thần 大臣 // 610c, 627a,
627b, 628b, 638a, 669c,
674c, 675a, 676b, 690a,
707c, 773c, 777a, 782c,
787c, 815c, 820c, 829b,
829c, 830a, 830b
đại thí 大施 mahāyāga //
555b, 674b, 685a
Đại Thiên viên 大天園
Makhādevam-bavana //
806c
Đại thiên 大天 Mahādeva //
807a
Đại Thiết vi sơn 大鐵圍山
Cakkavāla // 736a
đại thừa 大乘 // 550a
đại thương khách 大商客 //
686a
đại trí tuệ 大智慧 // 594c
Đại Trí 大智 // 793b, 793c
đại trưởng giả 大長者 //
695a, 725c, 726a, 739b;
670a, 673a, 678a, 724a
đại uế 大穢 // 821a
đại uy đức đại trí tuệ giả
大威德大智慧者 // 620b,
759b, 768a, 793a
đại uy đức 大威德 // 624b

Đại úy sơn 大畏山 // 670c
đại uy thần 大威神 // 620a,
621b, 647b, 728a
đại vân 大雲 // 684c, 736c
Đại viêm địa ngục 大炎地獄
// 747c, 748a
đại vũ 大雨 // 621c
đại vương 大王 // 623c, 638c,
675a, 679a, 680a, 682b,
683a, 691b, 694c, 716a,
720c, 722b, 723b, 725b,
726a, 732a, 742b, 762b,
764a, 785b, 824c, 826c,
827a, 828a, 829b
đại vương giáo 大王教 //
624b, 627a, 674c
Đại y vương 大醫王 // 615c,
677a, 816c
đa-la 多羅 tāla // 807a, 809a
Đà-la-bà-ma-la 陀羅婆摩羅
Dabba-Mallaputta // 557b
dàm 痰 // 604b
Đà-ma (tỳ kheo ni) 陀摩 //
559a
Đà-ma (tỳ kheo) 陀摩 Dāma //
558c
Đàm-ma-đề-na 曇摩提那
Dhammadinnā // 559a
Đàm-ma-ma-đề 曇摩摩提 //
559b
Đàm-ma-nan-đề 曇摩難提 //
549a
đàn ba la mật 檀波羅蜜 dāna-
pāramitā // 645a
đàn cầm sư 彈琴師 // 627c
đàn cầm 彈琴 // 627c

đàn chỉ 彈指 // 603b, 768a;
644c, 645a, 756b
đàn độ 檀度 dāna-pāramitā //
550a
đàn hội 檀會 // 559b
đàn檀 dāna // 550a, 645b
đàn檀 // 559b
Đàn-đa 檀多 Dantikā // 559a
đàn-việt 檀越 dānapati //
559c, 633a, 689b, 751a
đàn-việt gia 檀越家 // 800c
đàn-việt chủ nhân 檀越主人
// 686a
đàn-việt thí chủ 檀越施主
564a, 645a, 658b, 681a,
681b, 712a, 746b, 750c,
757c, 765a
đảnh cốt 頂骨 // 568b
Đảnh sanh (vương) 頂生(王)
Mandhātā // 583b, 584a
đạo chân 道眞 arahant //
620a, 621a
đào gia 陶家 // 550b, 736b
đạo giáo 道教 // 733b
đào hoa sắc 桃華色 // 636b,
673a, 685b, 687a, 721c,
724a, 726c, 732b, 757b,
820c
đạo kiếm pháp 刀劍法 //
626c
đạo kiếm thọ 刀劍樹 // 675b
đạo kiếm 刀劍 // 616a, 661b,
669c, 670a, 691c, 704c,
705a, 760c, 773b
đạo kiếp 盜劫 (cướp) // 780c
đạo lộ 道路 addhāna-magga
// 581c, 675a, 699c, 725c

đạo lực 道力 // 710a
đạo lý 道理 // 724c
đạo ma tùng lâm 稻麻叢林 //
590b
đạo ma 稻麻 // 671b
đạo nhai 刀刃 // 754a
đạo nhân 道人 // 643c, 667b,
700a, 701c, 829c
Đạo pháp ngự 道法御 //
551b, 574a, 597b, 603a,
611a, 615a, 646c, 665b,
667c, 685b, 686b, 757a,
772b, 779a, 798b, 819a,
823c
đạo pháp 道法 // 649c, 666b,
714c
đạo phẩm pháp 道品法 //
555a, 817a
đạo phẩm 道品 // 604a, 817b;
558a
đạo phong 刀風 // 591a
đạo quả 道果 // 550a, 625c,
699c, 723b, 744a, 765b,
768c, 790c
đạo sĩ 道士 // 624b, 637a,
727a, 777a
Đạo sơn địa ngục 刀山地獄
Khuradhāra-niraya //
748a
Đạo sơn kiếm thọ 刀山劍樹
// 767a
Đạo sơn 刀山 // 675b, 748b,
828c
đạo sư 導師 samādapetā //
677b, 723b, 791a

đạo tặc 盜賊 // 661a, 693a,
714b, 718c, 722a, 730b,
767b, 777b, 817c
đạo tâm 盜心 theyyasankhāta
// 696b
đạo tâm 道心 // 745b
đạo thanh tịnh 道清淨 //
734c, 735a
Đạo thích địa ngục 刀刺地獄
// 676a
đạo thiết 盜竊 // 602b, 607a
Đạo thọ địa ngục 刀樹地獄 //
828c
đạo thọ 道樹 // 788b
đạo thuật 道術 // 652a
đạo tri kiến thanh tịnh
道知見清淨 // 734c
đạo trường thọ hạ 道場樹下
// 618a
đạo trượng 刀杖 // 555b,
583b, 606c, 609b, 626b,
669b, 696b, 721b, 737c,
743b, 773b
đạo trường 道場 // 580c
đạo ý 道意 // 550b, 677a
đạo 刀 // 698a, 721a, 780b,
820a
đạo 盜 (trộm) // 781a
đạo 道 // 715a, 735a
Đạo-lợi thiên 仞利-天
Tāvātimsa devā // 624c
đạt sản 達(口+親) dakkhinā
// 589b, 685b, 765a
Đa-tát-a-kiệt 多薩阿竭
Tathāgata // 560c, 631c,
656b, 701c

Đa-tát-a-kiệt-a-la-ha-tam-da-
tam Phật
多薩阿竭阿羅呵三耶三
佛 Tathāgata-arahān //
561a, 569b, 600a, 600b,
751b
Đa-tì-xá 多毘舍 // 559b
Đà-tô (=Đà-tổ) 陀蘇(=陀素)
Dāsaka // 557c
Đà-tổ 陀素 Dāsaka // 557c
đắc A-na-hàm 得-阿那含 //
755b, 764c, 767a, 792a;
650b
đắc A-la-hán 得-阿羅漢 Skt.
arhattva-prāpta, arhat-
phalī-bhū // 755b, 764c,
767a, 792a
đắc bất khởi tam-muội
得不起三昧 // 753b
đắc đạo La-hán 得道-羅漢 //
662a, 723a
đắc đạo 得道 // 593a, 747b;
783a; 636b
đắc Tu-đa-hoàn 得-須陀洹
Skt. srota-āpatti-phala-
sākṣātkāra // 650b, 755b,
764c, 767a, 792c
đắc Tư-đa-hàm 得-斯陀含 //
650b, 755b, 764c, 767a,
792a
đẳng chánh giác 等正覺
araham sammāsambuddho
// 551b, 574a, 593b, 595c,
597b, 598b, 599a, 599b,
600a, 603a, 605a, 607a,
609b, 610c, 611a, 615a,
619a, 646c, 661c, 667c,
674a, 678b, 685b, 686b,

724c733c, 757a, 758b,
766b, 772b, 776c, 779a,
798b, 806c, 818b, 819a,
823b
đăng chụ 燈炷 (bắc đèn) //
641c
đăng định 等定 // 564a, 593c,
614b, 619a
Đăng hại địa ngục 等害地獄
// 747c, 748a, 810c
đăng kiến 等見 sammāditthi
// 593c, 614b, 619a, 752b,
759c
đăng mạng 等命 // 564a,
593c, 614b, 619a, 746a,
752b
đăng minh 燈明 // 610c
đăng niệm 等念 // 564a,
593c, 614b, 619a, 746a,
752b
đăng nghiệp 等業 //
573c614b, 619a, 752b
đăng ngữ 等語 // 564a, 593c,
614b, 619a, 752b
đăng phương tiện 等方便 //
564a, 593c, 614b, 619a,
746a, 752b
Đăng Quang Như Lai
燈光如來 Dīpaṅkara //
609c, 610a, 757c; 758a,
768c
đăng tam-muội 等三昧
sammāsamādhī // 614c, -
746a, 752b
đăng tụ 等聚 // 614b
đăng tụ 等聚 // 614b
Đăng Thọ 等壽 Vidhūra //
793b

đăng trị 等治 // 564a, 593c,
614b, 619a752b
đăng 燈 (đèn) // 762c
đầu diện 頭面 // 677a, 682a,
716c, 724c
đầu loạn 鬪亂 // 576c, 694a,
781a
đầu mục 頭目 // 721a
đầu não 頭腦 // 634b
đầu nhân 鬪人 // 687a
đầu phát 頭髮 // 692a, 694a
đầu phong 頭風 // 652b
đầu tụng 鬪訟 // 626b, 717c,
743b
đầu thống 頭痛 // 693c
đầu tránh 鬪諍 viggaya,
adhikaraṇa // 626b, 717c
đầu-đà hành giả 頭陀行者 //
570a;795c
đầu-đà hành 頭陀-行
dhutaṅga // 612a, 647c,
663b, 746c, 802a
đầu-đà khổ hành 頭陀苦行 //
789a
đầu-đà pháp 頭陀法 // 568c,
746b
đầu-đà 頭陀 dhūta // 570b,
571b, 591b, 592c, 711a
Đầu-ma Lệ-xa Tử
頭摩隸車子 // 716b
Đầu-ma 頭摩 Dumumkha //
560a
Đầu-na 頭那 Doṇa // 558c
Đâu-suất thiên 兜率天 tusita
devā // 788b, 804c, 805b
Đâu-thuật thiên vương 兜術-
天王 // 550c

Đâu-thuật thiên 兜術-天 //
 590b, 619b, 626a, 636c,
 639c, 653a, 656b, 706b,
 708b, 723a, 726a, 737a,
 740a, 751a, 753c
 đề hồ 醯醐 sappi-maṇḍa //
 602a, 613b, 729b, 754b
 đệ lục Như Lai công đức
 第六如來功德 // 725b
 đệ nhị thiên 第二禪 // 661b
 đệ tam thiên 第三禪 // 661b
 đệ tứ thiên 第四禪
 catutthajjhana // 661b,
 822a
 đệ tử 弟子 antevāsika // 559c,
 560a, 564c, 579a, 592a,
 603b, 612b, 619c, 673b,
 676c, 677b, 678b, 710b,
 715b, 717a, 728a, 740c,
 744b, 745a, 749c, 752a,
 754a, 757b, 761c, 763a,
 764a, 767b, 775a, 789a,
 820a, 827b
 Đệ thất Tiên nhân 第七仙人
 Isi-sattama // 775b
 Đế Thích 帝釋 // 549c, 594a,
 612a, 624c, 625a, 754a,
 757c, 772c809b
 Đế Thích Phạm thiên
 帝釋梵天 // 727b
 đế thính 諦聽 // 556a
 đế vương 帝王 // 830b
 Đề-ba-diên-na (vương)
 提波延那 // 758a
 Đề-bà-đạt 提婆達 Devadatta
 // 764c
 Đề-bà-đạt-đa, x. Đề-bà-đạt-
 đầu.

Đề-bà-đạt-đầu 提婆達兜
 Devadatta // 567a, 570b,
 586c, 590a, 597a, 599b,
 613c, 614a, 623c, 759b,
 782b, 795b, 796a, 802b,
 803a, 804a, 810b, 811a
 Đề-bà-tu (tỳ kheo ni)
 提婆修 // 559b
 Đề-đầu-lại-tra thiên vương
 提頭賴吒-天王
 Dhataratta // 550c, 590b,
 735c; 822c
 Đế-xa 帝奢 Tissa // 751c
 Đế-xá 帝舍 // 810b, 810c
 địa 地 bhūmi // 691b
 Địa Chủ (vương) 地主(王)
 disampati // 609b, 614c
 Địa Chủ Đại vương
 地主大王 disampati //
 610a
 địa chủng tướng 地種想 //
 766b
 địa chủng 地種 // 556c, 568a,
 652b, 670a, 701b, 766a
 địa động 地動 // 755c
 địa giới 地界 pathavīdhātu //
 652a, 710b
 địa lý 地理 // 587b
 địa ngục 地獄 // 552c, 562c,
 567c, 571a, 577a, 580a,
 584c, 590c, 592a, 595a,
 608c, 603b, 614b*, 624c,
 625c, 636b, 637a, 638c,
 649c, 655b, 666c, 670a,
 673a, 674a, 675b, 676b,
 689a*, 691c, 693b, 697a,
 701a, 711a, 712b, 713b,
 717c, 723b, 730a, 733a,

736a, 739a, 746b, 747a,
748a, 751a, 757a, 758b,
767a, 768b, 777c, 784c,
785c, 793b, 801b, 804a,
805b, 811b, 818a, 821a,
828b
địa ngục chúng sinh
地獄衆生 // 736c
địa ngục đạo 地獄道 // 656a
địa ngục hành 地獄行 // 576a
địa ngục khổ 地獄苦 // 769a,
720a, 723b, 796c, 804b;
689b, 723b
địa ngục tội 地獄罪 // 703b,
786a
địa phì 地肥 bhūmipappaṭaka
// 737a
Địa ti kheo 地比丘 Bhūmija
// 558c
địa tưởng 地想 // 754a
Địa thần 地神 yakkhā
bhummā // 615b, 619b,
683a, 761a
địa thủy hỏa phong 地水火風
Skt. pṛthivy-ap-tejo-vāyu,
tejo' nila-vāri-bhū // 652a,
760a, 766a
điền bảo thần 典寶臣 // 808a
điền binh bảo 典兵寶 // 552a,
583b, 584b, 609c, 617b,
707c, 731a, 732c
điền binh sư 典兵師 // 762b
điền binh tướng quân
典兵將軍 // 808a
điền chủ 田主 khattānam
adhipati // 737b
điên đảo pháp 顛倒法 // 701a

điên đảo tưởng 顛倒想 769a,
810b
điền gia 田家 // 612c
điền gia nông phu 田家農夫
// 564c
điền gia tử 田家子 // 613a,
827c
điền nghiệp 田業 // 564c,
644b, 683c, 699b, 702a,
808b, 810a
điền tác 田作 kasigorakkha //
587b, 605a, 645a, 647b,
649b
điền tạng bảo 典藏寶 // 552a,
707c
điền tạng chủ 典藏主 // 819b
điền tạng nhân 典藏人 //
819b
điên tâm 顛倒心 // 715b
điện 電 // 745a
Điều Đạt 調達 Devadatta //
567b, 576a
điệu hí cái 調戲蓋 // 568a,
673c, 674a, 719a
điệu hí tâm kết 調戲心結 //
573c, 574a
điệu hí tưởng 調戲想 // 563b
điệu hí 調戲 papañca-saññā-
saṃkhā // 608c, 687a,
687c
điều tượng 調象 // 707b
điều thú 鳥獸 // 651c
điều 鳥 (chim) sakunaḡghī //
568b
định căn 定根 // 668a, 668b,
673c, 697a, 779a
định chúng 定衆 // 614c

Tăng nhất A-hàm

định giả 定者 // 754c
định giác ý (định giác chi)
定覺意 // 602c, 731a,
731b, 739a, 741b, 746a
định huệ thân 定慧身 // 712b
định huệ 定慧 // 830b
Định Quang Như Lai
定光如來 Dīpaṅkara //
598a, 599a, // 641a
định tâm // 658a, 776c
định thân 定身 // 641a, 689b
định ý 定意 samāhita citta //
688c, 754b
đoạn ái 斷愛 // 596c
đoan chánh vô song
端正無雙 // 687a, 687c,
688a
đoan chính 端政 // 727a
đoan tự 端緒 // 827b
đoàn thực 搏食 kabalīkāra //
656c, 772b
đố tâm kết 妬心結 // 574a
đố tật tâm 妬嫉心 // 713b,
573c
đô thị 都市 // 627a, 680c
độ tri kiến thành tựu
度知見成就 // 554c
độc 毒 // 700c
độc dược 毒藥 // 575c, 578b
độc đỉnh thọ 獨挺樹 tāla //
807a
độc hại dược 毒害藥 // 578b
độc hoa quả 毒華菓 // 578b
độc long 毒龍 // 619c
đốc tín (chí tín) 篤信 // 562a,
566a, 572c, 593b, 647a,

652b, 665a; 649a; 782c,
783a 646c
đốc tín ý 篤信意 603a
độc tử 犢子 // 670c771a,
829c, 830a
độc thọ 毒樹 // 578c
độc thực 毒食 // 774a, 775b
độc xà 毒蛇 alagadda // 669c,
670a, 780b
độc xử tĩnh tọa 獨處靖坐 //
557b
Đồ-la Hệ-đầu (tỳ-kheo-ni)
荼羅繫頭 // 750b
độn căn 鈍根 dandha
satuppāda // 826b
Đồng Chân Ca-diếp 童眞-
迦葉 Kumāra-Kassapa //
733b
đồng điệp 銅鑠 // 805c
đông đường 東堂 // 722a
đông giới 東界 // 807a
đồng học 同學 sahaṇvita //
580a, 599b
đồng khí 銅器 // 632b, 632c
đông môn 東門 // 676a
đông phương Phật độ
東方佛土 // 710a
đông phương thế giới
東方世界 // 710b
đông phương 東方 // 696a,
696b, 710a
đông tây nam bắc tứ duy
thượng hạ
東西南北四維上下 //
643a
đông tây nam bắc 東西南北
// 715b, 723c, 736a

đông tây 東西 // 590b, 619c,
627b, 641a, 669c, 683a,
716a, 787c

đồng tử thân 童子身 // 551c

đồng tử 童子 // 716a, 750a

Đông uyển Lộc mẫu viên

東苑鹿母園

Migāramātupāsāda //

676b

đức bản 德本 // 726a, 727b,
799a, 811b

đức sĩ 德士 // 792b

đức 德 // 680c, 689b, 690a,
692b, 698b, 717a, 727b,
768c, 773a, 799a, 817b

đường xá 堂舍 // 610c

đường 堂 Skt. prāsāda, śālā,
sabhā // 735c

G

gia nghiệp 家業 // 612a,
623c, 687a, 737c, 742b,
746b

gia sự 家事 // 732b

gia tài 家財 // 746a

già vũ y 遮雨衣 // 741c

giá xa 駕車 // 724c

Già-ba-la 遮波羅 Cāpā //
559c

giác đạo 覺道 // 798a

giác ngộ 覺寤 // 723c, 728c

giác quán 覺觀 vitakkavicāra
// 669b

giác tri 覺知 vedayita // 681c

Già-di-ca-diếp 伽夷迦葉
gayākassapa // 622a

Già-già 伽伽 Gagga // 720c

giải đãi (người) 懈怠 // 754b

giải đãi tưởng 懈怠想 // 709c

giải đãi 懈怠 Skt. kausīdya,
kusīda // 588b, 190c, 353c

giải không (Tu bồ đề)

解空(須菩提) // 663a

giải không đệ nhất 解空第一
// 795c, 820a

giải mạn tâm 懈慢心 // 600b

giải mạn ý 懈慢意 // 829a

giải mạn 懈慢 // 600b, 755c

giải thoát 解脫 vimutti //

552a, 554b, 563c, 567c,

574b, 578b, 582b, 593c,

594b, 595b, 601b, 603c,

611a, 612a, 613c, 618a,

631b, 641b, 642c, 643a,

666c, 674a, 681c, 685a,

686c, 687b, 688a, 690a,

697a, 701b, 720b, 721a,

722c, 733b, 734a, 735c,

739a, 743b, 746a, 752c,

754b, 773b, 775b, 776a,

778c, 780b, 790a, 791b,

796c, 799c, 802a, 806a,

810b, 817a, 820a

giải thoát chân đạo 解脫眞道

// 810b

giải thoát huệ thí 解脫惠施

muttacāga // 755b

giải thoát hữu lậu tâm

解脫有漏心 // 600b

giải thoát kiến huệ thành tựu

解脫見慧成就 // 603a,

615a, 677a, 711a, 725a,

734a, 781c782a, 783b,

795a, 806c

Tăng nhất A-hàm

giải thoát kiến huệ 解脫見慧
// 574b, 734a, 790a
giải thoát môn 解脫門 // 561a
giải thoát quan 解脫冠 //
618b
giải thoát sở kiến thân
解脫所見身 // 641a, 689b
giải thoát sở tri kiến thân
解脫所知見身 // 641b
giải thoát tâm 解脫心 // 712b,
776c
giải thoát thành tựu 解脫成就
// 554b, 603a, 615a, 668a,
711a, 725a, 734a, 754b,
781c, 782a, 783b, 795a,
806c, 819b
giải thoát thân 解脫身 //
689b, 712b
giải thoát trí 解脫智 // 563c,
574c, 582c, 600b, 601b,
618a, 666c, 687b, 697a
giải thoát trì (ao) 解脫池 //
552a
giải thoát tri kiến 解脫知見
vimuttiñāṇadassana //
712b
giải thoát tri kiến thành tựu
解脫知見成就 // 668a
giải thoát tri kiến thân
解脫知見身 // 712b
Già-la (quỷ) 伽羅(鬼) Khara
// 79a
Già-lưu-la 伽留羅 Garuḍa,
Garuḷa // 550c, 552b
gian dâm 姦淫 // 576b
gian tà (người) 姦邪 // 697b

gian tà ác khẩu 姦邪惡口 //
697b
gian tà 姦邪 // 714b
gian tâm kết 姦心結 // 573c
gian tâm kết 姦心結 // 574a
gian vòng 奸罔 // 583b
Gian-trà (bà-la-môn)
姦荼婆羅門 Kaṇḍarāyana
// 595b
Giang Ca-diếp 江迦葉 Nadi-
Kassapa // 557a, 624b
giảng đường 講堂 // 609b,
610c, 617c, 636a, 638a,
690b, 695c, 696a, 715b,
724c, 735b
giảng luận 講論 // 726a
Giang-trắc (bà-la-môn)
江側婆羅門 // 573c, 574c
giáo giới 教誡 anusāsana //
715b, 719b, 745c, 752c,
766b, 771c, 785b, 792c,
801b, 812c, 825c
giáo hóa (thị đạo) 教化
paṭihāriya // 558a, 578a,
673b, 717a
giáo hối 教誨 // 601b, 604c,
616c, 730a, 731a, 771a
giáo huấn 教訓 desanā //
711a, 714b, 715b
giáo lệnh 教令 // 690c
giao lộ đài 交露臺 // 696b,
758b
giáo sắc 教勅 // 582a, 606b,
628b, 726a, 822c
giao tiếp 交接 // 799b, 812c,
815a, 818a
giáo thọ sư 教授師 // 757a

giáo thọ 教授 ovadati, ovāda,
ovādaka // 690b; 625b

giao thông 交通 // 692a, 751b

giáo 教 // 735a

Gia-thi 加尸 Kāsi // 638c

Gia-thi (nước) 加尸 Kāsi //
618c, 638b

giới 戒 sīla // 555a, 561c,
562a, 564a, 574b, 581a,
614a, 689c, 699b, 700a,
754b, 799a, 817c

giới cụ túc sĩ 戒具足士 //
795c

giới cụ thanh tịnh 戒具清淨
// 685c, 734a

giới cụ 戒具 // 551a, 602b

giới đạo kết 戒道結
sīlabbataparāmāsa // 630a

giới đức 戒德 // 554a, 711a,
772c

giới đức cụ túc tâm
戒德具足心 // 714c

giới đức cụ túc 戒德具足 Skt.
śīla-puṇya-vipanna //
614a, 712b, 778a

giới đức hương 戒德香 //
729c

giới đức thành tựu 戒德成就
// 712a

giới đức trí huệ thành tựu
戒德智慧成就 // 754a

giới giáo 戒教 // 778c

giới hành 戒行 Skt. śīla-
saṃvara, śīla-caryā //
689b

giới khế kinh 戒契經 // 789b

giới luận 戒論 // 589b, 610a,
616a, 623c, 648b, 664c,
672c, 678b, 683c, 693a,
694c, 705c, 708b, 717a,
753b, 775a, 788b, 800a,
821a

giới luật 戒律 // 552b, 557c,
589c, 634b, 714c, 754a,
759b, 777c, 818a

giới luật cụ túc 戒律具足 //
634c, 753a, 781c, 782a,
783a

giới luật thành tựu 戒律成就
// 600b

giới niệm (=niệm giới)
戒念(=念戒) sīlānussati //
550b, 555a

giới pháp thành tựu 戒法成就
// 783b

giới tam-muội hành tận thân
túc 戒三昧行盡神足
vīmaṃsāsamādhīpadhāna-
saṅkhārasamannāgata
iddhipāda // 658a

giới tính cụ túc 戒性具足 //
693c

giới tử 戒子 upasampanna //
603b, 640b, 751a, 825b

giới thanh tịnh 戒清淨
sīlavissuddhattha // 735a

giới thành tựu 戒成就 //
554c, 603a, 615a, 616b,
668a, 677a, 725a, 754b,
765a, 793c, 795a, 806c,
819b

giới thành tựu 戒成就 // 596c

giới thân 戒身 // 641a, 689b

giới thọ (thù) 戒受 // 644a

Tăng nhất A-hàm

giới trưởng ích 戒長益 //
812b

H

hạ liệt (gia đình) 下劣家 //
694b

hạ ngũ kết 下五結 // 730a

hạ ti phẩm tiện pháp
下卑凡賤法 // 593b

hạ ti 下卑 // 826b

hạ tiện 下賤 // 632a

hạ tọa 夏坐 // 639a, 684b,
725b, 734a, 754a

Hà thần 河神 // 726c

hà uế 瑕穢 // 677b, 678c,
712a, 713b, 718c, 762c,
789c, 819b

hải biểu 海表 sāgara-
pariyanta // 760b, 761a

hải cốt 骸骨 atthi-kaṅkala //
605c, 615b

hại tâm thức 害心識 // 721b

hại tâm 害心 // 581c, 713b,
744a, 774b, 806a, 821a

hại tưởng 害想 vihiṃsāsāññā
// 614c, 794c

hải thủy 海水 // 646a, 737a,
792a, 798a, 811a

hại ý 害意 vihiṃsaka // 786a

hải 海 aṇṇava // 684a, 694c,
717a, 775b

ha-lê-lặc-quả 呵梨勒-果 //
620c, 650c

hàng phục ác nhân 降伏惡人
// 775c

hàng phục ngoại đạo dị học
降伏外道異學 // 806c

hành 行 saṅkhāra // 673c,
728c, 819c, 827b; 701b,
701c, 707b

hành âm (uẩn) 行陰 // 631c,
670a, 689c, 707b

hành bi 行悲 // 739a

hành cụ 行具 // 725c

hành dâm 行姪 // 733a

hành diệt 行滅 // 713c

hành đạo 行道 // 727b

hành hi 行喜 // 739a

hành hộ 行護 // 739a

hành khát 行乞 bhikkhaka //
559a

hành không 行空
suññatāvihāra // 739a

hành nghiệp 行業 // 714b

hành pháp 行法 // 588b,
607b, 725a

hành tích thanh tịnh
行跡清淨 // 734c, 735a

hành tích 行跡 // 735a

hành từ 行慈 // 739a

hành trí 行智 // 794a

hành vô nguyện 行無願 //
739a

hành vô tưởng 行無想 // 739a

hào đạo 好道 // 768c

hào địa 好地 // 731b

Hảo Khổ (phạm chí)
好苦 Dīghakārāyaṇa //

690c; 691a, 693a

hào quý gia 豪貴家 // 821b

hào quý 豪貴 // 585c; 699b;
798b

hào soạn 餽饌 // 573c

hào tính 豪姓 // 617a
 hào tộc 豪族 // 558a, 595a,
 625b, 637b, 820c; 699c;
 585b, 595a, 636b, 669b,
 812b
 hào tôn 豪尊 // 821a; 699a
 Ha-xi-a-la-bà 呵侈阿羅婆
 Haṭṭhaka-Ālavaka // 559c
 hắc báo 黑報 // 271b
 Hắc phạm chí 黑梵志 // 742b
 Hắc 黑 Kālī // 726c
 hằng cần tinh tiến 恒勤精進
 // 711c
 hằng sa 恒-沙 // 600a, 676c,
 708b, 751b752c, 756b,
 774b, 791b; 813c; 619c
 Hằng-già 恒伽 Gaṅgā //
 658b, 658c, 736b, 792a; //
 727c, 761b, 814b
 hậu cung 後宮 ante-pura //
 739b
 hậu hối 後悔 // 714b, 741b,
 813b
 hậu sinh thiên tử 後生天子 //
 736c
 hậu thế 後世 paraloka //
 655a, 681a, 684c,
 689b724b, 727c, 747b,
 763b; 689b
 hệ phục 繫縛 saññojana //
 769b
 Hê-ma-xà 醯摩闍 // 559a
 hi (vô lượng tâm) 喜 pīti //
 552a, 553c, 745b
 hi an 喜安 // 653b
 hi duyệt 喜悅 // 592a, 625a,
 732b, 824c

hi dự chi ý 喜預意 // 758b
 hi giác ý (giác chi) 喜覺意
 pītisambojjhaṅga // 731a,
 739a, 741b, 746a
 hi hành 喜行 // 558b
 hi lạc 喜樂 pīti // 608a, 666b
 hi niệm 喜念 // 582b
 hi tâm 喜心 // 560a, 595b,
 629c, 653b
 hi thực 喜食 pītibhakkhā //
 772b
 Hi viên 喜園 Nandanavana //
 669a
 hiện báo 現報 // 692b, 763b,
 764a
 hiện kiếp 賢劫 // 550c, 551b,
 641a, 653a, 665a, 721c,
 825a
 hiện lương phụ (vợ) 賢良婦 //
 821a
 hiện pháp báo 現法報 // 688a
 hiện pháp 現法 // 603c, 604a,
 653c, 666b, 728b
 hiện pháp 賢者法 // 649c
 hiền sĩ 賢士 // 717c, 795c
 hiện tại pháp 現在法 // 669b
 hiện tại Phật 現在佛 // 707c
 Hiền Thánh 賢聖 Ariya //
 558c, 574b, 649b, 653b,
 666a, 674b, 696c, 697a,
 708c, 711a, 712b, 713c,
 718c, 721a, 723b, 727b,
 740c, 744b, 747a, 753a,
 768b, 811a
 hiền thánh bát đạo 賢聖八道
 // 753b; 564a; 761c; 568a,
 586c, 589a, 593c, 614c,

Tăng nhất A-hàm

619a, 631a, 643b, 670a,
702b, 752b, 756c, 764b,
779a, 794b
hiền thánh bát quan trai pháp
 賢聖八關齋法 // 756c
hiền thánh cấm giới
 賢聖禁戒 // 608b
hiền thánh chúng **賢聖衆** //
 602b
hiền thánh chúng **賢聖衆** //
 755a
hiền thánh chứng **賢聖證** //
 559c
hiền thánh đạo **賢聖道** //
 761c, 767a
hiền thánh đệ tử **賢聖弟子** //
 573b, 574c, 679c, 699b,
 728b, 729c
hiền thánh giải thoát
 賢聖解脫 // 637c, 671b
hiền thánh giáo **賢聖教** //
 766a
hiền thánh giới luật **賢聖戒律**
 // 618a, 671b
hiền thánh giới **賢聖戒** //
 608b, 614b
hiền thánh mặc nhiên
 賢聖默然 // 611c, 735c
hiền thánh nan giải **賢聖難解**
 // 564b, 648b, 655b
hiền thánh nhân **賢聖人** //
 647c
hiền thánh pháp luật
 賢聖法律 // 668a
hiền thánh pháp **賢聖法** //
 740b

hiền thánh pháp **賢聖法** //
 752b
hiền thánh tài **賢聖財** // 746a
hiền thánh tam-muội
 賢聖三昧 // 608b, 614b,
 637c, 671b
hiền thánh tứ đế **賢聖四諦** //
 746a
hiền thánh trí huệ **賢聖智慧**
 // 608b, 614b, 637c, 671b
hiền thánh xuất yếu pháp
 賢聖出要法 // 645c
hiện thân **現身** // 681a
hiện thế báo **現世報** // 763b
hiện thế thọ báo **現世受報** //
 763b
hiền thiện tỷ kheo **賢善比丘**
 // 765b
hiền triết tỷ kheo **賢哲比丘** //
 765b
hiệp tập **合集** // 657a
hiệp hội biệt ly **合會別離** //
 692c
hiếu thuận **孝順** assava //
 601a; 564a, 624b, 625a
hình tội **刑罪** // 660b
hình thể suy lão **形體衰老** //
 637c
hình thọ **形壽** // 606c, 610b,
 610c, 648a, 694b, 716c,
 720c
hoa **華** // 780b
hỏa **火** (lửa) // 675a, 693b,
 694c, 736c
họa bình **畫瓶** // 701b, 724b,
 780b
hoa cái **花蓋** // 550c

hóa chủng long 化種龍 //
646b
hỏa chủng 火種 Aggivessana
// 556c, 670a
hỏa diễm 火焰 agga-sikha //
636b, 649a, 805a
hoa diệp 華葉 // 729b
hỏa duyệt tâm 和悅心 // 804c
hỏa độc 火毒 // 619c
hỏa giới 火界 tejodhātu //
652a, 710b
hỏa hợp chúng 和合衆 // 817a
hỏa hợp tương thuận
和合將順 775c
hỏa hợp thánh chúng
和合聖衆 // 656b
hoa hương 花香
pupphagandha // 671b
hỏa khanh 火坑 āṅgāra-kāsu
// 590c, 774a
hỏa mẫu 火母 // 578a
hỏa nhã 和雅 // 725a
hoa phát 華髮 // 719c
hỏa quang 火光 // 619c732b,
760c, 811c
hỏa quang tam-muội
火光三昧 tejo-samādhī //
641c, 663c
hóa sinh (từ sinh) 化生 (sattā)
opapātikā // 704a
hóa sinh kim sí điều
化生金翅鳥 // 646a
hóa sinh long 化生龍 // 646a
Hỏa sơn 火山 // 675b, 805c
Hỏa sơn địa ngục 火山地獄 //
748a
hỏa tam-muội 火三昧 // 558b

Hóa Tự tại thiên 化自在天
Nimmānarati // 550c,
590b, 626a, 639c, 653a,
656b, 706b, 726a, 737a,
740a, 751a, 804c, 805b
hoa tử 華子 // 738a
Hoa tượng (ao) 華象池 //
578b
Hỏa thần (tứ đại thiên thần)
Aggi. 火神 // 597b
hoa thật 華實 // 279b
hoa thụ 華樹 // 768a
hỏa thuận 和順 // 725a
hỏa viêm 火炎 // 686a, 736c
hoài nhâm (hoài thai) // 683a,
651a, 681a, 683a, 690b,
721c, 726c, 737b, 800b,
815a
Hoan duyệt dục trì (ao tắm)
歡悅浴池 // 668c
hoan duyệt tâm 歡悅心 //
820a
Hoan duyệt thiên 歡悅天 //
735c
hoạn giả 患者 // 604b
hoan hi 歡喜 adhiceto,
abhibhāsana // 587b,
603a, 623a, 625a, 627a,
628a, 645b, 682a, 717a
hoan hi tâm 歡喜心 // 560a,
599a, 600b, 603b, 609b,
611b, 630a, 644c, 674b,
803a, 826a; 615c, 623b,
673c684a, 686b, 694c,
695c, 698b, 764b, 771c
Hoàn hoạt địa ngục 還活地獄
// 747c, 785b828a

Tăng nhất A-hàm

Hoàn hoạt 還活 Sañjīva // 793c
 hoan lạc 歡樂 // 696c
 hoan tâm 歡心 // 789b
 hoàng lam hoa 黃藍花 // 653c
 hoang loạn 荒亂 // 778a
 học đạo 學道 // 552a, 593b, 626b, 693c, 718c, 719a, 720c, 721a, 723b, 727a, 744a, 752b, 767b, 809c
 học địa 學地 sekhabhūmi // 662a
 học vấn 學問 // 635a
 hồ đào 胡桃 // 603b
 hộ giác ý (xả giác chi) 護覺意 Pl
 upekkhāsambojjhaṅga // , 731a, 739a, 746a
 hộ niệm dục trì 護念浴池 // 669b
 hộ niệm thiền 護念禪 // 670b
 hồ nghi kết 狐疑結 // 758b
 Hồ nghi Ly-viết-tì-khuru 狐疑-離曰比丘 Kaṅkhā-Revata // 557c
 hồ nghi tâm 狐疑心 // 817a
 hồ nghi 狐疑 // 550b, 578c, 589b, 590a, 597b, 616a, 639b, 648b, 665a, 678c, 684a, 713a, 731b, 743a, 746a, 752a, 754b, 762c, 797a
 hồ phách 虎珀 // 644c, 788a; 647a, 660a; 731c, 753a
 hộ tam-muội 護三昧 // 761a

hộ tâm 護心 // 646b, 670c, 745b
 Hộ thế chủ 護世主 // 766c
 Hộ thế tứ vương 護世四王 // 549c
 Hộ viên 護園 // 669a
 hồ 狐 // 605c
 hổ 虎 // , 605c, 663a, 741a, 760c
 Hộc Tịnh 斛淨 Dhotodana // 623c, 647b
 hồi chuyển ngũ đạo 迴轉五道 // 563a, 563b
 Hồi hà địa ngục 灰河地獄 Khārodakanadī // 748a
 hồi quá 悔過 pāṭidesanīyā // 579b, 592b, 611a, 616b, 621c, 673c, 724b, 764a
 hồi tâm 悔心 // 555b, 600c, 613a, 692a, 712a, 804a
 huấn giáo 訓教 // 741b
 huệ căn 慧根 // 560b, 668a, 673c, 697a, 779a
 huệ thí tâm 惠施心 // 739b; 777b
 huệ thí thanh tịnh 惠施清淨 // 783c
 huệ thí 惠施 cāga // 565a, 587c, 595a, 606c, 612a, 613b, 617c, 636b, 637a, 645b, 646b, 670b, 681a, 684c, 746b, 755a, 777b, 783c, 809a, 809b, 825a, 826c, 827b, 829a; 755b
 hung bạo 凶暴 // 615b
 hung tệ xứ 凶弊處 // 757a
 huỷ (thế bát pháp) 毀 // 764b

huỷ dự 毀譽 // 718c
 huỷ nhục tam tôn 毀辱三尊 // 636b
 huỷ nhục 毀辱 // 690c
 huyện áp 縣邑 // 629c
 huyền ca 絃歌 // 578c
 Huyền Giám 玄鑒 // 787c
 huyền hóa 幻化 // 638c, 647c, 742a
 huyền hoặc chú 幻惑呪 // 803c
 huyền ngụy 幻僞 // 634a, 724a, 727a; 588c
 huyện quan đạo tặc 縣官盜賊 // 661a
 huyền tâm kết 幻心結 // 573c
 huyền tâm kết 幻心結 // 574a
 Huyền thuật 幻術
 Sambarimāyā // 647b, 781b
 huyền thủy 玄邃 761b
 huyền 幻 // 701b
 huyết mạch 血脈 // 568a
 huyết tủy 血髓 // 652a
 huyết tưởng 血想 // 780a, 789b
 huynh đệ 兄弟 // 603a, 660c, 752c, 768c, 829b
 hư khát tưởng 虛渴想 // 706c
 hư không 虛空 ākāsa // 552b, 578c, 591a, 612b, 613a, 618b, 623b, 683b, 691b, 696b, 704c, 723a, 724b, 726c, 727a, 728a, 732a, 736c, 745a, 749b, 750c, 753c, 755a, 756b, 768b, 770a, 793a, 805a, 809a,

815c820a, 822a, 824b, 826b
 hư không tam-muội 虛空三昧 // 773b
 hư không thần thiên 虛空神天 // 671c, 685a
 hư vọng 虛妄 papañca-saññā-samkhā, abhūta // 603b, 717b, 726a, 786a
 hưng cư khinh lợi 興居輕利 // 610a
 hương 香 gandha // 603c, 676c, 681c, 696b, 719a, 729c, 741a, 743b, 819c
 hướng A-la-hán 向阿羅漢 // 609b, 755b, 767a, 792a, 826b
 hướng A-na-hàm 向阿那含 // 609b, 650b, 755b, 767a, 792a, 826b
 hướng Bích-chi-phật 向辟支佛 // 609b
 hương hoa cúng dường 香華供養 // 610c
 hương hoa chi phấn 香華脂粉 // 625c; 625c
 hương hoa 香花 // 678b, 745a, 823a; 642a, 678b, 680c, 699c, 764a, 809a, 817a
 Hương sơn 香山
 Gandhamādana // 591c, 736a
 Hương tích sơn 香積山
 Gandhamādana // 726a, 737a
 hướng Tu-đà-hoàn đạo 向須陀洹道 // 826b

Tăng nhất A-hàm

hướng Tư-đà-hàm đạo
向斯陀含-道 // 826b
hướng Tư-đà-hàm 向斯陀含//
609b, 650b, 755b, 767a,
792a
hương tượng 香象
gandhagaja // 749c
hương thành tựu 香成就 //
765a
hướng Tu-đà-hoàn 向須陀洹
// 609b, 650b, 755b, 767a,
792a
hữu (duyên khởi chi) 有
bhava // 713c, 718a, 766b,
797b, 819c, 821b
hữu 有 bhava, atthitā // 574c,
594b, 690a, 776c
hữu ái cứu cánh 有愛究竟 //
643c
hữu ái 有愛 bhavarāga //
797c
hữu ái 有愛 bhavataṇhā //
797c
hữu biên kiến 有邊見 // 577b
hữu căn nguyên 有根原 //
663c
hữu cước 右脚 // 710a
hữu diệt 有滅 // 713c
hữu dư Niết-bàn giới
有餘涅槃界 // 579a
hữu định 有定 // 784b
hữu đoạn diệt kiến 有斷滅見
// 577b
hữu đức (người) 有德人 //
717a
hữu giác 有覺 // 653b, 666b

hữu giác hữu quán 有覺有觀
savitakka-savicāra // 671c
hữu giác hữu quán dục trì
有覺有觀浴池 // 669b
hữu giác hữu quán thiền
有覺有觀禪 savitakkam
savicāram // 670b
hữu hình (loại) 有形類 //
587a, 712a, 819b, 827c
hữu kiến 有見 bhavaditthi //
577a, 644a
hữu lậu 有漏 bhavāsava //
563c, 602a, 611b, 642c,
654a, 666c, 668b, 669b,
670b, 673a, 694a, 697a,
711c, 712b, 723c, 729c,
730a, 733c, 740b, 748c,
761c, 764a, 773a, 775c,
780a, 789b, 796b, 801c,
804b, 811b, 812a
hữu lậu hành 有漏行 // 740cl
771c
hữu lậu hoạn 有漏患 // 741a
hữu lậu nghĩa 有漏義 // 659a
hữu lậu pháp 有漏法 // 741b
hữu lậu tâm giải thoát
有漏心解脫 // 581b
hữu lậu tâm 有漏心 // 574c,
581b, 601b, 642c, 643a,
687b, 688a, 690a, 697a,
701b, 711c, 746a, 773b,
780b, 802a
hữu lậu tận 有漏盡 // 653c
hữu lượng tâm 有量心 //
776c
hữu lưu 有流 bhavogha //
578b, 670a, 672b

hữu mạng kiến 有命見 //
577b
hữu minh vô minh pháp
有明無明法 // 631c
hữu ngã 有我 asmīti sati //
784b
hữu nhãn (người) 有眼人 //
711b
hữu pháp nghiệp 有法業 //
577b
hữu quán 有觀 // 653b, 666b
hữu tâm hữu quý 有慚有愧
hirī ca ottapañca // 587b,
838b
hữu tín (có tín) 有信 // 600c
hư tức 休息
upasamānussati, assānīya-
dhamma // 593c, 829a
hư tức lạc 休息樂 Skt.
pratiprasābdha-sukha
578c
hữu tướng vô tướng định
有想無想定
nevasaññānāsaññāyatana-
samādhī // 641c
hữu tướng vô tướng thiên
有想無想定天 // 656c, 779c
hữu tướng vô tướng xứ
有想無想定處 nevasaññā-
nāsaññāyatana // 629b,
640a, 641c, 661b, 822a;
595a, 766b; 764c, 766a
hữu tướng vô tướng
有想無想 // 602a; 631a
hữu thân kiến 有身見 sakāya,
sakkāyadiṭṭhi // 577b
hữu thọ cứu cánh 有受究竟 //
644a

hữu thủ 右手 Skt. dakṣiṇa-
pāṇi, dakṣiṇa-hasta,
dakṣiṇa // 719c, 724a
hữu thường kiến 有常見 //
577b
hữu thường sắc 有常色 //
659a
hữu thường vô thường tướng
有常無常想 // 780a
hữu thường vô thường
有常無常 // 652b
hữu trí (có trí) 有智 // 768b;
613a; 681c; 756c
hữu vi pháp 有爲法 // 657a
hữu vi 有爲 // 602a, 775c

K

kappaka, nāpita //
kế toán 計算 // 587b
kệ tụng 偈頌 // 557b, 575a
kế tự 繼嗣 // 814c; 726c
Kê-đầu (vương tử)
雞頭(王子) // 560a
Kê-đầu phạm chí 雞頭梵志 //
694c, 695a, 696a, 697a
Kê-đầu thành 雞頭成
Ketumatī // 787c, 818c,
819a; 789c
Kê-đầu 雞頭 // 751c
Kết Cấm phẩm 結禁品 //
775c
kết phược 結縛 samyojana //
554b, 698a, 727a
kết sử 結使 samyojana //
550b, 589a, 633c, 642b,
658c, 662a, 663a, 666b,
673a, 697c, 751a, 761c

Kết sử ma 結使魔 // 697c
 kết sử tham dục 結使貪欲 // 632c
 kết triển 結纏 // 669b
 kết yết ma 結羯磨 // 783c
 kết 結 // 762c
 Kì-bà-già vương tử
 耆婆伽王子 Jivaka-
 Komārabhacca // 762b,
 774c
 Kì-bà-già 耆婆伽
 Komārabhacca // 762c,
 763a
 Kì-bà-già-lê (vườn)
 耆婆伽梨園
 Jivakambavana // 762a
 kì-dạ 祇夜 geyya. // 635a,
 657a, 728c, 794b, 813a
 Kì-di-dà sơn 祇彌陀-山 // 736c
 Kì-đa thái tử 祇陀太子 Jeta // 692a; 692b
 Kiếm thọ địa ngục 劍樹地獄
 Asipattavana // 578b,
 675b, 748b, 828c.
 kiếm 劍 // 609a, 689a, 692b,
 719c, 828a
 kiến 見 diṭṭha, diṭṭhigata // 728c; 784a
 kiến đạo (Thánh giả) 見到
 diṭṭhipatta // 646b, 646c
 kiến huệ thành tựu 見慧成就
 // 819b
 Kiên Lao 堅牢 // 557b
 kiến lưu 見流 diṭṭhagha // 578b, 670a, 673b
 kiến sử 見使 diṭṭha // 738c

kiến thanh tịnh 見清淨
 diṭṭhipārisuddhi // 734c,
 735a
 kiến thọ (thù) 見受 // 644a
 kiên trượng phu 健丈夫 // 715b
 kiên-chùy 鍵椎 // 549b, 676c,
 677a, 767b, 783c
 Kiên-đề-a-lam 鍵提阿藍 // 559c
 kiếp thành bại 劫成敗 // 738a
 kiếp 劫 // 550a, 551b, 559a,
 600a, 611a, 639c, 678c,
 68a, 700b, 726a, 736c
 kiếp-ba-dục y 劫波育衣 // 584a, 816c
 Kiếp-bắc (thợ hót tóc)
 (=Kiếp-tì) 劫北(=劫比)
 Kappaka // 551c, 627b,
 808a
 Kiếp-tì-la (bà-la-môn)
 劫毘羅婆羅門 Kapila // 825a
 Kiếp-tì-la (tỳ-kheo-ni)
 劫毘羅比丘尼
 Bhaddākapilānī // 825b
 kiệt chi đới 竭支帶
 samkacchika // 709a
 kết 結 // 574b, 575b, 578b,
 589c, 601b, 630b, 635b,
 700a, 719a, 741b, 746a
 kiều lương 橋梁 // 596c,
 616b, 644c, 699a
 kiều mạn kết 憍慢結 // 581a
 kiều mạn sử 憍慢使 // 738c,
 739a, 743b
 kiều mạn tâm 憍慢心 // 750a

kiêu mạn thượng hạ tướng
 憍慢上下想 // 669a
 kiêu mạn 憍慢 // 588c, 672c,
 673a, 716b, 717c, 724a,
 724b, 733c, 760a, 761a,
 784c, 817a
 kiêu ngạo 憍傲 // 717b
 kiêu tâm kết 憍心結 // 574a;
 573c
 Kì-hoàn 祇桓 Jetavana //
 560a, 705b; 820a; 662a;
 571c, 572a, 597b, 601a,
 609a, 636a, 637c, 709a,
 710a, 719b, 720b, 783c,
 828a, 829c; 550b, 581c,
 684b; 663a; 661c
 Kì-lợi-ma-nan 耆利摩難
 Girimānanda // 558b
 kim 金 // 610c, 685c, 695b,
 707b, 731c, 735c, 736a,
 773c, 788a
 kim bảo 金寶 // 731c
 kim bảo vũ xa 金寶羽車 //
 819a
 kim bát 金鉢 // 644c, 732a
 Kim cang (THét vi) 金剛
 Cakkavāla // 550a, 554a,
 751a
 kim cang chi tòa 金剛座 //
 551c
 kim cang số 金剛數 // 859a
 kim cang tam-muội
 金剛三昧 // 753b, 793a
 kim cang xử 金剛杵 // 663c
 kim quang tam-muội
 金光三昧 // 558b

Kim sí điều 金翅鳥 garuḷā,
 garuḍā // 616a, 646a,
 662c, 673a
 kim sí điều vương
 五百金翅鳥王 // 837a
 kim sơn tụ 金山聚 // 825a
 kim tiền 金錢 // 694c, 695a,
 824c
 kim thành 金城 // 735c, 736a
 kim thân 今身 // 681b, 726a
 kim thế 今世 idhaloka //
 724b, 727c, 747b, 763b
 kim thế hậu 今世後 // 630a
 kim thế hậu thế 今世後世 //
 561b, 636b, 642c, 646c,
 655b, 700a
 kim thế hậu thế báo
 今世後世報 // 655a;
 647a, 655b
 kim thế phúc 今世福 // 703b
 kim trì thủy 金池水 // 818c
 kim trượng 金杖 // 598a
 kim-tì-la 金毘羅 kumbhīra //
 629a
 Kim-tì-la quỷ 金毘羅-鬼 //
 803b
 Kim-tì-la 今毘羅 kimbila //
 557b
 kinh cức 荊棘 // 671b, 781a
 Kinh cức địa ngục 荊棘地獄
 Sattisūla // 748a
 kinh giới 經戒 // 757b
 kinh hành 經行 caṅkamma //
 604a, 612a, 650a, 666b,
 671c, 693c, 696c, 724c,
 728c, 742b, 750c, 765c

Tăng nhất A-hàm

kinh lịch sinh tử 經歷生死 //
608b, 814b
kinh nghĩa 經義 // 560b, 768b
kinh pháp bản 經法本 // 651c
kinh pháp 經法 // 621b
kinh tạng 經藏 // 758a
kinh tịch 經籍 // 598b, 799c
kinh thư 經書 // 768b, 799a
Kì-vực 耆域 Jivaka-
Komārabhacca // 719a;
662b
Kì-xà-quật sơn 耆闍崛山 //
570c, 575a, 611c, 650c,
707c, 723a, 736a, 769a,
793a, 803b, 810c, 813c,
814a; 684b
ky mã 騎馬 // 698b
kỹ nữ 妓女 // 564b, 628a,
638a, 692a
kỹ nhạc 伎樂 naṭa // 565a,
707c, 765c
Kỳ Quang Như Lai
奇光如來 // 710a
ky tâm kết 忌心結 // 574a
kỹ thuật pháp // 597c
kỹ thuật 技術 sippatṭhanena //
628a, 744c
kỹ thuật 技術 kalā // 585c,
587b, 714b, 799a
ky vi tâm kết 忌爲心結 //
573c
khả khởi tri khởi 可起知起 //
765c
khai giải 開解 // 649a, 650a,
801a
kham nhậm 堪任 // 588a

kham nhẫn tu nghiệp
堪忍修業 // 729a
khát ái tâm 渴愛心 // 554b
khát ái tưởng 渴愛想 // 806b
khất thực 乞食 // 557b, 558a,
569c, 571b, 581c, 586c,
589a, 590a, 591a, 604c,
611a, 613c, 619b, 629a,
633a, 637b, 640b, 642a,
643c, 647b, 658b, 661b,
667a, 678a, 684b, 687a,
688a, 711b, 719b, 724a,
734a, 739b, 741a, 742a,
746b, 750a, 772a, 782a,
795a, 796b, 800c, 802b,
824c
khất thực pháp 乞食法 // 801a
khẩu 口 // 724b
khẩu ác hành 口惡行 // 604b
khẩu giới cụ túc 口戒具足 //
713b
khẩu hành 口行
vacīsaṃkhāra // 708c,
779b, 827b
khẩu hành từ 口行慈 // 713b
khẩu hành thân hành cái
口行身行蓋 // 827b
khẩu nhập 口入 // 670a
khẩu quá 口過 // 813a
khẩu thiện hành 口善行 Skt.
vāk-sucarita // 604b
khế kinh pháp 契經法 // 552b
khế kinh 契經 // 549c, 550b,
552b, 635a, 652b, 657a,
673b, 728c, 794c, 813a
khi cuồng ngôn 欺誑言 //
602b

khí lực hư kiệt 氣力虛竭 // 651b
 khí lực kiệt tận 氣力竭盡 // 607c
 khí lực 氣力 // 588a, 800c, 801b, 828b
 khiếp nhược tâm 怯弱心 // 641b
 khinh mạn tưởng 輕慢想 // 709c
 khinh mạn ý 輕慢意 // 710a
 khinh mạn 輕慢 // 828b
 khinh tiện trí 輕便智 // 641b
 khinh tiện gia 輕賤家 // 794b
 khoái lạc 快樂 // 714c, 718c, 744c, 711a
 khoan nhân 寬仁 // 557a
 Khoáng dã 曠野 atavī // 741c, 823a
 khổ 苦 agha // 594b, 678c, 679a, 688a, 689c, 690a, 697a, 702b, 715b, 717c, 718b, 719a, 720b, 728b, 741b, 745c, 756a, 761a, 764b, 784a, 827b, 828b
 khổ âm (uẩn) 苦陰 // 713c
 khổ bản 苦本 // 617b, 713c
 khổ đế 苦諦 // 619a, 631a, 643b, 801a, 802a, 826a
 khổ đế pháp 苦諦法 // 643a
 khổ đế tập tận đạo đế 苦諦習盡道諦 // 776a
 khổ hành 苦行 dukkarakārikāya // 557b, 580c, 598b, 619a, 671a, 671b, 744b, 744c, 801b

khổ hành tinh tiến 苦行精進 // 612a
 khổ hoạn 苦患 // 688a, 745b, 767a
 khổ lạc 苦樂 // 618a, 763a, 813c
 khổ lạc báo 苦樂報 // 692c, 811c
 khổ lạc diệt thiền 苦樂滅禪 // 670b
 khổ lạc tâm 苦樂心 // 569b, 605a
 khổ lạc tưởng 苦樂想 // 605c, 606a
 khổ não 苦惱 // 592a, 597b, 605a, 621c, 642c, 673a, 679a, 692c, 697c, 740c, 742b, 744a, 745a, 760c, 761b, 805c, 813c, 814a
 khổ nghiệp 苦業 // 746a
 khổ nguyên bản 苦元本 // 644a
 khổ nguyên tế 苦原際 // 750a
 khổ nguyên 苦原 // 800a
 khổ pháp 苦法 dukkhadhamma // 776b.
 khổ quả 苦果 // 583a
 khổ tàng 庫藏 // 809a
 khổ tận 苦盡 dukkhakkhaya // 600b, 681a, 802a, 826a
 khổ tận đế 苦盡諦 // 619a, 631a, 779a, 801a
 khổ tập (Thánh đế) 苦集(聖諦) // 681a
 khổ tập đế 苦集諦 // 619a, 631a, 643b, 801a

Tăng nhất A-hàm

khổ tập tận đạo 苦集盡道 //
 589b, 589c, 610a, 616a,
 623c, 648b, 649b, 664c,
 678c, 684a, 693a, 694c,
 705c, 708b, 753b, 776a,
 788b, 800a, 821a; 717a
 khổ tập 苦集 // 600b, 802a,
 826a
 khổ tế 苦際 // 595a, 595b,
 617b, 640b, 645c, 653c,
 653c, 673c, 697c, 717a,
 718a, 720c, 733b, 738a,
 740a, 761c, 778c, -819a,
 819b
 khổ tức thị vô ngã
 苦即是無我 // 715b, 715c
 khổ thanh âm (thuần khổ tụ)
 苦盛陰 kevala-
 dukkhakkhanda // 718b
 khổ thông (khổ thọ) 苦痛
 dukkhā vadanā // 606a,
 606b, 607b, 689a, 721a,
 743b, 748a, 779a, 797c
 khổ thông lạc thông (khổ thọ
 lạc thọ) 苦痛樂痛 dukkhā
 vedanā sukhāvanā //
 779a, 811c
 khổ xuất yếu 苦出要 // 582c,
 600b, 681a, 802a
 khổ xuất yếu để 苦出要諦 //
 619a, 631a, 801a
 khổ xứ 苦處 // 809c
 khổ yếu để 苦要諦 // 779a
 không 空 // 592a, 678c, 689c,
 702b, 715c, 728b, 745b;
 691b
 không bình 空瓶 // 797a
 không định 空定 // 558b

không giới 空界 ākāśadhū //
 710b
 không hành đệ nhất pháp
 空行第一法 // 819c
 không lý 空理 // 550a
 không nhân xứ 空閑處
 arañña // 570b, 712a;
 669c, 723b; 569c, 570a,
 570b
 Không Phạm thiên 空梵天
 Suññam
 brahmaṇavimāṇam //
 565c
 không pháp 空法 // 593c,
 707c, 714b
 không pháp 空法 // 714b
 không tam-muội 空三昧//
 560b, 630b, 761a, 773b,
 793c
 không tịch (không tính) 空寂
 suññatā // 714b, 724b
 không tích (không tính) 空跡
 suññatā // 702b
 không tước 孔雀 // 632a,
 662b, 769b; 634c, 765b
 không trung 空中 // 685a,
 723b
 không vô giải thoát môn
 空無解脫門 // 707a
 không vô pháp 空無法 //
 708a
 không vô tướng nguyên
 空無相願 // 664b, 754b,
 842a
 không xứ (=không vô biên xứ
 (định)
 空處(=空無邊處(定)) //

629b, 640a, 641c, 661b,
822a
Không xứ thiên 空處天
Asaññasattā devā //
730c, 764c, 766a, 779c
không xứ trụ 空處住 // 766b
khuê môn dâm loạn
閨門姪亂 // 576b
khùng bố tâm 恐怖心 // 716c
khùng bố 恐怖 bhimsanaka //
593c, 594b, 615a, 619c,
620a, 623a, 634b, 686c,
687b, 691b, 693a, 713b,
720c, 722a, 830b
khùng cụ úy 恐懼畏 // 736c
khùng cụ 恐懼 // 592a, 611a,
634b, 644b, 687a, 688b,
693a, 726a, 736c, 739c,
766c, 773b, 797a
khùng nạn xứ 恐難處 // 760a
khuyến hóa 勸化 // 557a
khuyết lậu 缺漏 // 708c,
730b, 741a
Khu-la sơn 佉羅山 karavīka
// 736a
khước thiêu 却燒 // 736c

L
la võng 羅網 // 664c, 729c
La-bà (=Ha-xi-a-la-bà)
羅婆(=呵侈阿羅婆) //
559c
La-bà (=La-bà-na-bà-đề)
羅婆(=羅婆那婆提) //
588b
La-bà-na-bà-đề 羅婆那婆提
Lakuṇṭaka-Bhaddiya //
558a

lạc 樂 sukha // 713c, 717a,
728b, 746c
lạc 酪 // 602a, 613b, 685c,
686a, 729a
lạc diệt 樂滅 // 713c
lạc đà 駱駝 // 615b, 671a,
741a, 744a, 749b, 751a
lạc không nhân 樂空閑 //
557c
lạc thông (lạc thọ) 樂痛 //
606a, 606b, 607b, 707b,
779a, 796c, 811c
lạc xứ 樂處 // 809c
lai xứ 來處 // 713c
La-lạc-ca-lam 羅勒迦藍
Ālāra-Kālāma // 595a,
618b
Lam 藍(優婆夷) // 560c
Lan-xà (=Ba-đầu-lan-xà-na)
蘭闍(=波頭蘭闍那) //
559a
lão 老 jarā // 697c, 718a,
797c
lão bệnh tử 老病死 //
637b, 716b, 771c
lão bệnh tử ưu bi não khổ căn
bốn
老病死憂悲惱苦根本 //
719a
lão khổ 老苦 // 619a, 631a,
643b, 750c
lão mạo pháp 老耄法 // 643a
lão mẫu 老母 // 572a, 638a,
702a
lao ngục 牢獄 // 563a, 563b,
586c, 675a, 777c
lão pháp 老法 // 697a; 679b

Tăng nhất A-hàm

la-sát 羅刹 Rakkha // 550c,
615b, 623a, 647c, 683a,
725b, 726b, 742c, 769c,
770a
La-sát chúng 羅刹衆 // 760b
La-sát nữ 羅刹女 // 770b
La-sát quỷ 羅刹鬼 // 787c
La-sát quỷ chúng 羅刹鬼衆 //
590b
La-sát thôn 羅刹村 // 780b
la-tứ 羅伺 // 563a
La-tra-bà-la 羅吒婆羅
Ratthapāla // 557b
La-vân 羅雲 Rāhula // 558a,
581b, 582a; 593c, 662a,
783b, 789a, 791c, 795b,
823a
lận hồi tâm (bùn xin) 惛悔心
// 565a
lận tâm 惛心 // 679b
lận tích 惛惜 // 637a
lận tưởng 惛想 // 708c
lậu 漏 // 571b, 678b, 728b,
753b
lậu bất tịnh hành 漏不淨行 //
610a, 616a
lâu các 樓閣 // 594a
lậu tâm 漏心 // 612b, 666c,
739a
lậu tận 漏盡 // 583a, 604a
lậu tận 漏盡 // 645c
Lậu tận A-la-hán 漏盡阿羅漢
// 589a, 594c, 607a, 615c,
642a, 662a, 696a
lậu tận thông 漏盡通 // 558c,
618c

lậu tận ý giải 漏盡意解
āsavāṃ khayā anāsavaṃ
cetovimuttim // 689c
lậu thoát 漏脫 // 653a
lễ bái cung kính 禮拜恭敬 //
689a; 609a
lễ bái 禮拜 abhivandati,
abhivādana // 588b, 660c,
725a
lễ kính đức 禮敬德 // 689b
lễ Phật 禮佛 // 681c
lễ Phật công đức 禮佛功德 //
674c
lễ thứ 黎庶 // 549b
Lê viên 梨園 Amba-vana //
762c
lê梨 // 763b; 719c
lệ 淚 // 549c, 568a, 601a,
640c, 652a, 749a, 780b,
814a, 822b
liên châu 連珠 // 550a
liên hoa 蓮花 // 575b, 774b;
764b
Liên-nhã (Ni-liên-thiền, sông)
連若河(尼連禪河)
Nerañjarā // 619b
liệu trị 療治 // 697b, 730a,
740c; 650c
linh 鈴 // 818c; 695b
loa 騾 // 615b
lỏa hình bà-la-môn
裸形婆羅門 // 742b
lỏa hình lộ thể 裸形露體 //
742b; 742b
loa lư 騾驢 // 751a
loạn giả 亂者 // 754a
loạn niệm tâm 亂念心 // 568c

loạn niệm 亂念 // 568c, 569a, 599c
 loạn tâm 亂心 // 569a, 658a, 712b, 776b
 loạn tưởng 亂想 // 522c, 553a, 554a, 555a, 556a, 557a, 563b, 569b, 579b, 588b, 606a, 616a, 688a, 701b, 715a, 730b, 743b, 763a, 783a, 794b, 802b, 818a
 loạn tưởng niệm 亂想念 Skt. vikṣipta-smaraṇa // 588b
 loạn ý 亂意 // 681b
 loạn ý tâm 亂意心 // 666a
 long 龍 // 552b, 558b, 574a, 593c, 615c, 616c, 623a, 629c, 642c, 659c, 661b, 667c, 673a, 677b, 686b, 704a, 717c, 725c, 726b, 733b, 743a, 803c, 806c823a
 Long (ni) 龍(尼) // 559b
 long bất khả tư nghị 龍不可思議 // 640a
 long cung 龍宮 // 550b, 640a
 long giới 龍界 // 657b
 Long hoa 龍華 // 788b
 Long hỏa 龍火 // 619c
 long quỷ 龍鬼 // 640c
 long tượng 龍象 // 590c, 644c, 803c
 Long thần 龍神 // 574a, 735c, 814c, 823a
 Long Ưu-đa-la 龍-優多羅 Nāgottara // 551b, 646b, 661c, 704b, 704c, 709a
 long xà hình 龍蛇形 // 673a

lộ địa 露地 abbhokā, ajjhokāsa // 559b, 575b, 641c, 642a, 676c, 724c, 742b, 822a
 lộ địa kinh hành 露地經行 // 742b
 lộ tọa 露坐 abbhokāsika // 557c, 670c, 721a
 lộ tọa giả 露坐者 abbhokāsika // 569c
 lộ tọa nhàn tĩnh xứ 露坐閑靜處 // 795a
 lộc (hươu nai) 鹿 // 627a, 667a, 681a, 703a, 728a, 814b
 Lộc dã 鹿野 // 744c; 752c; 724a
 Lộc Đầu 鹿頭 Migasīsa // 558c, 650c, 652a, 654a
 Lộc đường thôn 鹿堂村 // 724c
 Lô-ca-diên (phạm chí) 盧迦延梵志 Lokāyatika // 767c
 Lô-hê-ninh 盧醯寧 Rohiṇī // 557c
 Lôi âm trì 雷音池 Gaggarā pokkharāṇī // 612b
 lôi chấn (sấm) 雷震 // 560b
 Lôi Diễm 雷焰 // 560b
 lôi điện tam-muội 雷電三昧 // 558c
 lôi điện tích lịch 雷電霹靂 // 594c, 616a, 704a
 Lôi điện Ưu-bà-la 雷電-優婆羅 // 551b

Lôi Điện 雷電 Visākhā // 560b
 Lôi thanh trì (ao) 雷聲池
 Gaggarā pokkharapī // 612a
 lôi 雷 // 635a
 lợi (thế pháp) 利lābha // 764b, 779c
 lợi căn 利根 // 826b
 lợi cơ trí 利機智 // 641b
 lợi dưỡng cụ 利養具 // 708c
 lợi dưỡng tâm 利養心 // 567b, 567c, 570b, 571a, 777c; 759c, 772c
 lợi dưỡng 利養 // 795a
 lợi dưỡng 利養 // 570c, 571a, 571b, 585b, 587c, 588b, 599c, 650a, 759b, 759c, 773c, 803a, 806a, 827c
 lợi đao 利刀 // 572b, 810a
 lợi kiếm 利劍 // 590c, 720b, 738a
 lợi nhân 利人 // 665a, 670b, 676b, 789a
 lợi phù 利斧 // 675b, 748b
 Lợi-sur-la 利師羅 // 576a
 luân bảo 輪寶 // 552a, 583b, 584b, 609c, 617b, 707c, 731a, 732a
 luân chuyển ngũ đạo 輪轉五道 // 631a
 luân chuyển sanh tử 輪轉生死 // 631b
 luận nghị 論議 // 585c, 618c, 661a, 668b, 715b, 725a, 735b, 755a
 luận quốc sự 論國事 // 782c

luật giáo 律教 // 559a
 luật hành 律行 // 591a
 luật 律 vinaya // 549c, 550c, 652b, 673b; 588a
 lung giả (điếc) 聾者 // 714c, 716c, 797a
 lung mạnh âm á giả (đui điếc câm ngọng) 聾盲瘡瘻者 // 623b; 828b
 lư (lừa) 驢 // 579b, 615b, 722b
 lư mã (lừa ngựa) 驢馬 // 798b
 lực biện 力辯 // 681b
 Lực Sĩ (= Mạt-la tộc) 力士(=末羅族) Malla // 749a; 715b, 756a
 Lực thanh thiên 力盛天 Baladhara // 735c
 lực 力 // 577c
 lương dược 良藥 // 604b, 680c, 731b
 lương điền 良田 // 648b, 792b
 lương hữu phước điền 良祐福田 // 615c, 616c
 lương hữu 良友 // 693c, 746b
 lương nhân 良人 // 824c
 lương phước điền 良福田 // 602b, 663a, 575a
 lượng tâm 量心 // 658a, 712b
 lưỡng thiệt ngư (cá hai lưỡi) 兩舌魚 // 693b
 lưỡng thiệt 兩舌 // 580a, 607a, 780c, 810a
 lương y 良醫 // 680c
 lưu chuyển ngũ đạo 流轉五道 // 756b

lưu chuyển sanh tử 流轉生死
// 637c, 656c, 728b, 764c,
814a, 825b

lưu chuyển 流轉 // 727b

lưu huyết 流血 // 692a, 721a

lưu-ly 琉璃 veḷuriya // 572b

Lưu-ly 琉璃 Viḍḍabha //
554a, 610c, 636b, 644c,
660a, 695b, 731c, 735c,
753a

lưu-ly sơn 琉璃-山 // 662c

lưu-ly bảo 琉璃寶 // 764b

lưu-ly cầm (đàn) 琉璃琴
beluvapaṇḍuvīna // 575b,
663c

lưu-ly sắc 琉璃-色 // 662c,
664b, 818c

Lưu-ly Thái tử 流離太子
Viḍḍabha // 690b

lưu-ly thành 琉璃城 // 735c,
736a

lưu-ly trì (a) 琉璃池 // 818c

Ly-na 離那 // 559b

Ly-viết 離曰 Kaṅkhā-Revata
// 557b

Ly-việt 離越 // 662a, 663a,
710c, 791c, 795b

M

Ma 魔 Māra // 558b, 575b,
616c, 677b, 702c, 743c,
755a, 760c, 778c, 816c

mã 馬 // 605b, 636b, 741a

mã bảo 馬寶 // 609c, 617b,
707c, 731c, 732a

Ma Ba-tuần 魔波旬 Māra-
pāpimant // 565c, 643a,
760c, 766b, 772c

mã binh 馬兵 // 627a, 830b

Ma cảnh giới 魔境界 // 697c,
699b, 761c

Ma cung 魔宮 // 559c

ma diệt pháp 磨滅法 // 697c,
715c; 697c

ma du 麻油 (dầu mè) // 676a,
679a; 757b

Mã đầu sơn 馬頭山
Assakaṇṇa // 736b, 737a

Ma giới 魔界 // 697c

Ma hành-thiên nhân
魔行天人 Mārapakkha //
678c

Mã huyết thiên tử 馬血天子
Rohitassa devaputta //
756a

Mã Huyết 馬血 Rohitassa //
764c

mã khẩu 馬口 Asamukha //
830a

mạ lị 罵詈 // 636c

ma lực 魔力 // 699b

ma mẽ 麻米 piñṇāka // 670c

mã não môn 瑪瑙門 // 731c

mã não 明瑙 // 636b

mã não 瑪瑙 // 644c, 647a,
731c, 753a, 788a

mã não 馬瑙 // 615b, 660a,
685c, 695b

mã não 馬腦 // 773c

mạ nhục 罵辱 // 740c

ma oán thuộc 魔怨屬 // 618b

ma oán 魔怨 // 580c, 600b

ma quan thuộc 魔官屬 //
773b, 829a
Mã Sư 馬師 Assaji // 557b,
715a, 786b
Ma thiên nhân 魔天人 // 760c
Ma thiên 魔天 devaputtamāra
// 569b, 604c, 607a, 615c,
616c, 619b, 645c, 651c,
677b, 690b, 738b, 743c,
755a, 776c, 777a, 778c,
800b, 816c
Ma thuộc 魔屬 // 702c
Ma vương 魔王 // 738c,
757c, 761a, 788b
Ma vương giáo lệnh
魔王教令 788b
mã vương 馬王 Valāhaka //
770a
Ma-ca Câu-hi-la 摩迦拘絺羅
Mahākoṭṭhika // 557b
mạch 脈 // 714a
Ma-da (Phật mẫu) 摩耶Māyā
// 705c
Ma-đa (= Ma-đa-lợi)
摩陀(=摩陀利) // 559b
Ma-đa-ao 摩陀池水 // 736a
Ma-đa-lợi (ni) 摩陀利(尼) //
559b
Ma-đặc 摩特 // 762b
Mã-đề quốc 馬提國 // 661c
Ma-ha-a-tì-địa ngục
摩訶阿鼻地獄 Avīci //
570b
Ma-ha-bà-na-rùng 摩訶婆那
Mahāvana // 826a
Ma-ha-ca-diên-na
摩訶迦延那

Mahākaccāna,
Mahākaccāyana // 558a
Ma-ha-ca-diếp 摩訶哥葉
Mahākassapa // 168a
Ma-ha-ca-già-diên
摩訶迦遮延
Mahākaccāna,
Mahākaccāyana // 595b
Ma-ha-ca-thất-na
摩訶哥匹那
Mahākappina // 662a
Ma-ha-câu-hi-la 摩訶拘絺羅
Mahākoṭṭhika // 657a
Ma-ha-đề-bà 摩訶提婆
Mahādeva, Makkhādeva //
551b, 552a, 553c
ma-ha-na-cực-voi 摩呵那極
mahānagna // 749c
Ma-ha-nam (tỳ-kheo) 摩訶男
Mahānāma // 557a, 624b
Ma-ha-nam Thích 摩訶男釋
Mahānāma-Sakka // 744a
Ma-ha-nam 摩訶男
Mahānāma // 690b
Ma-ha-nạp 摩訶納
Mahānāma // 560a
Ma-hành-thiên tử 魔行-天子
Mārapakkha // 578a
Ma-ha-quang (di) 摩訶光(夷)
// 560b
ma-hầu-lặc 摩睺勒 mahoraga
// 550c
Ma-hê-đề-lợi 摩醯提利 //
769b
ma-huru-lặc 摩休勒 mahoraga
// 552b, 565c, 642c, 806c

ma-kiệt-cá kinh 摩竭-魚
Makara // 638a, 762c;
642b
Ma-kiệt-đại quốc 摩竭-大國
Magadha // 629c
Ma-kiệt-nước 摩竭-國
Magadha // 549b, 550a,
586c, 593a, 596a, 618a,
623b, 659a, 678a689a,
694b, 695b, 708a, 717c,
738a, 758c, 761b, 782b,
789a, 799b, 806c
Ma-la (=Mạt-la) 摩羅(=末羅)
Malla // 752a
Ma-lợi 摩利 Mallikā // 829b
Ma-lợi-phu nhân 摩利-夫人
Mallikā // 560b, 571c,
572a
man 鬘 // 661c, 719b
Mãn (Mãn Nguyên Tử)
滿(滿願子) // 558a
mạn 慢 māna // 806b
Mãn Nguyên (thị giả Phật)
滿願 // 757b
Mãn Nguyên Thanh Minh
滿願盛明 Puṇṇa // 558c
mãn nguyệt 滿月 // 590b
Mãn Tài (trưởng giả)
滿財長者 Mūsila // 660a,
664a
mạn tâm kết 慢心結 // 573c ;
574a
Mãn Túc 滿宿 Punabbasu,
Punabbasuka // 786c
Mãn Túc 滿足 Mantāṇī //
720c
mạn trung mạn 慢中慢 //
760b, 761a

ma-na-bà 摩那婆 māṇavaka
// 559b
Ma-nan 摩難 Girimānanda //
558b
ma-nạp 摩納 māṇava // 559b,
758b
ma-ni bảo 摩尼寶 // 732b
ma-ni châu 摩尼珠 // 683a
ma-ni 摩尼 maṇi // 732b
Mạn-na-ha-lợi-Nữ
曼那呵利-女 Skt.
Mānohārī ? // 807c
Ma-nộ-ha-lợi 摩怒呵利 //
559a
Mãn-phú-thành 滿富-城
Puṇḍavardhana // 660a,
661a, 662a, 664b
mạng căn đoạn tuyệt
命根斷絕 // 607c
mạng căn thanh tịnh
命根清淨 // 713b
mạng căn 命根 // 556c, 628a,
660c, 661b, 687b, 688a,
689a, 744c, 755a, 757c,
766c, 773b, 828b
mạng chung 命終 Skt.
maraṇa // 584b, 636c,
679c, 680a, 689b, 690c,
692a, 693b, 717a, 720b,
725a, 726a*, 733a,
736b739c, 740a, 742a,
744a, 764a, 785b, 817c,
824b, 829a
mạng dị thân dị 命異身異 //
784b
mạng quá 命過 // 607c
manh (mù) 盲 andha // 552b,
574c; 618c; 586a

mãnh tượng 猛象 // 715b	mẫu bào thai 母胞胎 // 686b
mãnh thú 猛獸 // 716c	mẫu tính 母姓 // 735a
Ma-sấu-nước 摩瘦-國	mẫu thai 母胎 // 685b, 713a, 753c
Madhurā, Mathurā // 640b	Mâu-đề-thâu-thiên tử
Ma-sấu-thôn 摩瘦-村	牟提輸-天子 Pahārado
Madhurā, Mathurā // 641c	asurindo // 752c
Ma-sư-núi 摩師-山	Mậu-la-phá-quận (tỳ-kheo)
Macchikasāṇḍa 647b	茂羅破郡比丘 Moliya-
Mạt-khur-lê 末佉梨	phagguna // 812c
Makkhali-Gosāla // 810b; 811a	Mâu-ni (Vương nữ)
Mạt-na-bà 末那婆 // 559b	牟尼(王女) // 757c
Mẫn Thố 泯兔 Meṇḍaka // 559c	Mâu-ni 牟尼 Muni // 791b
mật 蜜 // 578b, 578c, 650c, 780b	mê giả 迷者 // 677a
mật bình 蜜瓶 // 797a	mê hoặc tâm 迷惑心 // 717c
mật phong (ong mật) 蜜蜂 // 774b	miên thụy (thụy miên) 眠睡 // 568a
Mật tích Kim cang lực sĩ	miếu tự 廟寺 // 610c
密迹金剛力士 Vajirapāṇī	Minh 明 // 559b
yakkha // 663c; 716a; 661c	minh đán 明旦 // 625c
Mật-đề-la-cung điện	minh hành túc vi 明行足爲 // 574a
蜜提羅-宮 Mithilā // 809c	minh hành thành vi 明行成爲
Mật-đề-la-nước 蜜締羅-國	Pl vijjācaranāsaṃpanno //
Mithilā // 818c	, 597b, 603a, 611a, 615a,
Mật-đề-la-thành 蜜提羅-城	646c, 665a, 667c, 685b,
Mithilā // 806c, 807b, 809b	686b, 757a, 772b, 779a, 798b, 819a, 823c
Mật-hi 蜜締 Mithilā // 819a	minh kinh đạo sĩ 明經道士 // 830b
Mật-hi-la-nước 蜜締羅-國	minh trí đạo sĩ 明智道士 // 829b
Mithilā // 726c	mộc dục 沐浴 (tắm gội) //
Mật-hi-la-thành 蜜締羅-城	690b, 731c, 732a, 745a,
Mithilā // 727a	767a, 798a, 802b, 809a, 812b
mẫu 母 ambā, ambakā // 683a, 720b, 725c, 735a	mộc mật 木蜜 // 613c

mộc thật 木實 (lõi cây) //
671b
môn 門 // 691c
môn hộ 門戶 // 815c
môn quắc 門闕 // 818c
môn tộc 門族 // 559c, 814c
mộng kiến 夢見 (chiêm bao)
// 829c; 829b
mục dương nhân (chăn dê)
牧羊人 ajapāla // 793b
mục ngưu (chăn bò) 牧牛
gokula // 764c, 795a;
761b; 762a; gopālaka //
758c, 759a, 793b, 794c
Mục-kiền-liên 目乾連 Pl
Mahāmoggallāna //
770c, 793b, 803a, 810c;
603b, 632a, 639a, 642a,
771a; 562a, 594b, 643b,
749c; 594a, 603b, 632b,
639c, 641c, 647c, 673b,
691b, 703c, 706c, 709a,
711a, 712c, 750a,
770c, 771b, 786c, 795c,
805a
mỹ vị 美味 // 744a

N
Na-ca (=Na-già-ba-la)
那迦 (=那迦波羅)
Nāgasamāla // 558c
Na-già-bà-la 那伽婆羅
Nāgasamāla // 745a
Na-già-ba-la 那伽波羅
Nāgapāla // 558c, 744c
nại nhục (nhẫn nhục) 耐辱 //
765a, 765b

Na-la (=Na-la-a)
那羅 (=那羅阿) // 558b,
559a
Na-la-diên (thiên) 那羅延 (天)
Nārāyaṇa // 749c
Na-la-đà 那羅陀 Nārada //
558b, 679a, 680b
Na-la-đà-thôn 那羅陀-村
Nālaka // 642a
Na-la-ki-lê 那羅祇梨
Nālāgiri (Dhanapāla) //
590a
Nam (=Ma-ha-nam)
男 (=摩訶男) Mahānāma
// 557b
Nam giới 南界 // 807a
Nam hải chủ 南海主 // 708a
nam nhi 男兒 // 673a, 683a
Nam phương 南方 // 696a
nam-mô 南無 namo // 804a,
804c, 805b
Nam-mô-Như Lai 南無-
如來 // 674b
Nam-mô Phật 南無佛 //
789c, 805c
Nan-đà (chăn bò)
難陀 (牧牛人) Nanda
gopālaka // 758c
Nan-đà (Sa-di ni)
難陀 (沙彌尼) // 822c
Nan-đà đánh - ao 難陀-
頂浴 (池) Nandā // 669a
Nan-đà Mẫu 難陀-母
Velukaṇḍiyā-Nandamātar
// 560b
Nan-đà Thích 難陀釋 // 623c

Tăng nhất A-hàm

Nan-đa 難陀 Nanda // 703c,
704c, 705b; 557c, 558a,
560b, 578a, 579a, 581b,
591a, 592a, 624a, 758c,
764c, 823a
Nan-đa 難陀 // 647a, 648c,
649a
Nan-đa-ao 難陀-浴池
Nandā-pokkharanī //
668c, 669a
Nan-đa-long vương 難陀-
龍王 Nanda // 663b
Nan-đa-ca 難陀迦 Nandaka //
558a
Nan-đa-nan-đa-bà-la
難陀難陀婆羅 // 560b
Nan-đan-bàn-na-rùng
難檀槃那 Nandanavana //
673b; 668c
Nan-đề 難提 Nandiya //
557b, 629a
Nan-đề-bà-la 難提婆羅
Nandipāla // 560a
nã 惱 // 689c, 690a, 693b,
697c, 717c, 719a, 720b,
756a, 761a, 828b
nã 腦 // 675b
nã loạn tướng
niệm 惱亂想念 // 761b
nã loạn 惱亂 // 744a
nã tâm kết 惱心結 // 574a;
573c
na-thuật 那術 // 708a
Na-ur-la 那優羅 Nakulapita
// 615b; 616c; 573a, 573b.

Năng Nhân Đệ Thất Tiên
能仁第七仙 Isi-sattama //
549b
nê-hoàn 泥洹 nibbāna //
566a, 568c, 578b; 822b
nê-hoàn-chúng 泥洹-證 //
568a, 576a, 577a
Nê-hoàn-thành 泥洹-城 //
564c
Nê-hoàn-xứ 泥洹-處 // 564a
Nê-la 泥羅 // 560b
nê-lê 泥犁 niraya // 755c;
755c
Nê-viết 泥曰 nibbāna // 549b
ni-sư-dàn 尼師壇 nisīdana //
564c, 570c
Ni-bà 尼婆 // 557c
ni-câu-loại-cây 尼拘類-樹
nigrodha // 623b
Ni-câu-lũ-vườn 尼拘屢-園
Nigrodhārāma // 743a,
744a, 745b
ni-câu-lưu 尼拘留 nigrodha //
558c; 691a, 790c
Ni-câu-lưu-vườn 尼拘留-園
Nigrodhārāma // 592c,
692a, 693a, 802b
Ni-di-đa-núi 尼彌陀-山
Nemindhara // 736a
Ni-duy-tiên-trời 尼維先-天
Nevasaññināsaññino //
602a
niệm 念 anussati // 575b,
718a, 797b
niệm an-ban 念安般
anāpānasati // 553b, 556a,

740a, 779c, 780c, 781a,
827b
niệm căn 念根 // 668a, 673a,
697a, 779a
niệm chánh quán 念正觀 //
780c
niệm giác ý (giác chi) 念覺意
satisambojjhaṅga // 569a,
602a, 731a, 731b, 739a,
741b, 746a
niệm giới 念戒 sīlānussati //
553a, 555a, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm hưu tức 念休息
upasamānussati // 555c,
556a, 740a, 779c, 781a
niệm pháp 念法
dhammānussati // 552b,
554b, 740a, 779c, 780c,
781a, 819b
niệm Phật 念佛
buddhānussati // 550b,
552c, 554a, 740a, 779c,
780c, 781a, 819b
niệm tăng 念僧 saṅghānussati
// 554c
niệm tu hành 念修行 // 740a
niệm tử 念死 maraṇassati //
556c, 740a, 779c, 780c,
781a
niệm tưởng 念想 // 824a
niệm tỷ-kheo tăng 念比丘僧
// 740a, 779c, 780c, 781a,
819c
niệm thanh tịnh 念清淨 //
671b

niệm thân 念身 kāyagatāsati
// 553b, 556b, 556c, 740a,
779c, 780c, 781a
niệm thí 念施 cāgānussati //
552a, 555b, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm thiên 念天 devānussati
// 553a, 555c, 740a, 779c,
780c, 781a
niệm thông tưởng hành thức
vô thường
念痛想行識無常 // 581c
niệm thực 念食 // 656c, 772b
niệm trì hi an 念持喜安 //
582b, 629a
niết-bàn 涅槃處 // 657c, 806a
niết-bàn diệt tận 涅槃滅盡 //
749a
niết-bàn đạo 涅槃道 // 587c,
611b, 756a, 707b, 740c,
755c, 812b
niết-bàn thú 涅槃趣 // 811b
niết-bàn xứ 涅槃處 // 713b,
758c
niết-bàn chứng 涅槃證
nibbānassa sacchikiriyā //
569b
niết-bàn giới 涅槃界 // 602b,
607b, 608b, 714b, 727b,
735a, 800a, 806c, 821c
niết-bàn hưu tức 涅槃-休息 //
639a
niết-bàn môn 涅槃門 // 775c
niết-bàn nghĩa 涅槃義 // 734c
niết-bàn pháp 涅槃法 // 602a
niết-bàn pháp 涅槃法 // 659a

Tăng nhất A-hàm

niết-bàn tưởng 涅槃想 //
766b

Niết-bàn thành 涅槃城 //
626a, 669b, 687b, 760c

niết-bàn vĩnh tịch 涅槃永寂
// 640b

Ni-kiền Từ Tát-già
薩遮尼健子 Saccaka-
Niganthaputta // 715b,
716a, 717a

Ni-kiền Từ // 727c, 752b,
762a; 683b

ni-kiền 尼健 // 742b

Ni-liên-sông 尼連水
Nerañjarā // 622c

nịnh siểm 佞諂 // 830a

noãn sanh kim sí minh
卵生金翅鳴 // 646a

noãn sanh long 卵生龍 Skt.
aṇḍa-jo nāgaḥ // 646a

noãn sanh 卵生 // 704a; 632a

nô bộc 奴僕 // 613a

nộ tâm kết 怒心結 // 574a;
573c

nô tì 奴婢 // 587c, 625c,
647a, 695a, 702a, 828c,
829b, 830a; 60a; 644c

nộ 怒 // 761c

nội cung 內宮 // 628a

nội địa chủng (đại chủng)
內地種 // 652a, 652b

nội hỏa 內火 // 652a

nội lục nhập (xứ) 內六入 Skt.
ādhymikāyatana // 670a

nội ngoại quán

pháp 內外觀法 // 607b

nội phong 內風 // 652a, 652b

nội quán pháp ngoại quán
pháp 內觀法外觀法 //
607b

nội tự tư duy 內自思惟
bhikkhu kāye āyānupassī
vaharti // 577c, 578a

nội thủy chủng (đại chủng)
內水種 // 652a

ông phu 農夫 // 564c

nữ nhân 女人 // 607c, 687a,
687c, 688a, 699b, 724a;
769c; 769c; 769c; 769c;
738b; 769c; 769c; 769c;
769c

nữ sắc 女色 // 608a

nữ tâm 女心 // 693a

ngã kiến 我見 // 720b, 740b

ngã mạn 我慢 asmimāna //
589a

ngã phi bì hữu 我非彼有 //
715b, 715c

ngạ quỷ hành 餓鬼行 // 576a

ngạ quỷ hình 餓鬼形 // 767a

ngạ quỷ súc sinh hành
餓鬼畜生行 // 576c,

ngạ quỷ súc sinh- khổ
餓鬼畜生 // 723b

ngạ quỷ 餓鬼 // 552c, 580a,
614b, 625c, 632a, 651a,
656a, 674a, 717c, 723b,
733a, 739a, 747a, 751a,
757a758b, 767a,
784c785c, 811b, 818a

ngã sở 我所 attaniya // 573b,
611c

ngã thọ (thù) 我受(四受一) //
644a

ngã vô ngã tưởng 我無我想 // 789b
 ngân (bạc) 銀 // 610c, 636b, 647a, 660a, 685c, 695b, 707b, 731c, 735c, 736a, 773c, 788a
 ngân bảo 銀寶 // 731c
 ngân bát 銀鉢 // 644c, 732a
 ngân môn 銀門 // 731c
 ngân sắc 銀色 // 818c
 ngân thành 銀城 // 735c
 ngân thủy 銀水 // 818c
 ngân trì thủy 銀池水 // 818c
 ngẫu căn 藕根 // 657c
 nghi 疑 vicikicchā // 557b, 592c, 630a, 682b, 685a, 733c, 740c, 827a
 nghi cái 疑蓋 // 568a, 673c, 674a
 nghi kết 疑結 vicikicchā // 630a, 657c, 664c
 nghi nan 疑難 // 646c, 677b, 682b, 685b, 711b, 826a, 827c
 nghi sử 疑使 vicikicchānusaya // 738c, 739a, 743b
 nghi tâm kết 疑心結 // 574a; 573c
 nghĩ từ (kiến, sâu) 蟻子 // 632a
 nghi tưởng 疑想 // 563b
 nghĩa 義 attha // 725b
 nghĩa biện (biện tài) 義辯 atthapaṭisambhidā // 639a, 656c, 657a

nghĩa lý 義理 attha // 716b, 740a, 756a, 765c, 830b
 nghĩa thuyết 義說 atthavādī // 719b
 nghịch phong thuận phong 逆風順風 // 688b
 nghịch phong 逆風 // 613b
 Nghịch thích địa ngục 逆刺地獄 // 748b
 nghiêm giá 嚴駕 bhaddāni yāni // 725b
 nghiệp 業 // 721b
 ngoại cụ 臥具 senāsana, sayana // 644c
 ngoại cụ 臥具 // 564a, 829b
 ngoại đạo 外道 añña-titthiya // 557b, 558b, 559a, 560b, 586b, 642a, 664a, 685a, 728a, 752b
 ngoại đạo dị học kinh tịch 外道異學經籍 // 798a
 ngoại đạo dị học thôn 外道異學村 // 643c
 ngoại đạo dị học 外道異學 vādin // 611c, 613a, 641b, 660a, 661a, 707a, 774a, 767c, 775b, 777a, 778c, 780a, 781b, 797a803c, 827c
 ngoại đạo kinh thuật 外道經術 // 769b
 ngoại đạo ngữ 外道語 // 646c
 Ngoại đạo Phạm chí 外道梵志 aññatitthiya paribbājaka // 604c, 684c, 762c, 774c, 815a

ngoại đạo pháp 外道法 //
801a
ngoại đạo thuật 外道術 //
552b, 797a
ngoại địa chủng (đại chủng)
外地種 // 652a; 652b
ngoại địch 外敵 // 778a,
827a, 827c
ngoại hỏa chủng (đại chủng)
外火種 // 652a
ngoại khẩu 外寇 // 688b
ngoại khẩu 外寇 // 730c,
731c, 738a
ngoại lộ 外露 // 741a
ngoại nhân 外人 // 691a,
738b
ngoại oán 外怨 // 590a
ngoại phong 外風 // 652a,
652b
ngoại thủy chủng (đại chủng)
外水種 // 652a
ngọc nữ 玉女 // 591c, 594a,
673a, 681a; 769b, 769c
ngọc nữ bảo 玉女寶 itthi-
ratanam // 552a, 583b,
584b609c, 617b, 707c,
731a, 732b
ngọc nữ chúng 玉女衆 //
673a
ngô ngã 吾我 // 581a
ngô ngã tưởng 吾我想 // 630a
ngôn giáo 言教 ādesanā-
pāṭihāriya // 726b
ngôn ngữ 言語 vacīparama //
638c, 687a, 688a, 721b,
727c
ngôn ngữ báo 言語報 // 727c

ngu (người) 愚人 // 579c,
603c, 607c, 626c, 813a;
638b; 802b
ngu (người) 愚者 // 608a,
614a, 675c, 754c
ngu ám pháp 愚闇法 // 645c
ngũ âm (uẩn) 五陰 Skt.
pañca-skandha // 564a,
692c, 701c, 797c
ngũ âm khổ 五陰苦 // 625c
ngũ âm thành bại 五陰成敗 //
692c
ngũ âm thân 五陰身 Skt.
pañca-skandha-kāya //
797c, 815c
ngũ âm thân 五陰身 // 625c,
776a, 797b
ngũ dục 五欲 pañca
kāmaguṇā // 577b, 579b,
584b, 605a, 626b, 644b,
672c, 673b, 681c, 682a,
690a, 692c, 694a, 699b,
718a, 721c, 722a, 727b,
733c, 739c, 759c, 762a,
770a, 796c, 808b, 808c,
809c, 820a, 825b
ngũ dục tưởng 五欲想 Skt.
pañca-kāma-saṃjñā //
699b
ngũ đại quốc 五大國 Skt.
pañca-mahā-janapada //
681c
ngũ đại thí 五大施 Skt.
pañca-mahā-dāna // 648a
Ngũ đạo đại thần 五道大神 //
700a
ngũ đạo thần 五道神 Skt.
pañca-devatā // 683a

ngũ đạo 五道 // 549b, 631b,
723b, 756b
ngũ giới tam quy 五戒三歸 //
798b
ngũ giới 五戒 pañca sīla //
589b, 590a, 616a, 616c,
626a, 644c, 648b, 649b,
650a, 651b, 665a, 667a,
684a, 704b, 752a, 775b,
821a
ngũ hạ kết 五下結 // 761c
ngũ hạ phân kết 五下分結
pañcorambhāgiyānisamyo
jana // 653c
ngu hành 愚行 // 659c, 830b
ngu hoặc 愚惑 // 577a, 604c,
605a, 627b, 717c; 614a;
802b
Ngu hoặc địa ngục 愚惑地獄
Ababa // 748a
ngu lạc 娛樂 // 591c, 592a,
592b, 766a
ngũ nghịch ác 五逆惡 // 567c,
570b, 804b
ngũ nghịch tội 五逆罪 // 567a,
806a, 818a
ngũ nghịch 五逆 // 664c,
719c, 747c
ngũ nhạc âm 五樂音 // 819a
ngu si 愚癡 // 567c, 579a,
589c, 604b, 621c, 625b,
632c, 650a, 668a, 796c,
816c, 830a
ngu si ám 愚癡闇 // 666a;
667c; 608a, 618c, 689b,
699b
ngu si sân nhuế tâm
愚癡瞋恚心 // 644a

ngu si tâm 愚癡心 // 568c,
629a, 644a, 658a, 712a,
776b
ngu tâm 愚心 // 666c
ngũ tỷ-kheo 五比丘 Skt.
pañca bhikṣavaḥ // 618b,
618c, 619a, 671c
ngũ thanh âm (thủ uẩn)
五盛陰 pañca
upādānakhandhā // 586a,
586b, 631c, 642c, 643a,
643b, 670a, 679a,
689c690a, 692c, 697c,
701b, 702b, 707b, 715b,
715b, 715c, 716c, 718a,
718b, 723b, 745c
ngũ thể đầu địa 五體投地 //
611a
ngũ thông tiên nhân
五通仙人 // 797a
ngũ thú 五趣 // 561a, 690a,
692c, 701a
ngục tốt 獄卒 // 592a, 674c,
675a, 676a, 748b, 805a,
810c
ngục trung 獄中 // 675c
nguy tâm kết 偽心結 // 574a;
573c
nguyên bản 原本 // 718c
nguyện thệ quả báo 願誓果報
// 664c
nguyện thực 願食 // 772b
nguyên xà 蜃蛇 // 723b
nguyện 願 // 692a, 716b,
722c
Nguyệt Quang 月光
Candapabha // 558a,
558b; 560a

Tăng nhất A-hàm

nguyệt quang 月光 Jotika
(Jotiya) // 635b
Nguyệt Quang phu nhân
月光夫人 Komudī //
560b, 762a
Nguyệt Quang trưởng giả
月光長者 // 683a, 824b
nguyệt 月 // 683a, 684a
nguyệt vân 月雲 // 721b
ngư (cá) 魚 ambucārin,
ambuja // 632a
ngự giả 御者 // 692b
ngự mã 御馬 assāroha //
559c, 560a
ngư nhục 魚肉 // 647b
ngư thân 魚身 // 597a
ngự xa nhân 御車人 // 724b
ngưu (bò) 牛 // 579b, 587b,
602a, 670c, 673b, 729a,
741a, 748a
ngưu dương (bò dê) 牛羊 //
719c
Ngưu sư tử viên 牛師子園 //
710b
Ngưu Tích 牛跡 Gavarīpati //
557a
ngưu trư 牛猪 // 679a
Nhā-án-tra-thôn 若案吒-村
// 670c
nhãn (mắt) 眼 (六根一) akkhi
// 681c, 723c, 728b, 743b
nhãn căn 眼根 // 579c, 580a,
603c, 696b, 714c, 719a,
730b, 741a, 827a
nhàn cư thanh tịnh xứ
閑居清淨處 // 655c;
741b, 730a

nhân nhập (xứ) 眼入 // 670a,
710b; 657b; 707b, 724a,
772b; 556c; 728b
nhân phong 眼風 // 652a
nhân sắc tướng 眼色想 //
673b
nhân sắc 眼色 // 724b
nhân sinh 眼生 // 593c
nhàn tĩnh đức 閑靜德 // 711a
nhàn tĩnh xứ 閑靜處 araṇña //
629a, 633b, 641b, 652a,
655c, 697c, 710c, 711a,
714b, 721a, 733b, 734a,
759a, 770c, 796a
nhàn tĩnh xứ 閑靜處 viveka,
araṇña // 578a, 592b,
600b, 612b, 613b, 678c,
694b, 702a, 745b
nhân thức 眼識 // 605a, 618a,
710b; 710b
nhàn xứ 閑處 // 712b
Nhẫm (vương) 荏(王) Nimi //
809b, 810a
nhân 人 puggala // 764c,
766b
nhẫn 忍 adhivāsa // 550a,
717b, 719b
nhân ái 仁愛 // 670b
nhân căn 人根 // 560a, 729b
nhân duyên 因緣
paṭiccasamuppāda // 550c,
579a, 581c, 599b, 603a,
604c, 607a, 608c, 621b,
624c, 626c, 627b, 628c,
631c, 632b, 635a, 641a,
642b, 643c, 655c, 657a,
665a, 666b, 674a, 718a,
726c, 727b, 728a, 746c,

753c, 794b, 800c, 812a,
813a
nhân duyên bốn mặt
因緣本末 // 607a, 609b,
613a
nhân duyên pháp 因緣法 //
797b
nhân duyên sinh 因緣生 //
732a
nhân duyên sở khởi đạo
因緣所起道 // 604b
nhân gian 人間 // 673a, 689a,
694a, 702b, 706c, 713a,
778b
Nhân giới 忍界
Sahalokadhātu // 710b
nhân hình 人形 // 558b, 704b
nhân loại 人類 // 714b, 714c
nhân luận 人論 // 728a
nhẫn lực 忍力 // 550a, 580b,
580c
nhân mệnh 人命 // 748b, 829a
nhẫn nhục 忍辱 // 558c, 560b,
624b, 629a, 784c, 786c,
809a
nhân sự 因事 // 709a
nhân từ // 760b; 696b
nhân vương pháp 人王法 //
679b
Nhân-đa-xà 因陀闍 // 559b
Nhân-đề 因提 sakka
devānam inda // 559c,
677c
nhập đạo 入道 // 568a
nhập định 入定 // 557b, 559a
nhập tức phong (hơi thở)
入息風 // 652b; 582a

nhật 日 pubbaṇha, sāyaṇha //
683a, 717a
nhật chánh trung 日正中 //
570a
nhật nguyệt hòa quang
日月光 // 719c
Nhật Nguyệt Quang (phi)
日月光(妃) // 609b
nhật nguyệt tinh tú 日月星宿
// 597b, 721c
nhật nguyệt tinh thân
日月星辰 // 814c
nhật nguyệt 日月 // 586c,
590b, 601a607c677c,
678b, 686a, 711a, 736a
nhật quang 日光 // 559b
Nhật Quang (phu nhân)
日光(夫人) // 726c
nhật quang tam-muội
日光三昧 // 558c
nhất sinh bồ xứ bồ tát
一生補處菩薩 // 601a
nhất tâm 一心 cittaṣa
ekagataṃ, ekodi-bhāva //
729c
nhất tọa nhất thực 一坐一食
ekāsanika, sapadānacārika
// 569c
Nhật Thiên Tử 日天子 //
663b, 736a
nhất thiền 一禪 // 729c
nhất thiết biến dịch
一切變易 // 638c
nhất thiết chư hành khổ
一切諸行苦 // 639a, 640b

nhất thiết chư hành không
tịch 一切諸行空寂 //
742a
nhất thiết chư hành vô thường
一切諸行無常 // 736b;
639a
nhất thiết chư hành vô thường
一切諸行無常 Skt.
anityāḥ sarva-saṃskārāḥ //
640b
nhất thiết chư pháp
一切諸法 // 551a; 593c
nhất thiết chư pháp bốn
一切諸法本 // 766a
nhất thiết chư pháp không hư
一切諸法空虛 // 630b
nhất thiết chư pháp vô thường
diệt tận
一切諸法無常滅盡 //
594c
nhất thiết hành 一切行 // 823b
nhất thiết hành khổ // 668c,
749a
nhất thiết hành vô ngã
一切行無我 // 749a
nhất thiết hành vô thường
(=chư hành vô thường)
一切行無常(=諸行無常)
Skt. anityāḥ sarva-
saṃskārāḥ // 641a, 668c,
673b, 677c, 693a, 736c,
746c, 749a, 752c
nhất thiết hữu hình loại
一切有形類 // 775b
nhất thiết pháp 一切法 Skt.
sarva-dharma // 664c
nhất thiết sở thú tâm chi đạo
一切所趣心道 // 776c

nhất thiết thế gian bất khả lạc
trường 一切世間不可樂想
// 780a, 789b
nhất thiết trí 一切智
sabbaññu // 590a, 618b,
774a
nhất thiết trí nhân // 739c
nhất thời thực 一時食 // 795a
nhất thực 一食 // 570a
nhật vân 日雲 // 721b
nhất xứ tọa 一處坐 // 795a
nhĩ (tai) 耳 // 603c, 681c,
696b, 714c, 723c, 741a,
743b
nhĩ căn 耳根 // 828c; 691b
nhĩ nhập (xử) 耳入 .. 670a,
710b; 743c; 730b
Nhị Thập Úc Nhĩ 二十億耳
Soṇa-kolivīsa // 557b,
612a
nhị thí 二施 Skt. dva-dāna //
577b, 648a
nhị thiên thế giới 二千世界
Skt. dvi-sāhasra-
lokadhātu // 590b, 706b,
709b
nhị thiền 二禪 Skt. dvitīya-
dhyāna // 569a, 582b,
629a, 640a, 641c, 653b,
666b, 669b, 671b, 696c,
729c, 822a
nhĩ thức 耳識 // 618a,
710b; 748b, 824c, 827a;
724b, 827a; 713c
nhiễm trước tâm 染著心 //
567a, 743b
nhiễm trước 染著 abhilepana
// 560c, 561a, 674b, 676c,

682b, 727a; 692c; 599c,
728b, 741a
Nhiệt chích địa ngục
熱炙地獄 // 828c
Nhiệt hôi địa ngục 熱灰地獄
// 676a, 748b
Nhiệt thi địa ngục 熱屎地獄
// 676a, 828c
nhiệt thiết hoàn 熱鐵丸 //
676a, 748c, 751a, 801b,
828c
Nhiệt thiết hoàn địa ngục
熱鐵丸地獄 // 748a
Nhiệt thiết sơn 熱鐵山 //
810c
nhiều loạn 擾亂 // 744a, 874a
nhiều Phật 遶佛 // 660b
nhũ 乳 // 602a
nhũ bộ 乳哺 // 823a
nhu nhuyễn âm 柔軟音 //
762c
nhu nhuyễn sa-môn
柔軟沙門 // 653c
nhu tế trùng 濡細虫 // 748b
nhục huyết 肉血 // 605c
nhục tụ 肉聚 // 733c
nhục 肉 (thịt) // 727c, 748b
nhục褥 (đệm) // 695b
nhuế bất thiện căn 患不善根
// 614b
nhuế độc 患毒 // 620a
nhuế si 患癡 // 816b
nhuế tưởng 患想
vyāpādasaññā,
byāpādavitaṅka // 794c
nhuyễn động loại 蠕動類 //
750a

nhuyễn trùng 蠕虫 // 709c;
605c
nhuyễn trùng 軟蟲 // 781b
như chân pháp 如眞法 //
702b
Như Lai ân 如來恩 // 820a
Như Lai cảnh giới 如來境界
// 670a
Như Lai công đức 如來功德
// 554a, 663c, 686a, 725a,
774c
Như Lai chánh pháp
如來正法 // 651c, 669a,
669b, 725a, 797a; 725a
Như Lai chân tử 如來眞子 //
590a
Như Lai chí chân đẳng chánh
giác 如來至眞等正覺 //
566a, 569c, 582c, 639a,
649a, 790b, 816b
Như Lai chúng tăng
如來衆僧 // 602a
Như Lai danh giáo âm hưởng
thanh 如來名教音響聲 //
788b
Như Lai danh hiệu 如來名號
// 692c
Như Lai đệ tử 如來弟子 //
587c, 607a, 797a
Như Lai đức 如來德 // 685c
Như Lai giáo thức 如來教識
// 792c
Như Lai giáo 如來教 // 549c,
570b, 592b, 616a, 698a
Như Lai hình tượng
如來形像 // 674b
Như Lai lực 如來力 // 650c

Tăng nhất A-hàm

Như Lai miếu 如來廟 // 578a
Như Lai nghĩa 如來義 // 733c
Như Lai ngôn giáo 如來言教
// 565b
Như Lai ngôn giáo 如來言教
// 766a, 768a, 812c
Như Lai ngữ 如來語 // 646c,
685b
Như Lai phạm âm 如來梵音
// 657b
Như Lai pháp (tăng)
如來法(僧) // 647b
Như Lai pháp ngữ 如來法語
// 607c
Như Lai pháp 如來法 //
574b, 607c, 726a, 733a
Như Lai pháp 如來法 // 652a,
740b
Như Lai tạng 如來藏 // 550c
Như Lai tạng 如來藏 // 652b
Như Lai tuệ thân 如來慧身 //
554a
Như Lai tự 如來寺 // 577c,
578a
Như Lai Thánh chúng
如來聖衆 // 574b, 603a,
605a, 615a, 668a, 751c;
725a
Như Lai thâm áo pháp
如來深奧法 // 684a
Như Lai thân 如來身 // 554b,
657b, 705b, 751a, 820b
Như Lai thân 如來身 // 590b
Như Lai thân chân pháp thân
如來身眞法身 // 719b
Như Lai thần khẩu 如來神口
// 651c, 769b

Như Lai thần lực 如來神力 //
590b, 767b
Như Lai thần miếu 如來神廟
Cetiya // 577c
Như Lai thần túc 如來神足 //
749c
Như Lai thần tự 如來神寺 //
740b, 806c
Như Lai thần thủ 如來神手 //
590c
Như Lai thiện giáo 如來善教
// 552a
Như Lai thiện nghiệp
如來善業 // 552b
Như Lai thọ mệnh 如來壽命
// 640a
Như Lai thọ 如來壽 // 639c
Như Lai trai pháp 如來齋法
// 625a
Như Lai trí huệ 如來智慧 //
657b
Như Lai trí 如來智 // 812b
Như Lai uy thần 如來威神 //
749b
Như Lai vị tăng hữu pháp
如來未曾有法 // 477b
Như Lai vô trước tôn
如來無著尊 // 700a
Như Lai xuất thế 如來出世 //
578a, 678c, 700c; 703b
Nhưỡng-khur (Chuyển luân
vương) 蠲佉(轉輪王名)
Saṃkha // 819a
Nhưỡng-khur đại tạng
蠲佉大藏 // 818c
Nhưỡng-khur đại vương
蠲佉大王 Saṃkha // 788a

Nhưỡng-khư long vương

螻佉龍王 // 819a

Nhưỡng-khư vương 螻佉王

Saṃkha // 788c, 789c

O

oán 怨 // 692c, 722c

oán gia 怨家 // 679c, 680a,

730b, 751c, 773b, 780b

oán hận tâm 怨恨心 // 806a

oán tăng biệt ly 怨憎別離 //

601c

oán tăng cộng hội 怨憎共會

// 601c

oán tăng hội khổ 怨憎會苦 //

571c, 572a, 619a, 631a,

643b, 750c

ô (quạ) 烏 // 568b, 605c, 632a

ô lộ bất tịnh 汚露不淨 //

728b

ô nhiễm tâm 污染心 // 766b

ô tâm 汚心 // 728b

ô thước hồng cốc 烏鵲鴻鵠 //

634b

ô thước 烏鵲 // 612a

ô uế 污穢 // 605c

ốc xá 屋舍 // 650a, 688c,

727b

P

Phách cầu (địa ngục)

拍毬地獄 // 726a

Phạm âm 梵音 // 563a, 806b

phạm chí nữ 梵志女 // 595a,

599a

Phạm chí ngữ 梵志語

Sabrahmacarī // 646c

phạm chí pháp 梵志法 //

660c, 801a

phạm chí phụ 梵志婦 // 589a

phạm chí thư 梵志書 // 598c

Phạm đường 梵堂

Brahmavihāra // 658c

phạm giới 犯戒 // 633a, 634a,

792c, 818a, 826b; 781b,

789c; 759b; 754a, 755a;

609b, 792b, 827c

phạm giới pháp 梵戒法 //

582c

phạm hạnh dĩ lập 梵行已立 //

563c, 568c, 569a, 574c,

577a, 578b, 579a, 582c,

592b, 593c, 594b, 597a,

600b, 601b, 612b, 618a,

644b, 650b, 652a, 653c,

654a, 666c, 670b, 673a,

721a

phạm hạnh giả 梵行者 //

626b, 633b

phạm hạnh nhân 梵行人

sabrahmacarī // 579b,

580a, 633c, 689a, 693c,

713a, 735a, 738b, 742b,

747b

phạm hạnh nhân 梵行人 //

617b, 735a, 796b

phạm hạnh pháp 梵行法 //

580b

phạm hạnh tam thừa hành

梵行三乘行 // 773a

phàm nhân 凡人 // 645b

phạm pháp 梵法

brahmadāṇḍa,

Brahmadhamma // 593c,

751c

phàm phu 凡夫 puthujjana //
679c, 740b, 742c; 552a;
673c, 728b, 735a, 747a,
766a; 552a; 551a, 552a,
553c; 601a, 656a
phạm phúc 梵福 // 656b
phạm phúc 梵福 // 698b
Phạm quang âm thiên
梵光音天 Brahma-kārikā
// 669a
phạm tọa 梵坐 // 650b
Phạm Thích 梵釋 // 549c
Phạm thiên 梵天
Brahmadeva // 549c,
550c, 552a, 553c, 558a,
581a, 586a, 589c, 590c,
593b, 598a, 619b, 625c,
656c, 657a, 663c, 669a,
683a, 706c, 707c, 710a,
711a, 712b, 714b, 717c,
720a, 724b, 736c, 742c,
749b, 758a, 766a, 766c,
773a, 774b, 784b, 788b,
793a, 798b, 806a, 808b,
809a, 810a
Phạm thiên chúng 梵天衆 //
754c
Phạm thiên phước báo
梵天福報 // 552b
Phạm thiên tử 梵天子 //
774a, 673b
Phạm thiên tử phước
梵天子福 // 656b
Phạm Thiên vương 梵天王 //
615c, 621b, 754a, 757c,
766c, 771a, 774b, 822c
Phạm Thiên vương tọa
梵天王坐 // 650b

phàm thường báo 凡常報 //
710a
phàm thường pháp 凡常法 //
719a
Phạm Vương 梵王 // 766b,
823c
Phạm-ca-di 梵迦夷
Brahmakāyika // 793c;
550c, 639c, 704a, 730c,
764c, 779b, 793a
Phạm-ma-du 梵摩俞
Brahmāyu // 559c, 560a
Phạm-ma-du 梵摩喻
Brahmāyu // 580c
Phạm-ma-du 梵摩渝
Brahmāyu // 883b
Phạm-ma-đạt – vua
梵摩達王 Brahmadatta //
626c, 627b, 628a, 770b,
824c, 825a
Phạm-ma-đạt 梵摩達
Brahmadatta // 558b
Phạm-ma-việt (nữ)
梵摩越(女) // 788a
Phạm-uru-đa-la 梵優多羅
Brahmuttara // 551b
phan cái 幡蓋 // 817a
phạn thực huệ thí 飯食惠施 //
824c
phạn thực 飯食 // 589a, 602b,
611a, 620a, 645a, 648b,
689b, 693c, 694b, 695b,
696a, 727c, 772c
pháp ân 法恩 dhammacāgo //
577b
pháp bảo 法寶 // 549b, 550a,
577c, 593b, 717b, 746b,
794b

pháp bất thành tựu 法不成就
// 729a

pháp biện 法辯
dhammaparīsambhidā //
639b, 656c, 657a

pháp bản 法本 // 721b, 827b;
769b

pháp cú 法句 // 721b

pháp chân chủ 法眞主 //
743b

pháp dược 法藥 // 559c

pháp giác ý (giác chi) 法覺意
dhammavicayasambojjha
ṇga // 569a, 602a, 731a,
739a, 741b, 746a

Pháp giảng đường 法講堂
Dhammapāsāda,
Sudhamma-sabhā // 617c

pháp giáo 法教 // 634a, 688c,
747a, 791a, 797a

pháp hành 法行
dhammānusārin // 634b

pháp hóa 法化 // 649b

pháp luận 法論 // 735c

pháp luân 法輪 // 586b, 618c,
677b, 699a, 703b

pháp luật tôn sư 法律尊師 //
593b

pháp luật 法律 // 595b, 673c

pháp ly tán 法離散 // 692c

pháp niệm // 550b

pháp nghĩa vị 法義味 // 710c

pháp nghĩa 法義 // 594a

pháp nghĩa 法義 // 717c,
738c

pháp ngữ 法語 // 581b, 619a

pháp nhãn 法眼
dhammacakkhu // 593b,
745a, 792c

pháp nhãn tịnh 法眼淨
dhammacakkhu-parisudhi
// 552c, 581a, 586b, 589b,
590a, 591a, 610a, 616a,
619b, 623c, 643b, 648b,
649b, 664c, 665a, 673c,
678c, 684a, 693a, 694c,
705c, 707b, 708b, 710b,
717a, 718a, 720b, 752b,
753b, 756c, 759c, 761b,
775a, 788b, 789a, 800a,
821a, 823b

pháp nhãn thanh tịnh
法眼清淨 // 750c

pháp nhân duyên 法因緣 //
819c

pháp pháp tướng 法法相 //
569a

pháp pháp thành tựu (pháp
tùy pháp hành) 法法成就
dhammānudhamma-
paṭipanna // 603a, 615a,
645c, 646a, 700c, 806c,
819b

pháp phục 法服 // 578a,
591b, 660c, 687a, 689c,
759c, 796a, 797a, 808b,
809a, 810a

pháp tảo quán 法澡罐 // 564c

pháp tắc 法則 // 723c

pháp tôn 法尊 // 698c

pháp thanh tịnh 法清淨
pāṭimokkhuddesāya //
798b

Tăng nhất A-hàm

pháp thành tựu 法成就 //
668a, 725a, 729a
pháp thân 法身 dhammakāya
// 549c, 550a
pháp thí 法施 // 577b, 587c,
588a, 642a, 648a; 803c
pháp thuyết 法說 desessāmi //
617c, 719b
pháp trị hóa 法治化 // 552a
pháp vị 法味 dhammaniyāma
// 557a
Pháp vương 法王 // 820a
pháp vương 法王 // 698c
pháp xứ 法處 // 790a
pháp ý chỉ // 745b
pháp y 法衣 // 591b
pháp yếu 法要 // 595b
pháp yếu 法要 // 600b
Phá-quần (tỳ-kheo) 破群比丘
Moliya-Phaggunā // 812c
phát tâm 發心 // 645b
phát ý 發意 // 603a
phạt 罰 // 751c
phân biệt hộ trì chánh pháp
分別護持正法 // 729a
phân biệt nghĩa lý 分別義理//
700c; 795c
phân biệt nghĩa 分別義//
795a
phân biệt 分別 kappakara //
728b
phân-đà-lợi-cây 分陀利-樹 //
790c
Phân-đà-lợi-địa ngục
分陀利-地獄 Puṇḍarīka-
niraya // 748a

phân-đà-lợi-hoa 分陀利-華
puṇḍarīka // 818c
Phân-đà-lợi-voi 分陀利-象 //
749c
phân-đàn bồ thí 分檀布施
piṇḍa-dāyaka // 655c
Phật âm hưởng 佛音響 Skt.
buddha-śabda // 720a,
726a
Phật bộ 佛部 // 773b
Phật cảnh giới 佛境界 Skt.
buddha-gocara // 723b
Phật chúng hữu 佛衆祐//
597b, 611a, 615a, 665a,
667c, 823c
Phật đạo thọ 佛道樹 // 793c
Phật đạo 佛道 // 564b, 623a,
656a, 665b, 670c, 718a,
719b, 744a, 751a, 752b,
757a, 758c, 760b, 764b,
766c, 773c, 788c, 790c,
791b, 830b
Phật đệ tử 佛弟子 // 735b
Phật độ (thỏ) cảnh giới bất
khả tư nghị
佛土境界不可思議 //
640a
Phật độ (thỏ) 佛土 Skt.
buddha-kṣetra // 710a,
723a
Phật giáo 佛教 // 551a, 662a,
686a, 695a, 699c, 750c,
768a, 783c, 801a, 820a,
823b
Phật giáo giới 佛教誡 // 704c,
765a
Phật giáo sắc 佛教勅 // 739c

Phật hành nghiệp 佛行業 // 721b
 Phật kinh 佛經 Skt. buddha-
 vacana // 550c
 Phật lực 佛力 Skt. buddha-
 bala // 829a
 Phật niệm 佛念 // 549a
 Phật ngữ 佛語 Skt. buddha-
 vacana // 720c
 Phật nhãn 佛眼 Skt. buddha-
 cakṣus // 661c, 839b
 Phật Như lai ngữ 佛如來語 //
 693a
 Phật pháp 佛法 // 549c, 710a,
 764a, 773c, 782b, 819b,
 820c
 Phật Pháp Chúng 佛法衆 //
 595c, 647a, 649c, 659c,
 667a, 677c, 678a, 684c,
 700a, 715a, 731b, 775a
 Phật pháp hành 佛法行 //
 721b
 Phật pháp nghĩa 佛法義 //
 762c
 Phật Pháp Tăng 佛法僧 //
 775b, 819b
 Phật Pháp Thánh chúng
 佛法聖衆 // 589b, 590a,
 648b, 707b, 783c, 817c,
 818b, 819c
 Phật quốc cảnh giới
 佛國境界 // 657a
 Phật tọa 佛坐 // 650b
 Phật túc 佛足 // 575a, 764b,
 821a
 Phật tử 佛子 // 677b, 678a
 Phật thần lực 佛神力 // 814a

Phật thần tự 佛神寺 // 750a
 Phật thân 佛身 // 764b
 Phật Thế Tôn thường
 pháp 諸佛世尊常法 //
 674b
 Phát thi địa ngục 沸屎地獄 //
 676a
 Phật thọ quyết 佛授決 // 758b
 Phật thừa 佛乘 // 653a, 792c
 Phật uy thần lực 佛威神力 //
 761c
 Phật Xá 佛舍 // 751c
 phát 拂 // 663b, 828a
 phi báng hiền thánh
 誹謗賢聖 // 666c
 phi báng Như Lai 誹謗如來
 // 593a
 phi báng 誹謗 // 576b, 593a,
 593c
 phi bất hữu 非不有 // 678c,
 679a
 phi điều 飛鳥 // 647a, 711a,
 723c, 727a
 phi hành tẩu thú 飛行走獸 //
 595a
 phi hành 非行 acāṅkama //
 677a
 phi hỏa 飛火 // 702a
 phi hữu 非有 anabhāva,
 abhava // 678c, 679a
 phi ngã sở 非我所 // 611c
 phi nhân 非人 amanussa //
 604c, 616c, 619b, 623a,
 684c, 686b, 717c, 759a,
 760c, 770c

phi pháp hành 非法行
adhamma-cariyā, anācāra
// 632a; // 636b
phi pháp 非法 adhamma //
586c, 587a, 698a, 732a,
764a, 828c, 829a
phiền não pháp 煩惱法 //
583a
phiền não 煩惱 kilesa. // 588c
phong 風 (gió) // 575c, 586c,
604b, 700a, 736c, 748b,
769c
phong bệnh 風病 anusāyiko
abādho // 602a
phong chủng (đại chủng)
風種 // 556c, 652a, 670a,
701b
phóng dật hành 放逸行 //
742a; 563c, 753a, 806a;
771c
phóng dật pháp 放逸法 //
655a
phóng dật 放逸 pamādo //
550b, 627b, 699b, 710a,
761c, 795a, 828c
phong giới 風界 // 652a,
710b
phong thống 風痛 // 699c
phong trần 風塵 // 650a,
686c, 687a, 830a
phong vũ 風雨 // 557c, 586c,
670c, 698a, 740c, 741a
phòng 房 vihāra // 783c
phòng xá 房舍 // 557b, 578a,
629a, 644c, 664b, 699a,
746b
phổ biến tâm 普遍心 // 569a

Phổ Chiếu (ni) 普照(尼) //
550b
Phổ hội giảng đường
普會講堂 // 662a, 735b,
767b, 821b
Phổ hương sơn 普香山 //
651c
Phổ nghĩa giảng đường
普義講堂 Santhāgārasālā
(Sandhāgāra) // 585c
Phổ phú 普富 // 769c, 770a
Phổ tập giảng đường
普集講堂 Upatthāna-sālā
// 586b, 642c, 659b, 670b
phủ (búa) 斧 // 603c, 620c;
759b
phủ bào (bọt) 浮泡 // 701c,
724a
phu chủ 夫主 // 699c, 679a,
681a, 683a, 726c, 824b,
826b, 826c, 827b, 829b,
830b
phú gia 富家 // 613a
phủ la 釜羅 // 829c
phủ lạc 富樂 // 725b
phụ mẫu 父母 // 587c, 601a,
603a, 612c, 615b, 625c,
628b, 630a, 647a, 660c,
673a, 674c, 676b, 678b,
683a, 684a, 699a, 714a,
727a, 744c, 747a, 748a,
757a, 768c, 785a, 828a,
829a
phụ mẫu ân trọng 父母恩重
// 623b
phụ mẫu huyết mạch
父母血脈 // 733c

phụ mẫu huynh đệ 父母兄弟
// 613a, 786a
phụ nữ 婦女 // 721a
phụ nhân 婦人 // 687a, 721a
phú quý gia 富貴家 // 655b,
665a, 686c, 699c; 699b
phú quý 富貴 // 830a; 613a,
655b, 699b
phụ thần 輔臣 624b
phù thư 符書 // 638c
Phụ trọng - núi 負重山
Vepulla, Vebhāra // 723a
phụ vương 父王 // 763a
phục sức 服飾 // 578b, 678b
phục tức lạc 伏息樂 // 673c
Pù-lô-già 浮盧遮 // 558b
Phụng hoàng vương 鳳凰王
// 663c
phụng pháp – tùy pháp hành
(Thánh) 奉法
dhammanusāri // 646b;
646c
phúng tụng 諷誦 // 634c,
725b, 794b, 817a; 634c,
635a; 552b; 550c
phước 福 // 550c, 552a, 565c,
593a, 594a, 596c, 599a,
609b, 612c, 626b, 647a,
684a, 685a, 690c, 692b,
699c, 719b, 741c, 764a,
767b, 768c, 819a, 823b
phước ác tưởng 福惡想 //
769a
phước báo 福報 // 727c
phước công đức 福功德 //
609b, 645a
phước cụ 福具 // 826a

phước điền 福田 // 549b,
554c, 565b, 569b, 607a,
624a, 665b, 694b, 739b,
746b; 630a
phước đức đại lực 福德大力
// 565c
phước đức 福德 // 559c,
611a, 684b, 685b, 767b,
819a
phước hựu 福祐 // 561a,
564b, 586b, 594a, 611a,
617c, 679b, 685b, 686a,
751a, 759a
phước kết 縛結 // 601b
phước lộc 福祿 // 637c
phước lực 福力 // 719b, 829a,
858a
phước nghiệp 福業 // 602b,
606c, 611b, 792b, 829a
phước nghiệp 福業 // 602c
phước vô lượng 福無量 //
700a
phước 縛 // 588c, 611c, 791a
phương đẳng 方等 // 550c,
635a, 657a, 728c, 794b,
813a
phương ngôn 方言 // 761a
phương tiện (tinh tấn) 方便
vāyamati // 550b, 556a,
572b, 584c, 602c, 606c,
607b, 617b, 626a, 630a,
632a, 635b, 636a, 638a,
643a, 666b, 670b, 674a,
677a, 679b, 681c, 688c,
689a, 694a, 697a, 699c,
711c, 716c, 718a, 719b,
722a, 723b, 726a, 727b,
728b, 738c, 746a, 748b,

Tăng nhất A-hàm

752b, 761c, 763c, 764a,
765a, 793c, 800b, 803b,
812b, 827a

phương tiện trí 方便智 //
660b

Q

quá ác 過惡 // 721b

quả báo lạc 果報樂 // 653b

quả báo 果報 // 554a, 565a,
574b, 689b, 739b, 740a,
755a, 765a, 826c

quá khứ cừu viễn hằng sa chư
Phật 過去久遠恒沙諸佛
// 671c

quá khứ cừu viễn 過去久遠 //
613a, 626c, 639c, 644c,
645a, 723a, 640b; 685b

quá khứ chư Phật 過去諸佛 //
746c, 767b, 790a, 820b

quá khứ Phật 過去佛 // 707c,
746a; 667a

quá khứ sự 過去事 // 696c

quá khứ 過去 atīta // 676c,
721c, 726c

qua mâu 戈矛 // 760c

quá tội 過罪 abhiñhāna //
726a

quá thất (lỗi lầm) 過失 //
682b, 682c, 693b

Quả Thật thiên 果實天
Vehapphalā devā // 766a

quả thật 果實 // 648b, 766b,
826c; 755b

Quả Y 菓衣 Bāhiya-
Dārucīriya // 558b

quái ngại 罣礙 // 581a, 599a,
712a, 780c

Quan Kế - vua 冠髻 // 808b //
809a

quán Như Lai hình 觀如來形
// 554a

quán sát pháp 觀察法 // 720b

quán sát 觀察 ādesana-vidhā,
ajjhupekkhana,
abhivitarati // 720b, 778c

quan sự 官事 // 777c

quán tưởng 觀想 // 780c

quan thuộc 官屬 // 798a

quán 觀 vipassanā // 582c,
728c

quang 光 sikhin // 677c, 736a

Quang âm (thiên) 光音(天)
Ābhassara devā // 766b;
565c, 669b, 675c, 676b,
730c, 737a, 748c, 764c,
766a, 769a, 773a, 779b,
799b

Quang Diệm Phật 光焰佛 //
791a

quang minh 光明 // 598b;
555c, 598b, 621a, 637c,
650a, 694c, 717a, 719c,
726c, 758b, 751a, 763a,
768b, 775b, 809b

Quang minh (tỳ kheo ni)
光明 // 559a

Quang minh vương 光明王 //
560a

quảng nguyện 廣願 // 760b

Quảng phổ - núi 廣普山
Vepulla // 684b, 723a

Quảng phổ 廣普 // 728c,
794b, 795a, 813a
quảng tâm 廣心 // 776c
quảng thí 廣施 // 576b
quân 軍 anīka // 687a
quân chúng 軍衆 anīka //
691c
quần manh 群盲 // 806a;
765a
quần manh 群萌 // 561a,
659c, 664a
quần sinh 群生 // 756c
quần thần hòa mục 君臣和穆
// 587a
quần thần 群臣 // 558a, 586c,
587a, 609a, 610b, 628b,
677b, 690c, 691a, 692a,
693a, 695b, 704c, 706a,
721c, 722a, 725b, 726a,
727a, 738a, 742b, 774c,
778a, 809b, 816a, 828a;
694a
Quân-Đầu (=Ma-ha-chu-na)
均頭 (=摩訶周那)
Mahācunda // 611c, 641a,
731a, 735b, 741b, 784a
Quân-đầu Sa-di 均頭沙彌
Cunda Samaṇuddesa //
640b, 661b, 662a, 791c
Quân-đầu-ba-hán 君頭波漢
Kuṇḍadhāna // 662a
Quân-đầu-bà-hán 軍頭婆漢
Kuṇḍadhāna // 557b
Quân-đô-bát-hán (tỳ-kheo)
君屠鉢漢比丘
Kuṇḍadhāna // 798a
Quân-lợi-bát-đặc (=Chu-lợi-
bát-đặc)

均利般特 (=周利般特)
Cullapanthaka // 662a
Quân-trà-la Hệ Đầu (tỳ-kheo-
ni) 君荼羅繫頭比丘尼
Bhaddā-Kuṇḍalakesā //
750b
Quật-đa-trường già 掘多-
長者 Gutta // 559c
quốc độ (thổ) 國土 // 583c,
698b, 726a, 727c, 749a,
749c, 751c, 757a, 828a,
829a
quốc sư 國師 // 727a
quốc sự 國事 // 704c, 714c,
720c, 722a, 742c, 765b,
782c
quốc tài 國財 // 726b
quốc vương 國王 // 597b,
674c, 675a, 676b, 681c,
683c, 686b, 695c, 712a,
717b, 723b, 725a, 727a,
751b, 754a, 767b, 777a,
778a, 787c, 814b, 829b,
830b
quốc vương chính vị
國王正位 // 723b
quốc vương gia 國王家 //
636b, 669b
quỷ 鬼 // 615b, 623a, 647c,
657b, 677b, 742c, 770b,
772c, 793a, 800c
quỷ chư thần vương
鬼諸神王 // 661c
quý hào chủng tộc 貴豪種族
// 557b
Quý lâm lộc viên 鬼林鹿園
Bhesakalāvana-migadāya
// 573a

Tăng nhất A-hàm

quy mệnh 歸命 // 580c, 612a,
615c

quỷ mị chủng 鬼魅種 // 683a

quỷ mị 鬼魅 // 683a

quy Pháp 歸法 // 650a

quy Phật 歸佛 // 601c, 650a;
602a, 616a

quý tiện 貴賤 // 694c, 727c

quỷ tử mẫu 鬼子母 // 661c,
683a

quy Tỳ kheo tăng 歸比丘僧
// 650a

quỷ thần 鬼神 // 552b, 558b,
591a, 615b, 616c, 623a,
629c, 642c, 647c, 661b,
663c, 667c, 686b, 691c,
695b, 712c, 717c, 725b,
726a, 742c, 743a, 753a,
774b, 789a, 806c, 823a

Quý-đa 鬼陀 Khitaka // 558b

quýn thuộc 眷屬 // 702a

S

sa di ni 沙彌尼 sāmaṇerī //
822c, 823a

sa di 沙彌 sāmaṇera // 549a,
558c, 640b, 659a, 661b,
678c, 679a, 823b

Sa môn y nghi 沙門依儀 //
605b, 606a

sa thạch 沙石 // 675a

Sách-ma 索摩 // 762b

Sa-di-đa 娑彌陀 Samiddhi //
558b

Sai-ma (tỳ-kheo-ni)
差摩比丘尼 Khemā //
821c, 822a

sa-la-song thọ 娑羅-雙樹 //
821c

sám hối 懺悔 // 592b, 597a,
616b, 625b, 655a, 712c,
713b, 753c, 764a, 768a,
771a, 801a, 804a

Sám tỳ kheo 懺比丘 Khema
// 557b

Sám-ma (tỳ-kheo ni) 懺摩
Khemā // 558c, 559a

Sa-môn Cù-đàm 沙門瞿曇 //
572a, 573c, 584c, 585a,
586c, 590a, 595c, 620c,
621b, 643c, 664b, 665b,
666c, 671a, 698b, 715a,
716c, 720a, 725a, 727c,
728a, 772a, 773c, 774a,
777a, 778b, 781b, 798b,
799b, 803a, 804a, 813b,
827b

sa-môn hành 沙門行 // 689a

sa-môn lạc 沙門樂 // 672c

sa-môn quả chứng 沙門果證
// 764b

San-đề 刪提 Sānti // 557c

sang (ghè) 瘡 aru, aruka //
604a, 670c, 794b; 802a

sát đạo dâm 殺盜姪 // 827b

sát đạo tâm 殺盜心 // 737c

sát đạo 殺盜 // 781a

sát độ 刹土 // 736b, 738a

sát hại tâm 殺害心 // 744a;
804b

sát hại tướng 殺害想 // 794b

sát hại 殺害 atipāta // 696b,
721b, 727c, 763b

sát sinh chủng 殺生種 // 655a

sát sinh 殺生 // 580a, 608a,
648a, 715a, 716c, 721a,
732a, 733a, 751c, 785c,
797b, 818b, 828b
sát sinh 殺生 // 574c, 576a,
585a, 606c, 642b, 733a,
756c, 765a
sát tâm 殺心 // 720a
sát-đế-lợi-nữ 刹帝利-女 //
807c
sát-lợi 刹利 khattiya // 653a,
658c, 667c, 681a, 745c,
751b, 802b, 827a
sát-lợi chủ 刹利-主 // 737c
sát-lợi-chúng tộc 刹利-種
Skt. kṣatriya // 572c,
636a, 637b, 655a, 714b,
728c, 737c, 784b, 790b,
827c; 726c
sát-lợi Chuyển luân vương
刹利-轉輪王 // 760c
sát-lợi-gia 刹利-家 // 798b
sát-lợi-nữ 刹利-女 // 798c;
605b; 788c
sắc 色 rūpa // 605c, 606a,
617b, 618a, 678c, 681c,
682a, 701b, 707b, 715a,
723b, 728b, 743b, 745c,
776a, 797c, 819c
sắc ái 色愛 rūpatanā // 673a,
700c, 717c, 724a, 780c,
814b, 817a
sắc biến tướng 色變想 //
789b
sắc dục 色欲 // 687b
sắc giả 色者 // 631a

sắc giới (tam giới)
色界(三界) rūpadhātu //
650b, 751a, 823a
Sắc giới thiên 色界天 // 653a
sắc giới vô sắc giới ái
色界無色界愛 // 717c
sắc hữu 色有 rūpa-bhava //
673b
sắc luận 色論 // 604c
sắc tận 色盡 // 723b
sắc tập 色集 rūpasamudaya //
723b
sắc tưởng 色想 // 579c, 794c,
827a
sắc thanh hương vị 色聲香味
// 682b; 634b, 699b; 560c,
782a
sắc thành tựu 色成就 // 765a
Sắc thiên 色天 // 626a, 639c,
640c
sắc thường 色常 // 715c
sắc vô thường 色無常 rūpa
anicca // 581c
sắc vô thường 色無常 // 715b
sắc vô thường vô ngã
色無常無我 // 715c
Sám-ma (tì-kheo-ni)
識摩比丘尼 Khemā //
562a; 558c
sân nhuế 瞋恚 // 550a, 563c,
566b, 579a, 581c, 586c,
588c, 589c, 590c, 598b,
604b, 616a, 619c, 625b,
627b, 629a, 632b, 632c,
636b, 645b, 647a, 648c,
650a, 658b, 667c, 668a,
669b, 676b, 680c, 690a,
691a, 692a, 692b, 700c,

Tăng nhất A-hàm

702a, 703b, 717b, 742b,
743b, 760b, 778a, 784c,
803a, 812c, 816c, 820c
sân nhuế cái 瞋恚蓋
vyāpādanīvaraṇāni //
568a, 673c, 674a, 827a
sân nhuế độc 瞋恚毒 // 620a
sân nhuế ngu hoặc tưởng
瞋恚愚惑想 // 717c
sân nhuế ngu si tâm
瞋恚愚癡心 // 632b
sân nhuế ngu si tâm
瞋恚愚癡心 // 650b
sân nhuế ngu si tưởng
瞋恚愚癡想 // 701a
sân nhuế ngữ 瞋恚語 // 647b
sân nhuế si 瞋恚癡 // 585a
sân nhuế sử 瞋恚使
paṭighānusaya // 607b,
738c, 739a, 743b
sân nhuế tâm kết 瞋恚心結 //
573c
sân nhuế tâm 瞋恚心
savyāpajjha-citta // 568c,
644a, 658a, 666c, 712a,
733c, 776b
sân nhuế tâm 瞋恚心 // 772c
sân nhuế tưởng 瞋恚想 //
562c, 563b, 614c, 741a
sân nộ 瞋怒 // 773b
sân tâm kết 瞋心結 // 573c
sân tưởng 瞋想 // 794b
sầu 愁 // 697c, 717c, 718b,
720b, 756a, 761a, 828b;
603c, 625a; 830a; 679b;
590b

sầu ưu 愁憂 // 579a, 605a,
624c, 638c, 640b, 642a,
647b, 679b, 680a, 692a,
693c, 697c, 742b, 744a,
745b, 749a, 783a, 794c,
796b, 828a; 796a; 644a,
668c, 679a, 713c, 776a,
821b; 776b; 679c, 680a;
619a; 679b
si (=vô minh) 癡(=無明) //
718b, 718c, 761c, 883c
si bất thiện căn 癡不善根 //
614c
si sử 癡使 avijjānusaya //
607a, 738c, 743b
si tâm 癡心 // 632b
Siêu Thuật phạm chí
超術梵志 // 597c
Sinh (kinh) 生(經) jana //
813a
sinh 生 jāti // 586b, 673a,
690c, 692c, 696c, 697c,
713c, 718a, 746c, 821b
sinh dân 生民 // 720c
sinh diệt 生滅 // 713c; 641a;
823b; 673b, 752c
Sinh kinh 生經 // 635a, 657a,
728c, 794b, 795a
sinh khổ 生苦 // 619a, 631a,
643b, 718c, 750c
sinh lão bệnh tử pháp
生老病死法 // 699b; 571c
sinh lão bệnh tử 生老病死 //
624a, 637b, 644a, 668c,
671c, 679c, 680a, 692c,
697a, 701a, 718a, 738a,
742b, 756a, 767b, 768c,
828b

sinh lão tử 生老死 // 663c
 Sinh Lậu—bà-la-môn 生漏-
 婆羅門 Jānussoni // 559c,
 584c, 585a, 665b; 666c,
 667a, 698a, 714b, 714c,
 813b
 sinh loại 生類 yoni-
 pamukkha // 559b, 627c,
 703a, 719b, 721c, 722b
 sinh mệnh 生命 // 628b
 sinh miêu 生苗 // 698a, 736b
 sinh tử 生死 // 554b, 569a,
 597a, 674a, 687b, 707b,
 712b, 729c, 730a, 756c,
 759a, 764a, 769c, 773a
 sinh tử bất khả lạc
 生死不可樂 // 592b
 sinh tử biên 生死邊 // 761c
 sinh tử căn bản 生死根本 //
 631b
 sinh tử căn nguyên 生死根原
 // 608b, 738c
 sinh tử căn 生死根 // 637c
 sinh tử dĩ tận 生死已盡 //
 568c, 577a, 578b, 579a,
 582c, 592b, 593c, 594b,
 597a, 600b, 601b, 612b,
 618a, 644b, 650b, 652a,
 653c, 654a, 666c, 670b,
 673a, 721a
 sinh tử hải (biển) 生死海 //
 638c, 682c, 683a, 690a,
 719b, 761c, 762a
 sinh tử hải 生死海 // 676c,
 669b
 sinh tử kết sử 生死結使 //
 659a

sinh tử kết 生死結 // 659b
 sinh tử khổ 生死苦 // 618b
 sinh tử khổ 生死苦 // 618b
 sinh tử lưu 生死流 // 762a
 sinh tử nạn 生死難 // 761c,
 771c
 sinh tử não 生死惱 // 625c
 sinh tử ngạn 生死岸 // 761c
 sinh tử nguyên 生死源 //
 613b
 sinh tử nguyên bản 生死原本
 // 766b
 sinh tử phần 生死分 // 773c
 sinh tử sầu ưu khổ não
 生死愁憂苦惱 // 819c
 sinh tử sở thú 生死所趣 //
 561b
 sinh tử tiện tận 生死便盡 //
 569b
 sinh tử thú 生死趣 // 776c
 sinh tử trường lưu hà
 生死長流河 // 549b
 sinh tử trường viễn 生死長遠
 // 611a
 sinh tử uyên lưu 生死淵流 //
 806b
 sinh tử uyên 生死淵 // 575a,
 699c
 sinh thiên luận 生天論 //
 589b, 610a, 616a, 623c,
 648b, 664c, 673c, 678b,
 683c, 693a, 694c, 705c,
 708b, 717a, 753b, 775a,
 788b, 800a, 821a
 sinh thiên 生天 sagga // 602c,
 681b, 781a
 sinh thú 生趣 // 589c

Tăng nhất A-hàm

song thọ 雙樹 // 750b, 751c,
752a

số xuất nhập tức 數出入息 //
653b, 671a

sở cầu bất đắc khổ

所求不得苦 // 643b

sơ chuyển pháp luân

初轉法輪 // 656b

sơ dạ 初夜 // 604a, 612a

sở dục 所欲 // 619a; 826a

sở nguyện 所願 // 682b

sở tác dĩ biện 所作已辦 Skt.

kṛta-karaṇīya, kṛtārtha //

568c, 569a, 574c, 575a,

578b, 592b, 593c, 594b,

597a, 600b, 601b, 612b,

618a, 650b, 652a, 653c,

654a, 666c, 670b, 673a;

644b

sơ thiền 初禪 paṭhama-jhāna

// 582b, 629a, 629b, 640a,

641c, 653b, 661b, 666b,

669b, 671b, 696c, 822a

sở trước 所著 // 602b

son cốc 山谷 Giribbaja //

616b

son dã 山野 // 591c, 711a,

713a, 725c, 773b

Sơn thần 山神 // 683a, 721c,

726c, 803b, 814c

súc sinh đạo 畜生道 // 656a

súc sinh giả 畜生者 // 655b

súc sinh hành 畜生行 // 576a

súc sinh loại 畜生類 // 827c

súc sinh 畜生

tiracchānayanim // 552c,

576b, 580a, 599b, 614b,

625c, 632a, 651a, 674a,

717c, 723b, 733a, 739a,

747a, 757a, 758b, 767a,

769a, 784c, 785c, 792b,

811b, 818a

súc tài hóa 畜財貨 // 771b

Súc tụ địa ngục 縮聚地獄 //

748a

sur ân 師恩 // 597c

sự duyên 事緣 // 677a

sự nghiệp 事業 // 738c

sử nhân (sử già) // 611a, 686b,

690b

sur pháp 師法 // 827b

sur tông 師宗 // 717a

sur tử 師子 // 599c, 728a,

760c, 816c; 617c

Sư Tử - trưởng giả 師子長者

// 791c, 792b

Sư Tử (đại tướng)

師子(大將) Sīhasenāpati

// 560a, 680c, 681a, 760b,

826a

Sư Tử (trưởng giả)

師子(長者) // 791b, 826a

sur tử hồng 師子吼 // 644b

sur tử hồng 師子吼 // 549c,

552c, 712c, 716a; 645b,

645c, 725b, 776a

Sur tử khẩu 師子口

sīhamukha // 770b

sur tử phần tấn tam-muội

師子奮迅三昧 // 640a

Sư tử quốc 師子國 Sīhala //

629b

sur tử toà 師子座 // 690c

sư tử thú vương 師子獸王
Skt. simha-rāja // 664b,
681a
Sư Tử ứng Như Lai
師子應如來 // 791b
Sư tử viên 師子園 // 710c
sư tử vương 師子王 // 590c,
599c, 600a, 616a
sư trưởng 師長 // 582a
sư trưởng 師長 // 625b, 765b,
768c
sư sư // 717a, 720a
Sư-lợi-la 師利羅 // 571a

T

tà 邪 // 558b
tà ác niệm 邪惡念 // 663c
tà dâm 邪淫 // 576b
tà đạo gia 邪道家 // 655a
tà đạo 邪道 amagga // 761b
tà định 邪定 // 614b, 755c,
759a, 761a
tà kiến 邪見 micchādittḥi //
574b, 580b, 582b, 612b,
614b, 636b, 647a, 655c,
660c, 664c, 674b, 700a,
711b, 713c, 740c, 742b,
743b, 747a, 748b, 755c,
757a, 759a, 761a, 780c,
781a, 784a, 786a, 810c,
827a, 828b
tà kiến báo 邪見報 // 626c
tà kiến bất thiện hành
邪見不善行 // 607c
tà kiến chúng sinh 邪見衆生
// 583a

tà kiến hành 邪見行 // 574b,
582b
tà kiến mạn 邪見慢 // 760a
tà kiến nghiệp 邪見業 // 607b
tà kiến nghiệp 邪見業 // 725a
tà kiến nghiệp 邪見業 // 776c
tà kiến sử 邪見使 // 739a,
743b
tà kiến tâm 邪見心 // 621c
tà kiến tụ 邪見聚 // 698c,
740c
tà mạn 邪慢 // 760b, 761a
tà mạng 邪命 // 580b, 614b,
755c, 759a, 761a
tà niệm 邪念 // 580b, 614b,
625b, 688a, 755c, 759a,
761a
tà nghi 邪疑 // 759a
tà nghiệp 邪業 // 580b, 614b,
696c, 697a, 698a, 755c,
759a, 761a
tà ngữ 邪語 // 580b, 614a,
755c, 759a, 761a
tà phương tiện 邪方便 //
580b, 614b, 755c, 759a,
761a
tà tam-muội 邪三昧 // 580b
tà tụ 邪聚 // 614b
tà tụ 邪聚 // 614c
tà trị 邪治 // 580b, 614b,
755c, 759a, 761a
tác vụ 作務 // 714b
tài 財 deyyadhamma // 678a,
683a
tài ân (tài thí) 財恩
āmisacāga // 577b

Tăng nhất A-hàm

tài bảo 財寶 // 552a, 595a,
612c, 660b, 675a, 702a,
714a, 738b, 777a
tai biến 災變 // 605a, 698a
tại gia 在家 // 609c
tai hại 災害 // 587a
tài hóa 財貨 // 595a, 605a,
606c, 608a, 613a, 626c,
660a, 684c, 746b, 829a
tai hoạn khổ pháp
災患苦惱法 // 679c, 680a
tai hoạn 災患 // 689b, 740c
tài nghĩa 財義 // 700c
tài nghiệp 財業 āmisayāga //
605a, 703a
tài sản 財產 // 688c
tài thí 財施 // 577b, 587c,
588a, 642a, 648a
tại thiên luận 在天論 // 649a
tam ác đạo 三惡道 // 566c,
567a, 570b, 574b, 707b,
717c, 723b, 769a, 803a,
818a, 830b; 785c, 786a
Tam bảo 三寶 // 564a, 789c,
806a
tam chuyển thập nhị hành
三轉十二行 tiparivattam
dvādasākāraṃ // 619b
tam đạt minh 三達明 tisso
vijjā // 693c
tam đạt trí 三達智 // 600b,
750c
tam đạt 三達 tevijjā // 677b,
694a, 708c
tam đồ bát nạn 三塗八難 //
552a

tam giới thế hựu 三界世祐 //
799c
tam giới 三界 // 593b, 677a,
783a, 803b; 814b
tam minh lục thông 三明六通
// 822c
tam minh 三明 tevijjā //
721b, 767b
tam pháp y 三法衣 Skt. tri-
kāṣāyāni-vastrāni // 552a,
553c, 562a, 571b, 579b,
580a, 616c, 618a, 652a,
658c, 676b, 700b, 716b,
720b, 723b, 726a, 727a,
739b, 740a, 752c, 753b,
763c, 773a, 780b, 784c,
804c, 812c, 816a
Tam Quả 三果 (Tapussa-
Bhallika) // 559c
tam quy 三歸 // 602b
tam tạng 三藏 // 549b, 549c,
550c, 554a, 557a, 598a,
673c; 576a, 582c, 587b,
593a, 596c, 601c, 609a,
615a, 620a, 624b, 631a,
635b, 641b, 646c, 655a,
659a, 665b, 681c, 689c,
702c, 708c, 712c, 717b,
723a, 735b, 741b, 747a,
751c, 769b, 775c, 780c,
785c, 790a, 794a, 799c,
806b, 814a, 821b, 825c
Tam Tôn (=Tam bảo)
三尊(=三寶) Skt. tri-ratna
// 558b, 589b, 590a, 636b,
649b, 665a, 668a, 684c,
765c, 819c, 820c

Tam Tôn đạo pháp nghĩa
三尊道法義// 786a

Tam Tôn Như lai vô sở trước
三尊如來無所著// 678a

Tam Tôn Phật Pháp Thánh
chúng 三尊佛法聖衆//
615b, 616c, 764b

tam tự quy 三自歸// 625a,
645a, 649c, 650a; 601c;
644c; 557b, 559a, 564c,
570a, 571b, 616b, 687a,
745a, 750c, 791c, 801a

tam thập nhị đại nhân tướng //
769b

tam thập nhị tướng
三十二相// 564b, 609c,
664a, 799c; 599a, 615c,
623b, 678b, 686a, 754b,
758a, 788b, 799c

Tam thập tam thiên 三十三天
Tāvātimsā // 550c, 575b,
584a, 590b, 591c, 594a,
611c, 615a, 619b, 624a,
624c, 625a, 640c, 656b,
668c, 669a, 673b, 677b,
681a, 692b, 693c, 694a,
697b, 700b, 703b, 704a,
705b, 706b, 717a, 729b,
733a, 736a, 737a, 740a,
751a, 756a, 769a, 772c,
785c, 788b, 802c, 803c,
804b, 805b, 809b, 814c,
815a, 817a, 820a, 822c,
823c, 824b, 825a, 826a

Tam thập tam thiên cung
三十三天宮 Skt.
trayastrīṃśa-vimāna //
709b

Tam thập tam thiên chúng
三十三天衆
tāvātimsakāyika devataya
// 754c

tam thế 三世 tayo addhā //
647c; 767a; 752b, 774a
tam thiên đại thiên quốc độ
(thỏ) 三千大千國土//
736b; 617a, 619b, 706b,
709b, 736b, 749b, 750b,
788b

tam thiên đại thiên thế giới
三千大千世界// 590b,
706b, 708b, 711b, 758b;
590b, 709b, 711b

tam thiên 三禪 tatiyajjihāna //
569b, 582b, 629a, 640a,
641c, 653b, 666b, 669b,
671b, 696c, 729c, 822a

tam thừa 三乘// 550b, 757a,
792c

tam thừa đạo 三乘道// 570b,
674a, 792b

tam thừa đạo 三乘道// 554c

tam thừa giáo 三乘教// 788c

tam thừa hành 三乘行 Skt.
yānatraya-saṃvara //
625c, 639c

tam thừa hành 三乘行// 773a

tam thừa pháp 三乘法// 773a

Tam-da-tam-phật 三耶三佛
sammāsambuddha // 644b

tam-muội 三昧// 554a, 557c,
558c, 560b, 564a, 574b,
582b, 585a, 624b, 629b,
630b, 640b, 641b, 648b,
668a, 688c, 696c, 699c,
705c, 709b, 711b, 712c,

Tăng nhất A-hàm

738c, 753b, 759b, 763a,
773b, 784c, 790a, 793b,
799c, 801a, 806b, 820b
tam-muội căn 三昧根 // 779b
tam-muội cung 三昧弓 Skt.
samādhī-dhanu // 760b
tam-muội định 三昧定 Skt.
samādhī // 556a, 575b,
738c, 758b, 786b
tam-muội giác ý (định giác
chi) 三昧覺意 // 569a
tam-muội lực 三昧力 Skt.
samādhī-bala // 648c,
763a
tam-muội tâm thanh tịnh
三昧心清淨 Skt.
samādhī-citta-parīśudhi //
666c, 696c
tam-muội tâm 三昧心
samāhitacitta // 569a,
666b, 673a, 696c, 712b,
759b
tam-muội thành tựu
三昧成就 // 554c, 585a,
603a, 615a, 668a, 677a,
699b, 711a, 734a, 754b,
759c, 765a, 781c, 782a,
783b, 793c, 795a, 806c,
819b
Tam-phật 三佛 sambuddha //
589b, 637c, 684a, 717a,
775b; 589a; 768c
tán lạc tâm 散落心
vikkhittam cittam // 569a
tán tâm 散心 // 776b
tạng thần 藏臣 // 808a
tào chửu (chổi quét) 掃箒 //
601b

tào địa (quét đất) 掃地 // 688b
tào tuệ 掃箒 // 767a
tạo tụng 造頌 // 657a
tạp bảo 雜寶 // 695b
Tạp chủng – vườn hoa
雜種園 Missaka // 823c;
668c
tạp độc thực 雜毒食 // 775a;
774c
tạp tạng 雜藏 // 550c
tạp toái chiên đàn 雜碎栴檀
// 822a
tạp toái ưu-bát-hoa hương
雜碎-優鉢-華香 // 822a
tạp thư 雜書 // 738b
tạp vật 雜物 // 768b
Tát-già Ni-kiền-từ
薩遮尼犍子 Saccaka-
Nigaṇṭhaputta // 715b
Tát-la-dà sát-lợi chủng
薩羅陀刹利-種 Vāsabhā-
Khattiyā // 572c
Tát-lư-nước 薩盧-國 // 623b
tặc 賊 (giặc cướp) // 714b,
719b, 720c, 821a; 669c
tăng giảm tâm 增減心 // 760a
tăng giảm 增減 // 789c, 820a
tăng ích 增益 vuddhi // 742a,
817b
Tăng niệm (niệm Tăng) 僧念
saṅghānussati // 550b
Tăng phòng xá 僧房舍 //
644c, 645a
tăng tâm kết 憎心結 // 574a
tăng tâm kết 憎爲心結 //
573c
tăng tật tâm 憎嫉心 // 565b

tăng thượng 增上 adhipacca
// 673c

tăng thượng mạn 增上慢
atimāna, adhimāna //
588c, 760a, 760b, 761a

tăng thượng mạn tâm kết
增上慢爲心結 // 573c,
574a

tăng thượng phẩm 增上品 //
665b

tăng thượng tâm 增上心 //
666b

Tăng-ca-ma 僧迦摩
Saṅgāmaji // 558b, 701c

Tăng-ca-thi 僧迦尸 Saṅkassa
// 707a, 707c

Tăng-già-lam 僧伽藍
saṅghārāma // 741c

tăng-già-lê 僧伽梨 saṅghāṭī //
600a, 639a, 663b, 751a,
772c, 789a

tâm 心 citta // 688a, 691b,
701a, 720c, 726c, 735a,
827b

tâm bất thác loạn 心不錯亂 //
557b

tâm giải thoát 心解脫 citta-
vimutti // 549b, 653c,
654a, 670b, 673a, 697a,
712b, 776c, 804b, 811b,
812a

tâm hoài nghi loạn 心懷疑亂
// 810a

tâm hoại 心壞 // 735c

tâm hữu lậu hữu lậu pháp
心有漏有漏法 // 563c

tâm kết 心結 // 817b

tâm khai ý giải 心開意解 //
664c, 717a

tâm niệm bất xả ly
心念不捨離 // 765a

tâm ngũ kết 心五結 // 817a

tâm ngũ tệ 心五弊 pañca
cetokhilā // 817a

tâm sở tri pháp 心所知法 //
658a

tâm tam-muội hành tận thần
túc 心三昧行盡神足
cittasamādhīpadhāna-
saṅkhārasamannāgataṃ
iddhipāda // 658a

tâm tam-muội thần lực
心三昧神力 // 709b

tâm tâm tướng 心心相 //
569b

tâm tướng 心相 // 569a

tâm thanh tịnh 心清淨
cittapārisuddhi
cittavisuddha // 662a,
734c, 735a

tâm thần 心神 // 662b

tâm thiện giải thoát 心善解脫
citta suvimutta // 775c

tâm thức (tâm tương tục)
心識 viññā-sota // 558a,
747a

tâm thức bất định 心識不定 //
827a

tâm ý 心意 // 562c, 673a,
679c, 741a, 745c, 751b,
762b, 766b

tâm ý chánh kiến 心意正見 //
712b

Tăng nhất A-hàm

tâm ý chỉ 心意止 // 569a,
745b
tâm ý tam-muội 心意三昧 //
802c
tâm ý tịch nhiên 心意寂然 //
557a
tâm ý thác loạn 心意錯亂 //
585a, 605a, 673a, 826c
tâm ý thanh tịnh 心意清淨 //
551a, 713a
tận đế 盡諦 // 643b
Tần-bà-sa 頻婆娑 Bimbisāra
// 762c; 694b, 698b, 707a,
708a, 744b, 798b, 799b
Tân-đầu 新頭 Sindhū // 658b,
658c, 792a
Tân-đầu-lô 寶頭盧 Piṇḍola //
557b, 647a, 648b, 789a
Tân-già-la-long vương
寶伽羅-龍王 Skt. Pīṅgala
// 819a
Tân-già-la-mò quý
寶伽羅大藏 // 818c
tập đế 集諦 // 779a
tập hành sa môn 習行沙門 //
801c
tập tận đạo đế 集盡道諦 //
643b
tật bệnh 疾病 // 557b, 603a,
680b, 741a, 766b, 815c,
816c; 727c
tật đồ nhuế si 嫉妬恚癡 //
607a, 608a
tật đồ tâm 嫉妬心 // 698b
tật đồ tâm 嫉妬心 Skt.
mātsarya // 608c, 702a,
802b, 826c

tật đồ 嫉妬 issā, abhijjhāti,
abhijjhāyati // 700c, 781a,
784c, 786a, 816b
tật đồ 嫉妬 // 642b, 780c,
784a
tật tâm kết 疾心結 // 574a
tật tâm kết 疾爲心結 // 573c
tật trí 疾智 // 677a
Tất-đạt 悉達 Siddhattha //
623a, 680b, 769b, 803a
Tất-địa bàn-tri tử
畢地槃持子 // 583a
tây phương 西方 // 696a,
696b, 710a
tệ ác y 弊惡衣 // 801b
tệ ác pháp 弊惡法 // 635b
tệ ác thực 弊惡食 // 685a
Tế cước thiên 細脚天 // 735c,
736a
tệ hoại y 弊壞衣 // 713a
tế hoạt lực 細滑力 // 699b
tế hoạt tưởng 細滑想 // 696b
tế hoạt 細滑 phassāyatana //
579c, 580a, 603c, 605a,
673b, 676b, 681c, 682a,
683a, 696b, 714c, 719a,
728b, 741a, 743b, 819c
Tệ ma 弊魔 Māra pāpimant //
738c
Tệ ma Ba-tuần 弊魔波旬
Māra pāpimant // 560c,
623a, 642c, 643a, 645a,
691c, 699b, 724a, 730b,
760b, 772a
Tệ ma cảnh giới 弊魔境界 //
739a
tế tự 祭祠 // 809a

tế trùng 细虫 // 676a
 tế vũ 细雨 // 684c
 tế yêu cô thanh 细腰鼓聲 // 731c
 ti (nữ ti) 婢 // 690b, 821a, 824c
 ti (mũi) 鼻 // 603c, 681c, 696b, 714c, 719a, 723c, 741a, 743b
 ti nhập (nội xứ) 鼻入 // 670a, 710b
 ti tiện hành 卑賤行 // 633b
 ti tiện 卑賤 // 821a, 821b; 585a, 636a, 655a, 821b
 ti thức 鼻識 // 710b
 Tì-ba-la-da-dân-na 比波羅耶檀那 Pippali-māṇava (Pippalānadāna) // 647b
 Tì-bát-la (ma nạp) 比鉢羅(摩納) Pl. Pippali-māṇava (Pippalānadāna) // 825b
 Tì-bà-thi -Như Lai 毘婆尸 Vipassin // 685b, 791a, 823c; 551c, 685c; 786c, 790a
 Tì-cừ 毘裘 // 559c, 560a
 tịch nhiên không hư 寂然空虛 // 724c
 tịch tĩnh thất 寂靜室 // 588a
 tịch tĩnh xứ 寂靜處 viveka // 588b
 Tì-đề 毘提 Vedeḥī // 560b
 Tì-đề-thôn 毘提-村 // 789a

tiên nhân 仙人 // 609b, 723b, 756b, 820a
 tiên nhân đạo 仙人道 // 787b
 Tiên nhân Lộc dã uyển 仙人鹿野苑 isipatana-migadāya // 690a
 Tiên nhân lộc uyển 仙人鹿苑 isipatana-migadāya // 593b
 Tiên nhân Lộc viên 仙人鹿園 isipatana-migadāya // 618b
 Tiên nhân quật - núi 仙人掘 - 山 isigiri // 723a
 Tiên nhân sơn 仙人山 isigiri // 723a ; 723b
 tiền tài 錢財 // 626c, 636a
 tiên tổ 先祖 // 717c
 tiền thế (đời trước) 前世 // 689b
 tiền thế đức 前世德 // 703b
 tiền thế túc thế 前世宿世 // 703b
 tiền thế vọng ngữ 前世妄語 // 786a
 Tiên vô vi xứ 仙無爲處 // 604c
 tiễn 箭 (tên) // 675a, 687a, 691b
 Tiên-tát-lô-trì (lục sư) 先畢盧持 sañjaya-belatṭhiputta // 762b; 727c; 752b, 763b
 tiệp trí 捷智 // 677a
 tiết độ 節度 // 800c
 Tiểu Đà-la-bà-ma-la 小-陀羅婆摩羅 // 557b

Tiểu táo (núi) 小棗(山) //
671b

tiểu tỉ kheo 小比丘 // 752c

tiểu thừa 小乘 // 640a

tì-hê-lặc-quả 毘醯勒-果
vibhīṭaka // 620c

Tì-la-da-trí 毘羅耶致
Beluvalaṭṭhikāya // 743a

Tì-la-ma 毘羅摩 // 644c

Tì-la-nhã Trúc viên - thôn

毘羅若竹園村

Naḷerupicumanda-veraṇja
// 749c

Tì-la-tiên 毘羅先 Vīrasena //
791a; 739b, 740a

Tì-lô-giá 毘盧遮 Veroca //
558b

Tì-lợi-đà-bà-già 比利陀婆遮
Pilinda-vaccha // 558b

Tì-lũ-lặc-xoa-Thiên vương
毘婁勒叉-天王 Skt.

Virūḍhaka // 823a

Tì-lưu-bác-xoa-Thiên vương
毘留博叉 Viḍūḍabha //

663c; 735c

Tì-lưu-bà-xoa 毘留婆叉
Viḍūḍabha // 590b

Tì-lưu-lặc-Thiên vương
毘留勒 // 663c; 690b;

Viḍūḍabha // 793a; 590b

Tì-lưu-lặc-xoa-thiên vương
毘留勒叉-天王 Skt.

Virūḍhaka // 550c, 735c

Tì-ma-chất-đa-la - a-tu-luân

毘摩質多羅阿須倫

Vepacitti // 697b

Tì-ma-đạt 毘摩達 // 559b

tín 信 saddha // 552a, 561c,
562a, 579b, 580a, 614a,
626a, 637a, 640b, 646a,
673c, 700a, 768c

tín căn tinh tiến 信根精進//
730a

tín căn thành tựu 信根成就//
712a

tín căn 信根 saddhindriyam //
574a, 597a, 668a, 668b,
673c, 693c, 697a, 726a,
730a, 768c, 779a, 786a

tín giải thoát 信解脫
saddhāvimutta // 550b,
557c, 559a, 560b, 611b,
642c; 820a

tín giới 信戒 // 699c

tín giới văn thí trí huệ
信戒聞施智慧 // 584c,
585a

tín kiên cố 信堅固// 597a,
609c, 629a, 634a, 642c,
658c, 665b, 693c, 726a,
729c, 745a, 767b, 812c,
813a

tín kính 信敬 Skt.
abhiprasanna // 562a

tín lạc 信樂// 563c

tín lao cố 信牢固 // 591a,
591b, 592b

tín Pháp 信法 // 600c, 624c

tín Phật 信佛 // 624c

tín Tăng 信僧// 624c

tín tâm 信心 // 561b, 644b,
645a, 681b, 719a, 740a

tín tâm kiên cố 信心堅固 //
720c

tín tinh tiến 信精進 // 730a
 tín thành tựu 信成就
 saddhāsampanna // 765a
 tín thí 信施 // 561a, 562b
 tín thiện căn 信善根 // 730b
 tín thí phúc 信施福 // 588a
 tín thí thực 信施食 // 689b
 Tì-na-núi 毘那-山 Vinataka
 // 736c
 Tì-na-da-núi 毘那耶-山
 Vinataka // 736a
 tinh (sao) 星 // 684a, 717a,
 736a, 775b
 Tịnh cư thiên 淨居天
 Suddhāvāsa // 785c
 Tịnh cư thiên tử 淨居天子 //
 723a
 tịnh chư lậu pháp 淨諸漏法 //
 740a, 740b
 tính danh 姓名 // 649c
 tình dục 情欲 // 737a
 tịnh hành tích 淨行跡 // 735a
 tính hành 性行 // 682a, 723c
 tịnh khiết 淨潔 // 688b
 tịnh nhãn 淨眼 // 676c
 tinh tiến 精進 // 550a, 564b,
 592c, 600b, 624b, 641b,
 734a, 744b, 745a, 757b,
 764b, 751a, 784c, 817c,
 818a, 820b, 826b
 tinh tiến căn 精進根 // 668a,
 673c, 697a
 tinh tiến đa văn 精進多聞 //
 796b
 tinh tiến giác ý (giác chi)
 精進覺意 // 569a, 741b,
 746a

tinh tiến giác 精進覺 // 739a
 tinh tiến hành 精進行 // 776b
 tinh tiến khổ hành 精進苦行
 // 612b
 tinh tiến lực 精進力
 vīriyabala // 600a
 tinh tiến lực 精進力 // 754b
 tinh tiến tam-muội hành tận
 thần túc
 精進三昧行盡神足
 vīriyasamādhi-
 padhānasāṅkhārasamannā
 gata iddhipāda // 658a
 tinh tiến tam-muội thần lực
 精進三昧神力 // 709b
 tinh tiến thành tựu 精進成就
 // 754c
 tinh tiến trì giới 精進持戒 //
 634c
 tinh tiến ý 精進意 // 594b
 tình tính thác loạn 情性錯亂
 // 618c
 tinh tú 星宿 // 558c, 586c,
 619c, 650b, 670c, 744c
 tinh tú biến quái 星宿變怪 //
 598a
 tinh tú chi quang 星宿光 //
 635c
 tình tưởng 情想 // 675a
 tịnh tưởng 淨想 // 632b, 780b
 tinh thần bất diệt 精神不滅 //
 772a
 tinh thông 情通 // 692a
 tịnh tri kiến 淨知見 // 735a
 tinh xá 精舍 vihāra // 589b,
 639b, 640b, 640c, 641b,
 643a, 800c

Tăng nhất A-hàm

tịnh ý 淨意 // 563a

Tì-phù 毘浮 // 560b

Tì-sa vương - quốc giới

毘沙王國界 // 670a

Tì-sa-ác quý 毘沙 // 560a,
564c, 662c, 681c; 615b,
616a

Tì-sa-núi 俾沙山 Īsadhara //
736a

Tì-sa-môn-thiên vương
毘沙門 Vessavaṇa //
594b; 594a, 696a; / 550c,
663c, 695b, 735c, 766c,
767a, 793a, 823a; 684c,
692c

Tì-tì-na 比毘那那 // 808a

Tì-thù-tiên 毘讎先 // 560b

Tì-xá 毘舍 // 791b

Tì-xá-chúng tính 毘舍-種姓
// 737c

Tì-xá-khur 毘舍佉 Visākhā //
559a

Tì-xá-la-bà (Phật)
毘舍羅婆(佛) Viśvabhū,
vessabhū // 686b, 786c,
787a, 790b, 791a, 824b;
791a

Tì-xá-la-tiên 毘舍羅先 //
700a

Tì-xá-li đồng tử 毘舍離童子
// 716c

Tì-xá-li 毘舍離 Vesāli //
560a; 550b, 716c, 739b,
822c, 826a; 749a, 821b;
596a, 670c, 715a, 717a,
725b, 726b, 727b, 728a,
750b, 822b

Tì-xá-li-thành 毘舍離-城
Vesāli // Tì-xá-li-thành
毘舍離-城 Vesāli //

Tì-xá-ngự 毘舍御 Visākha //
560a

Tì-xà-tiên 毘闍先 // 560a
tọa cụ 坐具 nisīdana // 564c,
578a, 596b, 609c, 610c,
612b, 667a, 680c, 683c,
684c, 685c, 690c, 716c,
766c, 767c, 799b, 815a,
820c, 822a, 823a, 826a

tọa định 坐定 // 617a, 623c
tọa thiền 坐禪 // 550a, 557b,
559a, 631c, 663a, 671a,
710c, 711b, 714b, 730a,
737c, 738a, 757b, 766b,
768a, 777c, 778b, 783b,
797c

tọa thiền niệm định 坐禪念定
// 653b

tọa thiền tư duy 坐禪思惟 //
606b

tọa thọ hạ 坐樹下
rukhamūlika // 795a

toàn phạm hạnh 全梵行 //
768c

toán số 算數 // 605a, 619c,
762a, 778a

toán thuật 算術 // 752b, 762b
tổ phụ mẫu 祖父母 // 690b

tổ phụ 祖父 // 621b, 692a,
717c

tô 酥 dadhi // 602a, 604b,
613b, 729b, 822b; 744a;
648c; 586b; 651a

tốc tật trí 速疾智 //
641b; 624b

tộc tính nữ 族姓女 kuladuhitā // 550c
 tội 罪 // 567a, 574c, 593a, 626b, 689a, 721a, 726a, 736c, 739c, 744b, 746b, 764b, 774c, 805c, 811a, 813a
 tội ác 罪惡 abhiṭhāna // 719b; 719b
 tội báo 罪報 // 747c, 764a, 784c
 tội bản 罪本 // 726b, 748c, 764a
 tội cái 罪蓋 // 813a
 tội căn 罪根 // 764a
 tội duyên 罪緣 // 664c, 768c
 Tối Đại trưởng giả 最大長者 Mahāli // 725c
 tối không pháp 最空法 // 713c
 tội nghiệp 罪業 // 675b, 761b, 828a
 tội nhân 罪人 // 674c, 748a, 810b
 tội quá 罪過 // 805c, 811a
 Tối Thắng Ưu-bà-tư 最勝優婆斯 // 560b
 Tối Thắng đại thần 最勝大臣 // 762b
 Tối thắng giảng đường 最勝講堂 Vejayanta-pāsāda, Vejayantavimāna // 594a
 Tối Thắng tỷ kheo ni 最勝比丘尼 Uttarā 559a
 tối thắng 最勝 agga // 559a
 tối thượng 最上 // 717a

tối thượng vô úy 最上無畏 // 560a
 Tổ-ma 素摩 Somā Therī // 559b
 Tô-ma-ao 穌摩 // 668c, 669a
 Tôn 尊 // 728a
 tôn đức 尊德 // 642a
 tổn giảm 損減 apāya // 817b, 817c
 tôn giáo sắc 尊教勅 // 792b
 tôn hiệu 尊號 // 723b
 tôn kính 尊敬 // 638a
 tôn nhân 尊人 // 709a, 767a
 tôn quang minh 尊光明 // 757b
 tôn sư tòa 尊師座 // 625c
 tôn sư trưởng 尊師長 // 595a
 tôn sư 尊師 satthā // 728a
 tôn ti 尊卑 // 820c
 tôn thần thiên 尊神天 // 552b, 774b
 tôn trưởng 尊長 // 549b, 587b, 611c; 624b
 tôn uy thần 尊威神 // 720b
 Tôn-dà-la-sông 孫陀羅-江 Bāhukā-nadī // 574c
 Tôn-dà-la-đế-lợi 孫陀羅諦利 Sundarika-Bhāradvāja // 575a
 Tôn-dà-lợi 孫陀利 Sundarī // 576a
 Tôn-dà-lợi-thích chủng nữ 孫陀利-釋種女 // 578a
 Tôn-dà-lợi-thích nữ 孫陀利-釋女 // 591c

Tăng nhất A-hàm

tông tộc 宗族 // 556c, 584b,
595a, 603a; 660c
tông thân 宗親 // 768c
tổng trì tam-muội 總持三昧
// 677a
tổng trì 總持 // 550c
Tu bát 修跋 subhadda // 661a
tu giới 修戒 // 624b
tu hành đạo 修行道 // 696c
tu hành 修行 // 673c, 691c,
717b, 725a, 742a, 747a,
802b, 823a
tụ lạc 聚落 nigama // 743a
tụ mật 聚沫 // 701c
tu tập 修習 bhāvanā // 801b,
801c
Tu- thâm 須深 Susima //
558b
Tu-bà-huru-tì-kheo
須婆休比丘 Subāhu //
624b
Tu-bạt (=Tu-bạt-đà-la)
須拔(=須跋陀羅)
Subhadda // 550b, 558c
Tu-bạt 須跋 Subhadda //
662b
Tu-bạt-phạm chí 須拔-梵志
Subhadda // 752a
Tu-bạt-đà 須拔陀 Subhadda
// 751c
Tu-bồ-đề-thiên tử 須菩提-
天子 Subhūti-devaputta //
814c
Tu-bồ-đề 須菩提 Subhūti //
558a, 575b, 576a, 662a,
663a, 703c, 707c, 708a,
791c, 795b, 815a, 816a

túc duyên 宿緣 // 691b, 735c
túc hành 宿行 // 698a
túc mệnh duyên 宿命緣 //
691b
túc mệnh 宿命 // 558b, 559a
tục nhân 俗人 // 700c
túc phước hành 宿福行 //
754a
túc phước 宿福 // 739b
Túc tán vương 粟散王 //
732a; 635b
túc tội 宿罪 // 589a, 724b,
736c
Tu-dạ-ma 須夜摩 Suyāma //
559b
Tu-dạ-xa 須夜奢 // 558c
Tu-di-núi 須彌山 Sumeru-
pabbata // 590b, 615c,
657b, 664a, 668b, 686a,
693c, 703c, 704a, 707a,
708a, 709b, 710a, 735b,
736a, 750a, 753a, 793b
Tu-di-son vương 須彌山王
sumeru-pabbata-rājā //
640b, 678b
Tu-diệm - a-tu-luân
須焰阿須倫王 // 797c
Tu-đa-sa-di 須陀沙彌 //
659a, 659b
Tu-đa-hoàn (=Dục lưu)
須陀洹(=預流) sotāpanna
// 570b, 609b, 653b, 673c,
674a, 689c, 690a, 697a,
717a, 781b, 788c, 791b,
792a, 826b
Tu-đa-hoàn đạo 須陀洹道 //
580c, 677b, 689c, 751a,
754c

Tu-đa-hoàn quả 須陀洹-
 果(四沙門果一) // 653a
 Tu-đa-hoàn-bất thối chuyển
 pháp 須陀洹-不退轉法 //
 646c
 Tu-đa-ma 須陀摩 // 559a
 Tu-đàn 須檀. sudanta // 559b
 Tu-đạt (trưởng giả)
 須達(長者) // 670b, 820b;
 559c, 565a, 665b
 Tu-đạt-nữ 須達-女 // 560b
 Tu-đầu 須頭 // 560b
 tuệ giải thoát 慧解脫
 paññāvimutta // 804b
 tuệ pháp 慧法 // 802b
 tuệ thân 慧身 // 641a, 689b
 tuệ trưởng ích 慧長益 // 812b
 tuệ歲 // 735b
 Tu-la-đa 修羅陀 Surādha //
 571b, 802b; 558c
 Tu-lại-quốc 須賴-國
 Surastra // 819a
 Tu-lại-bà-phu nhân 須賴婆-
 夫人 // 560b
 Tu-lại-tra-đại quốc 須賴吒-
 大國 // 788a; 818c
 Tu-ma-đề (=Tu-ma-già-đề)
 須摩提(=須摩迦提) //
 662a; 660a, 661a
 Tu-ma-đề-nữ 須摩提-女
 Cūḷa-subhaddhā // 660a,
 661c, 664c, 665a
 Tu-ma-già-đề 修摩迦提
 Sumāgadha // 560b
 Tu-man 須蠻 // 722b
 Tu-ma-na - sa-di 修摩那沙彌
 Sumana // 659c

Tu-ma-na - vương nữ 須摩那
 Sumana // 558a; 665a
 tu-ma-na-hoa 須摩那-華
 sumana // 635c
 Tu-nê-đa 須泥多 Sunīta //
 558c
 Tu-ni-ma (đài) 須尼摩
 Mahāvīyūhakūṭāgāra //
 617c
 Tu-ni-ma-đại thần 須尼摩-
 大臣 Sunidha // 762a
 tụng 頌 // 578a, 684a, 792b,
 793a
 Tụng (thập nhị bộ) 頌 // 635a
 tụng độc ngoạn tập 誦讀翫習
 // 777c
 tụng kệ 頌偈 // 560b, 694c
 tụng tập 誦習 // 635a
 tụng tập kinh văn 誦習經文 //
 653b
 Tu-phạm-ma 修梵摩
 Subrahmā // 788a
 Tu-ti-da-nữ 須毘耶-女 //
 560b
 Tu-thâm-nữ 須深-女 // 596c;
 595a
 Tu-thâm-ma 須深摩 Susīma
 // 558c
 tùy lam 隨嵐 // 736c
 tùy lam phong 隨嵐風 //
 634b, 635b
 tùy não 髓腦 // 645b, 652a
 túy tượng 酔象 (voi say) //
 590a, 591a
 tùy thời thí 隨時施 // 681c
 tùy thời thỉnh pháp
 隨時聽法 // 771b

Tăng nhất A-hàm

tùy thời thọ hồi 隨時受誨 //
771b

tùy thời thực 隨時食 // 680b
tùy 髓 // 571a

Tuyết sơn 雪山 Himavant //
597b, 615c, 661b, 774c,
812b; 812b

tử (chết) 死 maranam // 556c,
607c, 673a, 680a, 690c,
692c, 693a, 697c, 713c,
718a, 719a, 746c, 821b,
828b; / 697a; 713c

tử ái khởi chi pháp (ái sinh)
四愛起法 // 658a

tử ai tâm 慈哀心 // 714b

tử ân (tử nhiếp) 四恩 // 670b

tứ bảo 四寶 maya // 753a

từ bi hi hộ (xả) 慈悲喜護 //
658c, 667c, 810a; 664c,
760a

từ bi tâm 慈悲心
hitānukampin // 606c

từ bi 慈悲 anukampā // 708a,
719b

tứ biện tài 四辯財 // 557b,
559a, 639a, 657a

tứ biện 四辯 // 656c

tự biện 自辯
paṭibhānapaṭisambhida //
639b

từ biện 辭辯 // 656c, 657a

tứ bộ chi chúng 四部衆 //
550b, 552b, 590c, 591a,
611b, 613a, 617a, 631b,
633c, 639a, 643b, 645a,
649b, 653a, 657a, 670b,
680b, 686b, 700a, 705c,
707a, 708a, 710c, 711b,

712a, 718c, 720b, 725a,
746b, 754c, 774b, 775b,
776a, 780a, 781b, 823b,
827c

tứ bộ chúng (tứ chúng, tứ bộ
đệ tử) 四部衆(四衆,
四部弟子) // 552b, 590b,
591b, 625b, 633b, 648b,
751b, 754b

tư duy bất tịnh đạo
思惟不淨道 // 604a

tư duy diệu pháp 思惟妙法 //
589c

tư duy lực 思惟力 // 580b

tư duy vô thường tướng
思惟無常想 // 717b

tứ đại (địa, thủy, hỏa, phong)
四大(地, 水, 火, 風)
cattāro mahābhūta // 604a,
637b, 670a, 751a, 778c,
794a, 828b

tứ đại sắc sở tạo 四大色所造
// 733c; 707b, 778c, 794a

tứ đại Thanh văn 四大聲聞 //
647a, 789a

tứ đại thân sở tạo sắc
四大身所造色 // 797b

tứ đại thân 四大身 // 707b,
797b

tứ đẳng tâm (vô lượng tâm)
四等心 cattasso
appamaññayo // 552a,
553c, 624b, 639b, 658c,
667c, 724b; 646b, 767b

tứ đế 四諦 // 557a, 619a,
631a, 639b, 643a, 649b,
657c, 658a, 665b, 714c,
717a, 733a, 745a, 747b,

753b, 779a; 651a; 673a;
619a, 631a, 659c; 650b;
631b, 632a
tự giới tam-muội 自戒三昧 //
802c
từ hiếu phụ mẫu 慈孝父母 //
624b
từ huệ tâm 慈惠心 // 685b
từ ma kim 紫薔金
suvanṇavaṇṇa // 647b,
706a, 807a.
Từ ma 死魔 // 827a
tự mạn 自慢 // 760a, 761a
từ mẫu chúng sinh 慈愍衆生
// 624b, 645a
từ mẫu 慈愍 // 725c
từ nhân 慈仁 // 617c, 782b,
786a
từ nhân duyên 死因緣 // 650c
từ nhân tam-muội 慈仁三昧
// 761a
từ niệm (niệm tử) 死念
maraṇassati // 550b, 557a
tự nhiên canh mễ 自然粳米
akattṭhapāko sāli // 620b,
621a
tự nhiên địa phì 自然地肥 //
749c
tự nhiên phước 自然福 //
812a
từ pháp // 679b
tự quy 自歸 // 615c
tự quy Pháp 自歸法 // 602a
tự quy Thánh chúng
自歸聖衆 // 602a
tự sát 自殺 // 642c, 661c

tử sinh (noãn sinh, thai sinh,
thấp sinh, hóa sinh)
四生(卵生, 胎生, 濕生,
化生) // 632a, 635b, 704a
tử song bát bối 四雙八輩 //
554c, 574b, 603a, 615a,
668a, 725a, 764b, 819b
tử sự 四事 cattāri
saṃgahavatthūni // 667c,
670b, 820c
tử sự (địa, thủy, hỏa, phong)
四事(地, 水, 火, 風) // 766a
tử sự công đức 四事功德 //
646b
tử sự cung dưỡng 四事供養 //
557b, 610a, 656a, 665a,
684a, 685b, 686b, 772a
tử sự hành tích 四事行跡
catasso paṭipadā // 668a
tử sự pháp 四事法 cattāri
adhikaraṇāni // 665b
tự tại tam-muội hành tận thần
túc 自在三昧行盡神足
chandasaṃādhīpadhāna //
658a
tự tại tam-muội thần lực
自在三昧神力 // 709b
tự tại tam-muội 自在三昧 //
802c
tự tại tâm 自在心 // 708c
Tự Tại thiên 自在天 Issara //
788b
Tự Tại thiên tử 自在天子 //
695b, 707a
từ tam-muội 慈三昧 // 558b,
619c, 761a
từ tâm 慈心 // 555b, 560a,
574a, 581c, 602b, 604b,

- 625a, 629a, 645b, 646b,
664a, 667c, 698c, 699a,
703b, 719c, 720a, 745b,
755a, 772c, 773a, 777c,
779b, 806a, 821a, 830b
từ tâm niệm 慈心念 // 625b
tự tịnh kỳ ý 自淨其意 // 551a
từ tự 祠祀 // 589b, 637c,
684a, 685c, 694c, 717a,
768b, 775b
tư tưởng 思想 // 721b, 875b
tư tưởng dục 思想欲 // 824a
tử tưởng 死想 // 741c, 742a,
780a; 742a
tứ thần túc 四神足 cattāro
iddhipādā // 561b, 639b,
650b, 657b, 658a, 659c,
667c, 709b, 730c, 732c,
733a, 776a
tứ thần túc chi lực 四神足力
// 709b
Từ Thị (=Di Lặc Phật)
慈氏 (=彌勒佛) Maitreya
// 789a
từ thi 死屍 // 713a; 568b,
597a, 679a, 829a
Tứ thiên vương
四天王 Cātumahārājika //
560c, 615c, 619b, 621a,
623b, 624b, 625a, 656b,
683a, 700b, 706b, 726a,
740a, 742b, 766c, 774b,
785b, 793a, 804c, 805b,
814c
Tứ thiên vương chúng
四天王衆 Skt. ; 653a
Tứ thiên vương cung
四天王宮 // 591a, 639c,
709b, 788b
Tứ thiên vương gia 四天王家
// 751a
Tứ thiên vương thiên
四天王天 Cātumahārājikā
Devā // 620a
tứ thiên 四禪 // 569b, 582b,
629a, 639b, 640a, 641c,
653b, 659c, 666b, 667c,
669b, 670b, 671b, 696c,
712a, 729c, 733a
Từ viên (vườn) 慈園 // 669a
Tứ vương 四王 // 549c, 624c
tứ ý chỉ (=từ niệm xứ)
四意止 (=四念處) cattāro
satipatṭhānā // 561b, 568a,
569b, 639b, 650b, 746a
tứ ý đoạn (=từ chánh cần)
四意斷 (=四正勤) cattāro
sammappadhānā // 561b,
635b, 636a, 639b, 659c;
643a
tự 字 // 585c, 627a, 690b,
727a
tự 寺 // 727b, 729a
từ 慈 // 552a, 553c, 708c
tức (tịch tĩnh) 息 sānti // 557c
tức niệm (niệm tức, hơi thở)
息念 anāpānasati // 550b
Từ-đa (sông lớn) 死陀 // 736b
Tư-đa (sông lớn) 私陀 //
658b, 792a
Tư-đa-hàm (=nhất lai)
斯陀含 (=一來)
sakadāgāmin // 570b,
653c, 673c, 674a, 690a,

697c, 739b, 761c, 781b,
826b
 Tư-dà-hàm đạo 斯陀含道 //
 580c, 609b, 751a, 754c
 Tư-dà-hàm quả 斯陀含果 //
 653a, 689c
 Tư-đầu (sông lớn) 私頭
 Sindhū // 736b
 Tư-ni 斯尼 Seniya // 558a
 tưởng 想 // 701b, 707b, 709a,
 743b
 tượng (voi) 象 // 590a, 605a,
 624a, 636b, 691c, 736a,
 749c, 751a, 760c
 Tượng-Xá-lợi-phát 象-
 舍利弗 Citta-
 Hatthirohaputta, Citta-
 Hatthisāriputta // 796a
 tưởng âm (uẩn) 想陰 // 670a,
 689c, 707b
 tượng 像 (hình) // 617c
 tượng bảo 象寶 // 552a, 583b,
 584b, 609c, 617b, 707c,
 731b, 731c, 732a
 tượng binh 象兵 // 627a
 Tượng Ca-diếp 象-迦葉
 Gayā-Kassapa // 557a,
 624b
 Tượng đồng tử 象童子
 Hatthaka-Ālavika // 562a
 tượng hình 像形 aḍḍhayoga //
 714a
 Tượng hoa viên 象華園 //
 578a
 tưởng luận (=hữu tưởng
 Luận) 想論(=有想論) //
 604c

tưởng niệm 想念 // 688a,
 696b, 699c, 713a, 769a
 tướng quân 將軍 // 809a,
 810a
 tướng sư 相師 // 690b, 727a
 tượng sư 象師 añkusaggaha //
 590c
 tưởng tượng 想像 // 687b,
 806b
 tưởng tri diệt 想知滅 // 822b
 tưởng trước 想著 // 603c,
 741a, 743c, 766b
 tưởng trước tâm 想著心 //
 564c
 tưởng trước ý 想著意 // 599c
 tỳ-kheo công đức 比丘功德 //
 775c
 tỳ-kheo chúng (Tăng) 比丘衆
 // 686a, 687a, 826b
 tỳ-kheo giáo 比丘教 // 802c
 tỳ-kheo giới thành tựu
 比丘戒成就 bhikkhu
 sīlasampanna // 795a
 tỳ-kheo giới thân 比丘戒身 //
 712b
 tỳ-kheo giới 比丘戒 // 645c,
 712a
 tỳ-kheo ni pháp 比丘尼法 //
 549b
 tỳ-kheo ni Tăng 比丘尼僧 //
 558a
 tỳ-kheo ni 比丘尼 // 558c,
 559a, 564c, 591a, 611a,
 615a, 633b, 639a, 649a,
 686a, 696a, 728a, 783a,
 803c, 805c, 810c, 812c,
 817a, 821c, 823a

Tăng nhất A-hàm

tỳ-kheo Tăng 比丘僧 // 564c,
596a, 809a, 625b, 643a,
649a, 661c, 664b, 676c,
677a, 680b, 683c, 684c,
686b, 690b, 694b, 695a,
709c, 716c, 727c, 764a,
766c, 792b, 799b, 805c,
820c, 822c, 826b

tha phương thế giới
他方世界 Skt. para-loka
// 691b

Tha tác tự tại thiên
他作自在天 // 550c, 590b,
626a, 639c, 653a, 700b,
706b, 726a, 736b, 737a,
740a, 751a, 788b, 804c,
805b

tha tâm trí 他心智 pariye
ñāṇaṃ, cetopariyañāṇa //
549c

thác loạn tâm 錯亂心 // 827a

thác loạn 錯亂 // 552b, 577a,
599a, 603a, 636c, 645b,
652c, 657c, 663c, 666c,
677a, 711b, 718c, 724a,
754c, 765c, 820b

thạch bích 石壁 // 616a,
635b, 711c, 753c

thạch mật 石蜜 madhu-
phāṇita // 700b, 828a

thạch nữ 石女 // 796c

thạch thất 石室 // 619c, 620a

thai 胎 // 602c, 603a, 692c,
697a, 714a

thai hữu 胎有 // 597a

thai sinh kim sí điểu
胎生金翅鳥 // 646a

thai sinh long 胎生龍 // 646a

thai sinh 胎生 // 632a, 704a

thái tử 太子 // 609c, 624c,
627a, 677a, 690b, 721c,
722a, 727a, 788c, 802c,
803a, 808b, 809a

tham bất thiện căn 貪不善根
obho akusalamūlaṃ //
614b

tham dâm sân nộ ngu si
貪婬瞋怒愚癡 // 580b

tham dâm sân nhuế 貪婬瞋恚
// 588c

tham dâm 貪婬 // 566b, 584c

tham dục cái 貪欲蓋
kāmacchanda,
kāmacchandanīvaraṇaṃ //
568a, 673c, 674a, 827a

tham dục sử 貪欲使 // 738c,
743b

tham dục tâm 貪遊心 // 608c,
681b

tham dục tưởng 貪欲想 //
633c

tham dục tưởng 貪欲想 //
666b, 729c

tham dục ý 貪欲意 // 671c

tham dục 貪欲 // 566b, 604b,
605b, 625b, 629a, 633a,
668a, 673c, 682b, 701a,
733c, 775a

tham lạc 貪樂 // 644b, 821b

tham tâm kết 貪心結 // 574a

tham tâm 貪心 // 765a

tham tưởng 貪想 // 801c

tham thực tưởng 貪食想 //
780a

tham trước y bát 食著衣鉢 //
771b
tham trước y bát 食著衣鉢 //
771b
Thang hỏa địa ngục
湯火地獄 Kukkula niraya
// 748a
thanh (tiếng) 聲 // 603c,
676b, 681c, 682a, 682b,
682c, 692a, 696b, 719a,
722a, 741a, 743b, 743c,
819c
thanh âm (thù uẩn) 盛陰
upādānakkhandha // 718a
thanh bạch hành 清白行 //
689a
thanh bạch pháp 清白法 //
689a
thành bại kiếp 成敗劫 //
574b; 696c, 712b; 574b
Thánh bát phẩm đạo
聖八品道 // 762a
Thành Chủ 城主 Disampati //
730b
Thánh chúng 聖衆 // 549c,
554c, 557a, 574b, 602a,
603a, 607b, 615a, 709a,
725a, 748a, 775c, 810c,
819b
Thanh Diệu 清妙 // 824a
Thánh đại vương 聖大王 //
716b
Thánh đạo 聖道 // 590c,
thành Đạo 成道 // 690a, 735a,
826c
Thánh đệ tử 聖弟子
Ariyasāvaka // 699b

Thánh hiền bát phẩm kính lộ
聖賢八品徑路 // 756b
Thánh hiền đạo 聖賢道 //
756c
Thánh hiền giới 聖賢戒 //
637c
Thánh hiền 聖賢 // 584b,
746b, 776a, 780c, 826b
thành kiếp 成劫 vivatta-
kappa // 582b, 696c, 712b
Thánh luật giáo 聖律教
ariyassa-vinayo // 782c,
783a
thanh mã 青馬 // 596a, 624a
thanh minh 聲明 // 559b
thành môn 城門 // 623b,
675b, 685b, 691c, 727b,
730b
Thánh nữ 聖女 // 757b
thành ngoại quách 城外郭 //
731c
thành Phật 成佛 // 552b,
600a, 639c, 680b, 692c,
727a
thành quách 城廓 // 638b,
698a, 725c, 726b, 817c,
818a
thành quách 城郭 Skt.
nagara, pura // 606c,
609b, 629c, 718b, 730b,
735b, 736a, 787c
thành quách dụ 城郭喻 //
735b
thanh tín nữ 清信女 // 639a
thanh tín sĩ 清信士 upāsaka //
639a, 649c
thành tín 誠信 // 625a

Tăng nhất A-hàm

thanh tịnh 清淨 anāvila //
 718c, 787b, 802a
 thanh tịnh 清淨 // 722a
 Thanh Tịnh Âm Hương
 (Thánh vương)
 清淨音響(聖王) // 814b
 thanh tịnh giới 清淨戒 //
 625b, 734b
 thanh tịnh hạnh 清淨行
 brahmacariya // 591b,
 621c, 715a
 thanh tịnh nhàn cư 清淨閑居
 // 557b
 thanh tịnh nhãn 清淨眼 //
 663a
 thanh tịnh phạm hạnh
 清淨梵行 // 720c
 thanh tịnh pháp 清淨法 //
 673a
 thanh tịnh tâm 清淨心 //
 671c, 827c
 thanh tịnh tâm 清淨心 //
 676c, 829a
 thanh tịnh tứ đế 清淨四諦 //
 773b
 Thánh Tôn 聖尊 // 575c
 Thánh tôn giáo 聖尊教 //
 804a, 820b
 thanh xứ tưởng 青瘀想 //
 789b; 780a
 thanh văn 聲聞 sāvaka //
 551a, 557a, 558a, 559a,
 579a, 582c, 588c, 592c,
 669b, 676c, 677b, 683c,
 710c, 728a, 750c, 757a,
 761b, 768b, 793b, 801a,
 801c, 805a, 806a, 816c,
 820b, 823b, 825b

thanh văn bộ 聲聞部 // 773b
 thanh văn đệ tử 聲聞弟子 //
 588b
 thanh văn hành 聲聞行 //
 618a
 thanh văn thừa 聲聞乘 //
 626a, 792c
 Thánh vương 聖王 // 561c,
 584a, 625a, 730b, 732a,
 826c, 827a
 Thánh vương chủng 聖王種
 // 810a; 809a
 Thánh vương vị 聖王位 //
 808b; 803b, 807a, 810a
 tháo quán 澡罐 // 611b
 thảo toà 草座 // 670a
 Thắng chúng 勝衆 // 791a
 thắng phụ ý 勝負意 // 806a
 thăng thiên đức 昇天德 //
 552a
 thẩm đế chi trí 審諦智 //
 641b
 Thẩm Đế Trọng-Bích-Chi-
 Phật 審諦重-辟支佛
 Tagarasikhī, Takkasikhī //
 723a
 thậm kỳ thậm đặc // 598b,
 620a, 621c, 628c, 640a,
 640b, 642a, 717a
 thâm nghĩa 深義 // 728c
 thâm pháp yếu 深法要 //
 593b
 thâm sơn 深山 // 684b
 thậm thâm pháp 甚深法 //
 618a, 677a
 thậm thâm trí 甚深智 // 641b
 thân親 // 681c

thân 身 kāya // 556c, 603c,
676b, 681c, 685a, 696b,
719a, 723c, 741a, 743b
thần 神 bhūta // 574a, 683c,
716c, 742c, 800b
thần 臣 // 690a, 692a
thận 腎 // 568a
thân ác hành 身惡行 // 604b,
608a, 625b
thân an lạc 身安樂 // 681c
thần biến 神變 iddhi-pāda //
661a, 664b
thân căn 身根 // 827b
thân cận thiện tri thức
親近善知識 suppurisa-
samsevo // 631b
thân cận y dược 親近醫藥 //
680b
thần châu 神珠 // 807c, 809a
thân chứng pháp 身證法
kāyasakkhi // 646c
thân chứng 身證 // 646c
thần diệu tôn hào 神妙尊豪 //
817c
thần đức 神德 // 559c, 647c,
661a, 725c, 754a, 756b,
759c, 793a, 802b, 824c
thân giới cụ túc 身戒具足 //
713b
thân hành 身行 kāyasaṅkhāra
// 708c, 827a
thân hành báo 身行報 // 827b
thân hành từ 身行慈 // 713b
thân hoại mệnh chung
身壞命終 // 592b, 603b,
605c, 608c, 612c, 623c,

632c, 638c, 649c, 666c,
739c
thân hữu ngã 身有我 // 630a
thần kì 神祇 // 586c, 698a,
817b
Thần kì Hằng thủy 神祇恒水
Gaṅgā-nadī // 761b
thân khẩu ý 身口意 // 551a,
674b, 676b, 677a, 702b,
710c, 711a, 712b, 721b,
725a, 733c, 748c, 767b,
770a
thân khẩu ý hành 身口意行 //
599b, 614a, 673a, 693c,
708c, 783c
thân khẩu ý hành ác
身口意行惡 // 696c
thân khẩu ý mạng thanh tịnh
身口意命清淨 // 670b
thân khẩu ý pháp 身口意法 //
687c
thân khẩu ý sở tác
身口意所作 // 611a,
thân khẩu ý sở tác hành
身口意所作行 // 636b
thân khẩu ý thanh tịnh hành
身口意清淨行 // 564b
thần khẩu 神口 // 805b
thần long 神龍 // 620a, 683c
thần lực 神力 // 567c, 591c,
616a, 620b, 624a, 657b,
661c, 664b, 709b, 807b,
823c
thần mã 神馬 // 617c
thần ma 身魔 // 827a
thân mệnh 身命 // 829a

thân niệm 身念 kāyagatāsati
// 550b, 556c

thân nghiệp bạch 身業白 //
606a

thần nhân 神人 // 824c

thân nhập (xú) 身入 // 690a

thân tà (hữu thân kiến) 身邪
sakkāyadiṭṭhi // 670a

thần tá 臣佐 // 586c, 627c,
628c, 638a, 783a; 626c

thần tiên 神仙 // 825a

thân tộc 親族 // 679c, 680a,
684c, 688c, 691a, 692b,
699b, 828c, 829a, 829b

thần tôn 神尊 // 591a

thần túc 神足 iddhi-
pāṭihāriya // 558c, 586a,
594a, 613a, 620b, 621a,
639b, 641b, 662a, 667a,
691a, 705a, 706c, 707a,
708c, 709a, 710a, 711a,
712b, 727c, 733a, 737a,
749b, 750a, 756a, 759b,
768a, 793b, 796c, 803a,
806a, 820a

thần túc biến hóa (thần biến
thị đạo) 神足變化 // 641c

thần túc đạo 神足道 // 802c

thần túc đệ tử 神足弟子
abhiññāta // 795b

thần túc lực 神足力 // 558a,
802c, 767c

thần túc sĩ 神足士 // 795c

thần túc tỷ kheo 神足比丘 //
662a

thần từ 神祠 // 660a, 699a,
745a

thần tự 神寺 // 610c, 727b,
748a, 789c

thần tự miếu 神寺廟 // 789b

thần tượng 神象 // 617c

thần thể 神世 // 723b

thân thể 身體 // 558a, 684b,
692c, 716a, 732c, 829a;
639b; 607c

thần thiên 神天 // 552b, 755a

thần thiện hành 身善行 //
604b

thần thông 神通 iddhi-pāda,
abhiññā // 552c, 553a,
554a, 555a, 556a, 557a,
563c, 564a, 571a, 574b,
593c, 746c, 810b

thần thông Bồ-tát 神通菩薩 //
723a

thần thông đắc đạo 神通得道
// 736a

thần thức 身識 // 710b

thần thức 神識 // 581a, 642c,
643a, 671a, 720b, 769a

thần trí lực 神智力 // 790a

thân ý chi 身意止 // 745b

thân ý tinh tiến 身意精進 //
746a

thập ác 十惡 // 786a, 799a;
781a; 786a; 784c

thập lực (Phật) 十力 // 776b;
561a, 642b, 664b, 720a,
776a, 777a, 812b

Thập Lực Tôn 十力尊 //
612a, 664a

thập niệm 十念 // 550b, 740a,
779c, 780c, 781a

thập nhị bộ kinh 十二部經
Skt. dvādaśāṅga-dharma-
pravacana, dvādaśāṅga-
sūtra // 657a, 728c, 794c,
813a
thập nhị nhân
duyên 十二因緣 // 730c
thập sinh kim sí điều
濕生金翅鳥 // 646a
thập sinh 濕生 // 632a, 704a
thập thiện 十善 // 626a, 651b;
799a; 733a, 798c; 642b
thất bảo (Chuyển luân thánh
vương) 七寶(轉輪聖王) //
552a, 564b, 583b, 609c,
617a, 707c, 708a, 731b,
733a, 799c, 819a
thất bảo 七寶 // 610c, 626c,
663c, 677c, 695b, 696b,
705a, 709a, 731c, 774b,
809b; 695b; 808c; 602b
thất giác ý (=thất giác chi)
七覺意(=七覺支)
sattanaṃ
bodhipakkhiyānaṃ
dhammānaṃ // 561a,
731a, 739a, 742a
thất giác ý bảo 七覺意寶 Skt.
sapta-bodhyaṅga-ratna //
617a, 733b
thất giác ý pháp 七覺意法
sattanaṃ
bodhipakkhiyānaṃ
dhammānaṃ // 739a
thật hữu không tưởng
實有空想 // 789b
thất Phật 七佛 // 641a, 706b,
791b

thất xứ thiện 七處善
sattaṭṭhānakusala // 745b
thâu đạo 偷盜 // 607a, 733a;
605a
thâu-bà 偷婆 thūpa // 642a,
656b, 688b, 699c, 816b,
817a, 823b
Thâu-dề 輸提 // 558b
Thâu-lô-ni (ti-kheo-ni) 輸盧//
728a
Thâu-na 輸那 // 559a
thế 世 loka // 736b
thế bát nghiệp 世八業 // 801a
thế đầu sư 剃頭師 Bhesikaṃ
Nahāpitaṃ // 788c
Thế Điển bà-la-môn
世典婆羅門 Lokāyatika //
585c, 586a
thế gian 世間 janapada //
569c, 583a, 596a, 603a,
624b, 625a, 634b, 635a,
636c, 645a, 653a, 677b,
687c, 688b, 706c, 718a,
719a, 721b, 722c, 723a,
725a, 727a, 731b, 735a,
742b, 743b, 746c, 747b,
764b, 767a, 768a, 770b,
775b, 823c, 829b
thế gian bát pháp 世間八法 //
764b, 779c
thế gian chi tướng 世間想//
773c
thế gian chúng sinh loại
世間衆生類 // 624c
thế gian đại phúc điền
世間大福田 // 725a
thế gian đàm luận 世間談論
// 767c

Thế Gian Giải 世間解

lokavidu // 551b, 574a,
597b, 603a, 611a, 615a,
646c, 665a, 667c, 685b,
686b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a, 819b, 823c

thế gian không hư 世間空虛
suñño loko Suñño loko ti
bhante vuccati // 752b

thế gian lương hữu phước
điền 世間良祐福田 //
816c

thế gian nhân dân 世間人民
// 637c, 639a

thế gian nhân 世間人 // 618c,
768c

thế gian phước điền
世間福田 // 615a

thế gian tưởng 世間想 // 569a,
594b

thế gian vô thượng phước
điền 世間無上福田 //
739a, 792b, 819b

thế giới 世界 loka-dhātu //
609c, 677b, 710a, 720a,
726b, 756a, 764b

Thế Hùng 世雄 // 549c

thế hữu biên kiến vô kiến
世有邊見無見 Skt.
antavān lokah-drṣṭi-nāsti-
drṣṭi // 673b

thế hữu thường vô thường
世有常無常 Skt. śāśvato
aśāśvato-lokah // 673b

Thế khốc đại địa ngục
涕哭大地獄 Roruva //
612c

Thế khốc địa ngục 涕哭地獄
Roruva // 739b, 747c,
748a

thế nhân 世人 // 616c, 619b,
677b, 681c, 686b, 690a,
696b, 720a, 724a, 725a,
743a, 743c, 746b, 816c

thế nữ (女+采)女 // 609c,
610c, 623a, 705a, 726c,
727a, 739b, 802c, 807b,
808a, 809a, 814c, 815b,
816a

thệ nguyện 誓願 // 598b,
611b, 613a, 623a, 625c,
645b, 670c, 686b, 722c,
757a, 758b, 759a, 815a,
824a, 825a

thệ nguyện huệ thí 誓願惠施
// 755b

thệ nguyện phước 誓願福 //
757a, 758c

thệ nguyện sa môn
誓願沙門 // 801c

thệ nguyện thành tựu
誓願成就 // 765a

thế pháp 世法 Skt. loka-
dharma // 764c

Thế tôn ân 世尊恩 // 720c

Thế tôn giáo 世尊教 // 587c

thế tục thiên 世俗禪 // 796c

thế tục 世俗 // 759c, 782c;
585c

thê tử 妻子 // 587c, 612c,
645b, 723b, 726b, 737c,
828a, 829a; 814b

thế thoả 涕唾 // 713a

thế trí biện thông 世智辯聰
Skt. mithyā-darśana //
747b

thể trừ tu phát 剃除鬚髮//
552a, 610a, 612b, 618a

thí 施 cāga // 561c, 562a,
564b, 602b, 700a, 719b,
727c, 768c, 826b, 827b

thí an 施安 // 681b

thí biện 施辯 paṭibhāṇa //
681b

thí công đức 施功德 // 680c

thí cụ túc 施具足 // 712b

thí chủ đàn-việt 施主檀越
dāyako dānapati // 680c,
711c, 826a

thí chủ 施主 dānapati // 758a

thị chư Phật giáo 是諸佛教 //
551a

thí dụ 譬喻 // 635a, 728c,
794b, 813a; 645a, 734c,
749b, 750b, 764a, 813a,
825c

thí đức báo 施德報 // 655a

thị giả 侍者 paricāra //
590c, 627c, 726c, 829b

thí huệ 施惠 // 685b

thí hương 施香 // 613b

thí luận 施論 // 589b, 610a,
616a, 623c, 648b, 649a,
664c, 673c, 678b, 683c,
693a, 694c, 705c, 708b,
716c, 753b, 775a, 788b,
800a, 821a

thí lực 施力 // 681b

thí mệnh sắc 施命色 // 681b

thí mệnh 施命 āyama deti //
681b

thí niệm 施念 cāgānussati //
550b

thị niệu (phân tiểu) 屎尿//
674c, 675b; 601a; 556c

thị nhân (thị tòng) 侍人//
695c, 722a, 724c

thí pháp 施法 // 600c

thí phước nghiệp 施福業 //
602b

thí sắc 施色 // 681b

thí tâm 施心 // 696b, 697a

thị thần 侍臣 // 722a, 849c

thí thư 詩書 // 637c, 717a,
775b

thí trường ích 施長益 // 812b

thí vật pháp 施物法 // 712a

thí vật thành tựu 施物成就 //
765a

Thi-bà-la (tì-kheo)
尸婆羅比丘 Sīvali //
656a; 689c; 558a, 683c,
685b, 686a

Thi-bà-la-quý 尸婆羅-鬼
Sīvali // 683c

Thí-cật-Như Lai 試詰-如來//
786c

Thích 釋 Sakka 683a, 690a,
692a

Thích-ca 釋迦 Sakyamuni //
750a, 789b

Thích-ca đệ tử 釋迦-弟子 //
647c, 658c, 660a

Thích-ca Văn 釋迦文
Sakyamuni // 550c, 552b,
553c, 623a, 647c, 663b,

676c, 680b, 758b, 775b,
791a, 825a; 551b, 710a,
758b, 790b; 612b; 551b,
592b, 599b, 603b, 612a,
623a, 640a, 642c, 643a,
648a, 650a, 667b, 696a,
710b, 754a, 789a, 803a,
805a, 814a; 805b
Thích chủng 釋種 // 575c,
586b, 595c, 617a, 623c,
678b, 690a, 691a, 693c,
724c, 771a, 804b; 690a
Thích chủng nữ 釋種女 //
690a
Thích chủng tử 釋種子 //
796b, 802b, 810b
Thích Đề-hoàn Nhân
釋提桓因 Sakka-
devānām-inda // 550c,
575a, 576a, 584b, 590b,
593c, 594a, 611c, 612a,
615c, 621a, 625a, 640c,
656b, 663c, 673b, 677c,
678a, 684b, 686c, 692c,
695a, 697b, 703b, 705b,
706b, 707a, 726c, 736a,
766c, 767a, 769a, 772c,
773a, 774b, 796b, 802c,
809b, 814c, 815a, 816a,
822c, 823a
Thích địa ngục 刺地獄 //
828c
Thích nữ 衆釋女 // 693a
Thích Phạm 釋梵 // 580c,
581a, 604c, 742b, 742c,
814c
Thích Phạm thiên vương
釋梵天王 // 719c, 778c

Thích-sí 釋翅 Sakkeṣu //
550b, 770c
Thích-sí Âm-bà-lê-rừng cây
釋翅闇婆梨-果園
Āmalakīvana // 770c
Thích-sí Ca-tì-la-vệ
釋翅迦毘羅衛
Kapilavatthu // 744a
Thích-sí Ca-tì-la-việt
釋翅迦毘羅越
Kapilavatthu // 802b;
745b
Thích-sí ni-câu-lưu
釋密尼拘留
Nigrodhāgāma 585c
Thích-sí thần tự 釋翅-神寺 //
745c
Thích-sí-sầu 釋翅瘦 Sakkesu
592c, 617a
Thích Sư tử 釋師子 // 805a
Thích vương 釋王 Bhaddiya-
kāligodhāputta // 558a
thiền 禪 // 550a, 661a, 667c,
673c, 746a, 759c, 789b,
793a, 795a
thiện 善 // 681c, 692b, 702a,
764a, 781c, 813b, 826c;
726a
thiện ác báo 善惡報 // 646c,
655b, 727c, 747a, 763b
thiện ác pháp 善惡法 // 747a
thiện ác quả báo 善惡果報 //
655a, 700a
thiện ác 善惡 // 767a, 782c
thiện báo 善報 // 763b
Thiện Bảo 善寶 // 819a
thiên cam lộ 天甘露 // 684b

thiện căn 善根 // 607b, 612c,
689a, 700a, 739b, 805b
thiện công đức 善功德 //
724a
thiên cung 天宮 // 550b,
594a, 690b, 697b, 736c,
769c
thiên chiên-đàn-hương
天栴檀-香 // 695b
thiên dục 天欲 // 808c
thiên duyên 善緣 // 678a
Thiện Duyệt Ma-ha-đề-bà
善悅-摩訶提婆 // 641a
Thiên Dữ 天與 // 559a
thiên đạo 天道 devayāniyo
maggo // 570b, 707b,
812b
Thiên đế cung 天帝宮 // 571a
Thiên đế phi 天帝妃 // 788a
Thiên đế tượng 天帝像 //
664a
Thiên đế Thích 天帝釋 Sakka
devanām inda // 564b,
575c, 584b, 596b, 611c,
615a, 621b, 809b
Thiên đế 天帝 // 584b, 617c,
621a, 625a, 640c, 677c,
700a, 809c, 815b
thiên địa đại động 天地大動
// 590c; 552b
thiên địa thần minh 天地神明
// 726c
thiên định 禪定 // 570a, 789c,
791b, 757b
thiên độ 禪度 // 550b
thiên đức 天德 // 553c

Thiện Giác (thị giả) 善覺
Buddhija // 791a
Thiện Giác trưởng giả
善覺長者 // 615b, 686b
thiên hạ 天下 // 796a
thiện hành 善行 supatipanna
// 560a, 674c, 804b, 808b,
810a; 689b
thiền hành 禪行 // 738b
Thiên hậu 天后 // 823c
thiện hóa tTrị 善化治 // 726c
thiên hoa 天花 // 820a; 552b,
640c, 745b, 749b, 820b
thiên hoa 天華 // 814c
Thiện Hoa 善華 // 627a
thiên hương hoa 天香華 //
705b
thiên kim 天金 // 642b, 706a
Thiện Lai 善來 // 558b
thiên long 天龍 // 581c, 591c,
712b
thiên long quý thần 天龍鬼神
// 656c, 657a
thiên lộc 天祿 // 804a
Thiên ma Ba-tuần 天-魔波旬
Māro pāpimā // 565c
Thiên ma 天摩 dasama //
560a; 827a
Thiện Minh 善明 // 609b
thiên niệm (=niệm thiên)
天念(=念天) // 550b
Thiền Niệm 善念 Piyaka //
679a
thiên nữ 天女 // 592a, 617c,
705c, 809b, 823c, 825a;
824a; 693c

Tăng nhất A-hàm

Thiện Nghiệp (=Tu-bồ-đề)
善業 (=須菩提) Subhūti //
558b

thiện nghiệp 善業 // 550b,
575b, 576a, 693c, 694a,
708a

thiên ngữ 天語 // 684b

thiên nhãn (nghìn mắt) 天眼
sahassasakkha,
sahassaneta // 581a

thiên nhãn 天眼 // 557b, 558c,
574b, 580c, 581a, 582b,
618b, 624a, 647b, 666c,
668b, 670a, 673a, 674b,
693b, 696b, 697a, 700a,
706b, 708b, 710c, 711b,
712b, 719a, 720a, 724c,
732b, 776c, 819a

thiên nhãn đệ nhất 天眼第一
// 795c

thiên nhãn tỷ-kheo 天眼比丘
// 711a

thiên nhãn thanh tịnh
天眼清淨 dibbena
cakkhunā vusuddhena //
601a, 615c, 629b, 662a

thiên nhãn thông 天眼通 //
595b

thiên nhân 天人 // 550a, 552b,
558a, 561a, 593c, 602b,
611b, 678a, 705c, 707b,
708b, 712a, 719b, 723a,
724c, 726b, 727b, 733b,
817c, 823b; 612a; 552b

thiên nhân ngữ 天人語 //
685a

Thiên nhân sư 天人師 Satthā
devamanussānaṃ // 551b,

574a, 597b, 603a, 611a,
615a, 646c, 665a, 667c,
685b, 686b, 757a, 772b,
779a, 790b, 798b, 819a,
823c

thiên nhĩ 天耳 // 586a, 642c,
712a, 719a, 731a, 735b,
782a, 783a; 692c; 629b;
615c

Thiện pháp giảng đường
善法講堂 Sudhamma-sālā
// 591c, 624c, 705c

thiện pháp 善法 // 744a

thiên pháp 禪法 // 757b

thiên phước 天福 // 689b

thiên phước 天福 // 589c,
751a, 755c

Thiện Quán (thái tử) 善觀 //
553c

thiện quán sát 善觀察 // 766b

thiên quan 天冠 // 609a,
628c, 774c, 828a

Thiện Quán—Bích-chi-phật
善觀—辟支佛 // 723a

thiên quang 天光 // 725a,
805a

thiên quang minh 天光明 //
820a

thiện quỷ 善鬼 // 793b

thiện quyền phương tiện
善權方便 // 638c, 657b,
670a

thiện sắc 善色 // 710c, 712b

thiên sắc 天色 // 725a, 820a,
823c

Thiện Sinh (=Ngọc Da)
善生 (=玉耶) Sujātā //
820c, 821a

thiện sự 善事 // 800a
 thiên sư 天師 // 742c
 Thiên sứ 天使 // 552a, 674b,
 675a, 681c
 thiện tai 善哉 // 550c, 552c,
 575c, 592b
 Thiện Tài 善財 // 686b, 788b
 thiên tam-muội 禪三昧 //
 597a
 Thiện Tận 善盡 // 810a
 thiên tọa 天坐 // 650b
 thiện tụ 善聚 // 614c
 Thiên Tu-bồ-đề 天-須菩提
 Devasabba // 558a
 thiên tử 天子 // 672c, 673a,
 677c, 678a, 693c, 732c,
 736c, 737a, 753b, 756a,
 772c, 814c, 815a, 820a,
 823c, 824a; 814c
 thiên tư 禪思 paṭisallāna //
 575b
 thiên tự tại 天自在 // 823c
 Thiện Thắng 善勝 Uttarā //
 557a
 thiên thân 天身 // 555c, 564b,
 737c, 764a, 820a; 677c
 thiên thần 天神 // 683a, 784b
 thiên thần túc 天神足 // 725a
 thiên thế giới 千世界
 Sahassadhā-loka,
 saḥassīloka dhātū // 581a,
 590b, 706b, 709b
 thiên thiện xứ 天善處 // 693c
 thiên thọ 天壽 // 725a, 820a,
 823c
 thiện thú 善趣 Skt. sugati,
 sugata // 574b, 580a,

582b, 674b, 678b, 694a,
 696c, 697a, 710c, 712b,
 776c
 thiên thực 天食 // 692c, 705c
 thiên thực 禪食 // 772b
 thiên thượng 天上 // 563a,
 584a, 596c, 616b, 677b,
 678b, 681a, 717c, 725b,
 742c, 746b, 766c, 811b,
 823c
 thiên thượng nhân trung niết-
 bàn đạo 天上人中-涅槃道
 // 717c
 thiên thượng nhân trung
 天上人中 // 639a, 685c,
 760c, 818a
 thiên thượng phước 天上福 //
 576a
 thiên thượng phước 天上福 //
 587c
 thiên thượng thiện xứ
 天上善處 // 725a
 thiện tri thức 與善知識 //
 771b
 thiên trí 禪智 // 595b
 Thiên Trú độ viên 天晝度園
 Pāricchattakavana // 793c
 thiên trung nguyệt 星中月 //
 694c
 thiên trung thiên 天中天
 atideva // 790c
 Thiện Trụ 善肘 Subāhu //
 557a
 thiên uy phước 天威福 //
 823c
 thiên uy thần 天威神 // 820a
 Thiên Ưu-đa-la 天-優多羅
 Devuttara // 551b

Tăng nhất A-hàm

thiên văn địa lý 天文地理 //
587c, 597b, 598a, 619c,
758a, 762a
thiên văn địa thuật 天文地術
// 769b
thiên văn 天文 // 587b
thiện vị 善味 // 598c
thiên vũ 天雨 // 705a
Thiên vương 天王 // 618b,
696a, 726c, 815a, 823a,
824a
Thiên vương Đế Thích
天王帝釋 // 640b
thiện xứ 善處 // 566c, 573c,
636c, 651a, 681a, 689b,
693c, 713b, 778a, 803c,
806c, 816c, 826c; 592b,
623c, 626a, 636a, 638c,
649c, 651c, 655c, 666c,
670a, 674a, 697a, 712b,
720b, 764a, 776c, 784c,
804c, 812a, 821a; 819c
thiên y // 814c
thiên y 天衣 // 617c, 692c,
825c
Thiền-đầu 禪頭 Jentī // 559a
thiệt căn 舌根 // 827b
thiệt nhập (nội xứ) 舌入//
710b
thiệt tướng 舌相 // 758b
thiệt thức 舌識 // 710b
Thiệt vi - núi 鐵圍 Cakkavāḷa
// 736a; 735c, 736a
thiệt 舌 (lưỡi) // 603c, 681c,
696b, 719a, 743b, 818a
thiểu dục 少欲 appiccha //
734a, 784c ; 734a; 801b;
754a

thiểu dục tri túc 少欲知足
appiccha santuṭṭha //
641b, 677a, 742b, 754b,
781c, 782a, 783b, 793c,
801c; 765b
thiểu tâm 少心 // 658a, 712b,
776c
thiểu thực tri túc 少食知足 //
625c
thiểu tráng 少壯 // 608b, 746a
thiểu văn 少聞 appassuta //
754a, 754c
Thi-la (tỳ-kheo-ni)
尸羅比丘尼 Selā // 686b
Thi-la 施羅 Sela // 557b,
798a, 799b, 800a
Thi-lị phu nhân 尸利-夫人
Sirimā // 560b
Thi-lị-quật-trưởng giả
尸利掘-長者 Sirigutta //
773c
Thi-lị-sa-thiên 尸利沙-天 //
735c, 736a
thi-lị-sa-thọ 尸利沙-樹 sirīsa
// 790c
thính pháp công đức
聽法功德 // 680c
Thi-thâu-ma-la-son
尸收摩羅-山
Sumsumāragira // 573a
thọ 受 // 713c, 718a
thọ diệt 受滅 // 713c
thọ mệnh 壽命 jīva // 560c,
582b, 608b, 691c, 696c,
773b; 700a
thọ nhập tâm 受入心
saṃkhittam vā cittam //
568c

thọ phạm phước 受梵福
brahmadeyya // 656b
thọ quả báo 受果報 // 763b
thọ quyết 受決 // 635a
thọ quyết 授決 // 657a, 728c,
794b, 813a; 757c, 768c
thọ tâm 受心 // 644a, 712b,
776b
thọ tuế 受歲 vasam-vutṭha //
676c; 676c
thọ thai 受胎 kilissanti vata
bho sattā // 714a, 751a;
714a
thọ thần 樹神 // 621b, 667b,
683a, 721c, 726c, 814c,
816b
thọ trì phúng tụng 受持諷誦
// 729a
thố ngộ tu hành 錯誤修行 //
717c
Thô sáp (vườn hoa) 麁澁
Phārusa, Phārusaka //
668c
thốc đầu đạo nhân (đầu trọc)
禿頭道人 // 613a
thốc đầu sa-môn (đầu trọc)
禿頭-沙門 // 613a, 703b,
704a
thôn 村, thôn lạc 村落 //
673a, 684b, 686c, 687a,
688a, 711c, 716b, 726b,
759b, 787c, 811c, 812a,
813a, 818a; 687a, 687b,
687c, 722c, 724c
thống (=thọ, duyên khởi chi)
痛(=受) // 713c, 718a,
776a, 797c, 819c

thống (thọ uẩn) 痛 // 573b,
701b, 743b
thống (thọ) tưởng hành thức
痛想行識 // 581c, 601b,
617b, 618a, 679a, 697c,
702b, 745c, 776a
thống (thọ) vị 痛味 // 606a
thống âm (=thọ uẩn) 痛陰 //
670a, 689c, 707b
thống diệt (thọ diệt) 痛滅 //
713c
thống luận (thọ luận) 痛論 //
604c
thông minh 聰明 // 721c;
597b; 745c
Thông Minh-Bích-chi-phật
聰明-辟支佛 // 723a
thống tưởng niệm 痛想念 //
778c
thống úy 痛畏 // 689c, 690a
thống ý chi (thọ niệm xứ)
痛意止 // 745b
thời nghi 時宜 // 728c, 735c
thời tiết 時節 // 601a, 604a,
709a, 727c, 728c
thú 趣 // 554b, 556c
thủ 取 upādāna // 726a
Thủ A-la-bà-trường giả tử
手阿羅婆-長者子
Hatthaka Ālavaka // 650a
thủ cước 手脚 // 716b, 748b
thủ hộ thân khẩu ý
守護身口意 // 688a; 700b
thủ môn 守門 // 647b, 661a;
629b, 647a, 692b, 803b
thụ pháp 授法 // 551b
thủ tam y 守三衣 // 795a

thú vương sư tử 獸王師子

thú vương 獸王 // 599c

Thúc Tịnh Thích 叔淨釋

Sukkodana // 623c

Thù-ca 守迦. Sukkā // 559c

thù-đa-la-chùng tính

首陀羅-種姓 // 737c

Thù-đề 殊提 // 559c, 560a

thù-la quả 酬羅-果 // 786b

thủy bình 水瓶 // 598c, 619c,
629a

thủy chủng (đại chủng) 水種

// 556c, 670a, 701b

thủy giới 水界 āpodhātu //

652a, 710b

thủy hỏa 水火 // 685a

thủy hỏa phong (đại chủng)

水火風種 // 701b

thủy hỏa tai biến 水火災變 //

661a

thủy khí tam-muội 水氣三昧

// 661b

thụy miên 睡眠 thinamiddha

// 563b, 608c, 696b, 738c,

827a; 594c, 623b, 628b,

680c, 718c, 723c, 728c,

765b, 803a, 822c; 608c,

672c, 674a, 696c

thụy miên tâm kết 睡眠心結

// 573c, 574a

thụy miên tưởng 睡眠想 //

563b

thủy nhân 水人 // 721b

Thủy Quang (rỗng) 水光//

787c

thủy quang tam-muội

水光三昧 // 641c

thủy tam-muội 水三昧 //

558b, 559b

thủy tinh (thất bảo) 水精//

610c, 636b, 644c, 660a,

695b, 707b, 707c, 731c,

735c, 736a, 753a; 731c;

818c, 864c; 735c, 736a;

818c

thủy tinh tam-muội 水精三昧

// 663c, 841b

thuyền phiệt (bè) 船筏 //

759c, 764c

thuyền phiệt thí dụ 船筏譬喻

// 760a

thuyết giới nhật 說戒日 //

762a

thuyết pháp 說法

dhammadhara // 593b,

596a, 633a, 648b, 659b,

678b, 725b; 795c

thư 書 // 694c

thư số 書疏 // 587b; 605a;

597b

thư tịch 書籍 // 597b, 720b,

758a

thừa phiệt chi dụ 乘筏喻 //

761b

thừa sự thánh chúng

承事聖衆 // 775c

thừa sự thánh hiền 承事聖賢

// 573b

thừa sự 承事 // 554c

thức 識 viññāṇa // 557b,

701b, 707b, 713c, 718b,

735b, 743c, 819c

thực (chín loại) 食 // 772b

thức âm (uẩn) 識陰 // 670a,
689c, 707b
thức bệnh 識病 // 579c, 580a
Thức Cật-Như Lai 式詰如來
Sikhin // 551b, 611a,
686a, 791a, 824a; 790b
thức diệt 識滅 // 713c
thức giới 識界 viññādhātu
// 710b
thức niệm 識念 // 603c, 714c
thức tưởng 識想 // 673b,
714c, 743b
thức thần 識神 // 603a
thức thiên 識天 // 779c
thức thọ thai 識受胎 // 602c
thức thực 識食 viññāṇaṃ
catutthaṃ, viññāṇaṃ
āhāro // 656c, 772b
thức xứ 識處 // 629b, 640a,
641c, 661b, 766b, 822a
Thức xứ thiên 識處天
Viññāṇañcāyatanūpagā //
730c, 764c, 766a, 779c
thương chủ 商主 Nālivāṇika
// 770a
thượng giới 上界 // 797a
thương khách 商客 // 723b,
769c
thương kho 倉庫 // 730b
thường niệm tri túc 常念知足
// 765b, 765c
thương nhân 商人 // 770c
thượng nhân 上人 // 745b
thượng nhân pháp 上人法 //
619a; 629b
thường pháp 常法 // 726c

Thượng sắc-bà-la-môn 上色-
婆羅門 kaṇḍarāyana //
595b
thượng tôn // 550c
thượng tôn pháp 上尊法 //
671b
thượng thiên quan 上天官 //
594a
Tra (=La-tra-bà-la)
吒(=羅吒婆羅)
Raṭṭhapāla // 557b, 558c
trạch thí 擇施 // 792b
trai giới 齋戒 yaññābhinivesā
// 809b
trai nhật 齋日 // 625b
trai pháp 齋法 uposatha //
625c, 626a
trai pháp công đức 齋法功德
// 757a
trai thất 齋室 // 829b
tràng (phướn) 幢 // 615a,
691b, 807c
tràng cao cái 幢高蓋 // 617c
tránh tâm kết 諍心結 // 574a
tránh tâm kết 諍爲心結 //
573c
tránh tụng tâm 諍訟心 //
673c
tránh thất 諍室 // 582a, 597a,
601a, 601b, 643b, 659a,
660a, 670b
tránh xứ 諍處 // 817b
trân bảo 珍寶 // 583c, 584a,
615b, 626c, 628a, 638a,
647a, 663a, 683a, 685c,
724a, 753a, 755a, 773c,
788a

Tăng nhất A-hàm

trần bảo tài hóa 珍寶財貨 // 660a
trần bảo tích tụ 珍寶積聚 // 818c
trần 塵 // 726c
trận 陣 // 687a
trần cấu 塵垢 // 575b, 586b, 589b, 590a, 591a, 610a, 610b, 619b, 623c, 632c, 643b, 649b, 669b, 684a, 693a, 694c, 717a, 718a, 720b, 721a, 764b, 798a; 677b
trần thổ 塵土 // 632b, 653a
trần uế ô 塵穢汚 // 805a
tri 知 viñānata // 728c
trí 智 // 614a, 718a
tri đạo 知道 // 614b
trị địa 治地 // 827c
trí giả 智人 // 715b
trì giới 持戒 // 550a, 564b, 598b, 690a, 691b, 727c, 733a, 791b, 817c, 818a, 826b, 829a, 830b; 626a, 651c, 759b; 754c; 651b; 609b, 626b, 754a, 755a, 781b, 792b, 827c
trì giới tỉ kheo 持戒比丘 // 690a
trì giới tinh tiến 持戒精進 // 638b, 801c; 681b
trị hóa 治化 // 725a, 764a
tri kiến 知見 ñāṇadassana // 735a, 740c
tri kiến thanh tịnh 知見清淨 // 734b, 735a
tri kiến thành 知見成 // 554b

tri khổ 知苦 // 614b
tri pháp 知法 abhiññeyyo, abhijāna // 631b
trì tam y 持三衣 tecīvarika // 570a
tri tín (tùy tín hành) 持信 saddhānusārī // 646b
tri túc đức 知足德 // 711b
tri túc giả 知足者 // 754a
tri túc hạnh 知足行 // 734a
tri túc 知足 santuṭṭhi // 728c
trí tuệ 智慧 // 558c, 559c, 560b, 561c, 562a, 564a, 574b, 577c, 585b, 594c, 601b, 604b, 641b, 664b, 666a, 674a, 676c, 677a, 681a, 696b, 699c, 721c, 728a, 728c, 732c, 734a, 744c, 749b, 750a, 754b, 757a, 759c, 761b, 776a, 784c, 790a, 791b, 793a, 799a, 808a, 812b, 819a, 820b
trí tuệ căn 智慧根 // 779b
trí tuệ giả 智慧者 // 754a
trí tuệ giải thoát kiến tuệ thành tựu 智慧解脫見慧成就 // 793c
trí tuệ giải thoát 智慧解脫 // 579a, 653c, 654a, 670b, 673a, 697a, 699b, 712a, 729c, 761c, 764a, 775c, 776c, 811b, 812a
trí tuệ hải 智慧海 // 602b
trí tuệ lực 智慧力 // 749b
trí tuệ sĩ 智慧士 // 795c

trí tuệ tâm thanh tịnh
 智慧心清淨 // 734c
 trí tuệ tiền 智慧箭 // 760b
 trí tuệ tiền 智慧箭 // 760c
 trí tuệ thành tựu 智慧成就 //
 554c, 585b, 603a, 615a,
 666a, 668a, 677a, 711a,
 725a, 734a, 754b, 759c,
 765a, 781c, 782a, 783b,
 795a, 806c, 819b, 820b
 trí tuệ thần túc 智慧神足 //
 642a
 trí tuệ thông đạt 智慧通達 //
 732b
 trí tuệ thông minh 智慧聰明
 // 641b
 trí tụng 知誦 // 765c
 trí thời 知時 // 765b
 trí thức 知識 // 603a
 triền kết 纏結 samyojana //
 561b
 trọng bệnh 重病 // 638a
 trọng đảm 重擔 bhāra // 766b
 trọng hoạn 重患 // 605b,
 641c, 642c, 731a, 819b
 trọng tội 重罪 // 796a
 trừ (thè) 籌 // 557b
 Trú ám viên – rừng 晝闇園
 Andhavana // 733b, 734b
 Trú dạ viên quán 晝夜園觀
 Citrarathavana // 668c
 trú dạ 晝夜 // 616b, 727c,
 736a, 736c
 Trú độ (cây)
 晝度 Pāricchattaka //
 735b; 729b

Trúc Bác 竹膊 Nalijaṅgha //
 572a, 576a
 Trúc viên 竹園 Ambalaṭṭhikā
 // 640b, 679a, 793b, 799b
 trùng (sâu) 虫 // 691c, 710a,
 716b, 724c
 trung dạ (giữa đêm) 中夜 //
 604a, 612a
 trung đạo 中道 // 581a, 707c,
 717a
 trùng gian (bài tha ma)
 塚間 557c, 559b, 570a,
 571b, 605c, 615b, 650c,
 661b, 670c, 780b, 801b,
 823a, 829a
 trùng gian tọa 在塚間座 //
 570a
 trung hiếu chi thần 忠孝臣 //
 777c
 trung quốc 中國 majjhimesu
 janapadesu // 700c, 747a,
 748c, 757a, 786a
 trung thiên thế giới 中干世界
 sahassa majjhimakā
 lokadhātu // 590b
 trung yếu 中天 antarā-marāṇa
 // 764b; 785c, 828a
 trư (heo) 猪 sūkārā // 587b,
 703a
 Trừ Ác-Bích-chi-Phật 除惡-
 辟支佛 // 726a
 trừ cầu 除垢 // 601b
 trừ dụ 猪噓 // 579a
 trừ khử hồ nghi 除去狐疑 //
 825c
 trừ ưu hoạn 除憂患 // 680a

Tăng nhất A-hàm

trước dục tưởng 著欲想 //
724b
trước dục 著欲 // 593b
trước tưởng 著想 // 645a
trượng (gậy) 仗 // 686c, 687a,
687b, 687c, 688b, 691c
trường dạ 長夜 // 583b, 611a,
694b, 726a, 728a
trường giả - chủng tánh
長者種 // 636a, 655a
trường giả gia 長者家 //
674b, 678a, 685b, 711b,
739c, 755a, 774b, 791c,
800c, 820c
trường giả nữ 長者女 // 722b,
724a, 821a, 825a; 605b
trường giả phụ 長者婦 //
678a, 683c, 684a, 824a,
825a
trường giả tử 長假子
gahapati-putto // 650b,
63a, 678a
trường hào gia 長豪家 //
685a
trường lại 長吏 // 568c, 830a
trường lão 長老 Theranāma //
595b, 659c, 744c, 745a,
752c, 756c, 758c, 794b,
820c, 830b
trường lão phạm chí
長老梵志 // 683b
trường lão tỷ kheo 長老比丘
āyusamā // 588b, 688a,
757b, 769c, 795a, 820a;
- 794a
trường lưu hải 長流海 // 673a

Trưởng Sanh đồng tử
長生童子 Dīghāvū,
Dīghāyu // 627a; 808b
trưởng thọ 長壽 // 552a, 747a
Trưởng Thọ (đại tướng) 長壽
(大將) // 629c
Trưởng Thọ (thái tử) 長壽
(太子) // 552a
Trưởng Thọ (vương) 長壽
(王) Dīghīti // 626c

U

uẩn. x. âm

Uất-đan-viết 鬱單曰 // 620b,
621a, 656b, 706b, 737a,
784c, 788a
Uất-đan-viết 鬱單越 // 583c,
584a, 590b, 611b, 750a
Uất-đầu-lam-phất 鬱頭藍弗
Uddaka-Rāmaputta //
618b
uế ác hành 穢惡行 // 659c
uế ác 穢惡 // 616a, 717a,
787c, 827c
ung sang (ung nhọt) 癰瘡 //
600c, 724a
uy đức cụ túc 威德具足 //
803c
uy đức 威德 // 796b
uy lực 威力 // 560c
uy nghi 威儀 // 557a, 600b,
634b, 697b, 740b, 741a,
801c, 806b
uy nghi cụ túc 威儀具足 //
730b

uy nghi lễ tiết 威儀禮節 //
759c, 634b, 679b, 802c,
818a
uy nghi thành tựu 威儀成就
// 712b
uy thần 威神 // 720b, 726a,
746b, 773a, 750a
ứng biện 應辯
niruttipatisambhidā //
639b, 656c, 657a
ứng chân 應眞 // 549a
Ương-ca-xà 鶯迦闍 Āṅgaja
(= Āṅganika-Bhāradvāja)
// 558a, 558b
Ương-kiệt 鶯竭 // 560c
Ương-kiệt-ma 鶯竭摩 Āṅgajā
// 560b
Ương-kiệt-xà 鶯竭闍 Āṅgajā
// 560b
Ương-nghệ thôn 鶯藝村 //
801c
Ương-quật-ma 鶯掘魔
Āṅgulimāla // 558b, 719b,
720a, 721a
Ương-quật-ma sư 鶯掘魔師
// 722c
Ương-quật-ma tỷ kheo
鶯掘魔比丘 Āṅgulimāla
// 720b
ưu ách hoạn 憂厄患 // 800b
ưu bi 憂悲 Skt. śoka,
durmanas, saṃtāpa //
740c
ưu bi khổ não 憂悲苦惱 //
767b, 797b; 619a, 631a,
643b, 750b

ưu 憂 // 692b, 697b, 717c,
718b, 719a, 723b, 756a,
761a, 828b
ưu-bà-di 優婆夷 // 591a,
615a, 625c, 633b, 649a,
686a, 744b, 800b, 822c,
823a
Ưu-ba-đế-xa 優波帝奢 //
751c
Ưu-ba-đề-xá 憂波提舍
Upatisa // 735a
Ưu-bà-già-la 優婆伽羅 //
793a
Ưu-bà-già-ni-trưởng giả
優婆伽尼-長者 // 649b
Ưu-ba-ly 優波離 Upālī //
557c, 756c, 757a, 758a,
801a, 801b; 559c, 560a
Ưu-bà-ly 優婆離 Upālī //
559c, 791c
Ưu-bàn-nan-đa-long vương
優槃難陀-龍王 Upananda
// 703b
Ưu-ba-quật 優波掘 // 559c
Ưu-bát Hoa-sắc (tỳ kheo ni)
優鉢花色 Uppalavaṇṇā //
562b; 558c, 707c, 708a
Ưu-bát Sắc (tỳ-kheo ni)
優鉢色比丘尼
Uppalavaṇṇā // 821c,
822a
Ưu-bát-địa ngục 優鉢-地獄
Uppalaka // 748a
ưu-bát-sen 憂鉢蓮華 //
749b; 802c; 593b, 613c,
616a, 634a, 758a; 662b,
704c, 736a, 732b; 609c,
724a; 818c; 788a; 807c

Tăng nhất A-hàm

Ưu-bát-voi 優鉢象 // 749c
 ưu-bà-tắc 優婆塞 upāsaka //
 559c, 560a, 564c, 565a,
 590b, 691a, 611b, 615a,
 617a, 625c, 633b, 645c,
 646a, 649a, 667a, 670a,
 680b, 686a, 698b, 704b,
 715a, 716c, 751c, 764b,
 767c, 774b, 793b, 794b,
 795a, 797a, 800b, 803c,
 813c, 822c, 823a
 Ưu-bà-tắc pháp 優婆塞法 //
 649c
 Ưu-ba-tiên Ca-lan-đa từ
 優波先迦蘭陀子
 Upasena-Vaṅganta-putta //
 558a
 Ưu-bát-nan-đa 優般難陀
 Upanandā // 822c
 ưu-bà-tư 優婆斯 upāsikā //
 560a, 562a, 564c, 572c,
 590b, 611b, 645c, 646a
 Ưu-ca Tì-xá-ly 優迦毘舍離
 Ugga-Vesālīka // 559c
 Ưu-ca-chi-sông 憂迦支江水
 Ukaṭṭhā-nadī // 717c
 Ưu-ca-la 優迦羅 Ukkatṭhā //
 559b
 Ưu-ca-la trúc viên
 優迦羅竹園 Ukkatṭhā //
 766a
 Ưu-đa-da 優陀耶 Udāyin //
 622c, 624a
 Ưu-đa-da-thái từ 優陀耶-
 太子 Udāyibhadda,
 Udayabhadda // 762a,
 763a

Ưu-đa-di 優陀夷 Udāyi //
 557a, 703c, 800c
 Ưu-đa-duyên (tỳ kheo)
 優陀延比丘 // 651c
 Ưu-đa-duyên-vua 優陀延-王
 // 681c, 682a, 698b, 707a,
 708a
 Ưu-đa-la 優多羅 Uttarā //
 560a
 Ưu-đa-la (tỳ kheo)
 優多羅(比丘) Uttara //
 551a, 552a, 553c, 557c
 Ưu-đa-la (tỳ kheo ni)
 優多羅(比丘尼) Uttarā //
 559a
 ưu-đam-bát-hoa 優曇鉢-花
 udumbara // 578a, 701c,
 799c, 874c; 598b, 640b,
 678c, 752a; 678b
 Ưu-đạp-lam-phát-la (=Uất-
 đà-la-la-ma-từ)
 優蹋藍弗羅(=憍陀羅羅
 摩子) Uddaka-Rāmaputta
 // 595a
 Ưu-đầu-bàn 優頭槃 Upavāṇa
 // 558a, 699c, 700a
 Ưu-đầu-bạt-la-cây 優頭跋羅
 udumbara // 790c
 Ưu-diền - vua 優填 Udena //
 560a; 667a, 681c, 682a,
 698b, 706a, 707a, 708a,
 782b
 Ưu-già-ma 優伽摩 // 559b
 Ưu-kiềm-ma-ni - sông
 優鉗摩尼江 Ukkamanika
 // 557c
 Ưu-lưu-tì 優留毘 Uruvelā //
 580c, 744a

Ưu-lưu-tì Ca-diếp
 優留毘迦葉 Uruvela-
 Kassapa // 557a
 Ưu-lưu-tì-thôn 優留毘-村 //
 619b
 Ưu-na-đa 優那陀 // 560b
 Ưu-tì Ca-diếp 優毘迦葉
 Uruvela-Kassapa // 662a,
 662c
 Ưu-tì-già-phạm-chí 優毘伽-
 梵志 Upaka ājīvaka //
 618c
 ưu-thiền-già-ma 優禪伽摩
 uccaṅgama // 372b
 Ưu-xà-già-la - núi 優闍伽羅
 // 736a, 737a

V

văn 聞 suta // 561c, 562a,
 564a, 614a, 728c, 754b,
 768c, 789b
 văn hương 聞香 // 613b
 văn pháp 聞法 // 631b, 688c,
 700c
 văn thành tựu 聞成就 // 712a
 Văn-trà-Vương 文茶-王
 Munḍa // 679a, 680b
 Vân Lô phạm chí (tiền thân)
 雲雷梵志(佛前身) //
 597b, 597c
 vi diệu kế 微妙偈 // 720b
 vi diệu pháp 微妙法 // 589b,
 590b, 613b, 616c, 617a,
 624b, 645a, 649b, 653b,
 684c, 694a, 709c, 725b;
 580b, 582a, 589b, 591a,
 610b, 612b, 616b, 618c,
 692c, 717b, 734a

vi diệu trí 微妙智 // 593a
 vị 味 vyañjana // 571a, 603c,
 676b, 681c, 698b, 719a,
 741a, 743b, 819c
 vị tầng hữu 未曾有 adbhuta //
 628c, 640a, 657a, 728c,
 813a; 598b, 620a
 Vị tầng hữu địa ngục
 未曾有地獄 Abbuda
 niraya // 748a
 vị tầng hữu pháp 未曾有法
 adbhūtaadhamma // 635a,
 794b; 631c, 859b
 Viêm địa ngục 炎地獄 //
 747c, 748a
 viêm quang 炎光 // 736c
 viêm quang tam-muội
 炎光三昧 // 661b, 729a,
 735b
 viên 園 ārāma
 viên địa 園地 // 809a, 810a
 viên quán 園觀 ārāma //
 699a; 727b
 viên quán trì 園觀池 // 673c
 viên quang 圓光 // 612a
 vĩnh tịch-Niết-bàn 永寂-
 涅槃 // 637c
 Vĩnh vô - địa ngục 永無地獄
 Nirabbuda, Nibbhuta //
 748a
 vong giả 亡者 // 638a
 vọng ngôn 妄言 // 576c, 608a,
 694a, 780c, 816b
 vọng ngôn 妄言 // 780c
 vọng ngữ 妄語 // 567a, 576c,
 602b, 606c, 608a, 619a,

Tăng nhất A-hàm

625b, 696b, 702a, 713a,
748a, 784a, 786a, 828b
vô bệnh 無病 anātura // 608b
vô biên chi trí 無邊智 // 677a
vô biên kiến 無邊見 // 622b,
672b
vô căn tín 無根信 // 764b;
764c
vô căn thiện tín 無根善信 //
560a
Vô Cấu 無垢 Vimalā // 560b
Vô Cấu--Bích-chi-phật 無垢-
辟支佛 // 723a
Vô Cấu Phật 無垢佛 // 791b
Vô diệt Vô hình Thắng tối
thắng Cực đại Cực loi
điện Quang minh - Bích-
chi-phật
無滅無形勝最勝極大極
雷電光明辟支佛 // 723a
vô dục cứu cánh 無欲究竟 //
643c
vô dục vô nhuế 無欲無恙 //
589a
vô dục vô vi 無欲無爲 //
697c
vô dục 無欲 virāga // 602a,
602c, 741b, 810b
vô dư đẳng trí 無與等智 //
677a
vô dư nê-hoàn giới
無餘泥洹界 // 578b
vô dư niết-bàn 無餘涅槃
anupādisesa-nibbāna //
754b
vô dư niết-bàn giới
無餘涅槃界 anupādisesā

nibbānadhātu // 579a,
580c, 610c, 639c, 642c,
650b, 651c, 727b, 728b,
730a, 750c, 752c, 753c,
764a, 797a, 822c
vô dư niết-bàn quả
無餘涅槃果 // 804b
vô đẳng luân 無等倫
appatipuggala // 728a
vô đoạn diệt kiến 無斷滅見 //
577b
vô giá châu 無價珠 // 683a
vô giác vô quán 無觀無覺 //
653b, 670b
vô giới 無戒 // 689a; 689a
Vô Hại 無害 Ahimsaka //
721b
Vô hữu xứ thiên 無有處天 //
730c
vô kết 無結 // 632b
vô kiến 無見 adassana //
577a, 577b, 644a
vô lậu 無漏 anāsaṣa //
575a, 579a, 602a, 653c,
654a, 668b, 669b, 673a,
694a, 697a, 711c, 712c,
730a, 748c, 775c, 776a,
801c, 804b, 810b, 811b,
812a
vô lậu cảnh 無漏境 // 773b
vô lậu chi báo 無漏報 // 591b
vô lậu hành 無漏行 // 643b,
751b, 773a, 796b
vô lậu tâm 無漏心 // 674a
vô lậu tâm giải thoát
無漏心解脫 // 729c,
761c, 764a

vô lượng tâm 無量心 // 569a,
776c
vô lượng trí 無量智 // 549c
vô mạn chánh mạn 無慢正慢
// 760b
vô mạng kiến 無命見 // 577b
vô minh 無明 // 666c, 673a,
713c, 717c, 718b, 723c,
724a, 733c, 745a, 776a,
780c, 798a, 819c, 825c
vô minh diệt 無明滅 // 713c
vô minh kiêu mạn 無明憍慢
// 700c, 814b
vô minh lậu 無明漏 avijjā-
āsava // 563c, 740b, 740c
vô minh sử 無明使
avijjānusaya // 739a, 743b
vô ngã 無我 anattan // 559c,
678c, 679a, 689c, 690a,
702b, 707c, 715c, 740c,
745c, 784b
vô ngã hữu ngã tưởng
無我有我想 // 769a
vô ngã kiến pháp 無我見法 //
720b
vô ngã pháp 無我法 // 720b
vô ngã tức thị không
無我即是空 // 715c; 715b
vô ngại 無礙 anāvaraṇa,
appaṭigha // 559a
vô ngu si 無愚癡 // 629c
vô nguyện định 無願定 //
558b
vô nguyện tam-muội
無願三昧 appaṇihito
samādhi // 560b, 630b,
761a, 773c

vô nhiễm 無染 // 602a
vô nhuế cứu cánh 無恚究竟
// 643c
Vô Nhuế 無恚 Nikrodha //
575a
vô ô 無汚 // 741b
vô pháp xứ 無法處 // 808b
vô phóng dật hành 無放逸行
// 564a, 635c
vô phóng dật lực 無放逸力 //
699b
vô phóng dật 無放逸 // 719a;
635b
vô phóng dật tỳ-kheo
無放逸比丘 // 635b
vô phước 無福 // 565b
vô quý tâm kết 無愧心結 //
573c, 574a
vô sắc ái 無色愛 arūpa-taṇhā
// 673a, 700c, 717c, 724a,
780c, 814b, 817a
Vô sắc giới thiên 無色界天 //
653a
vô sắc giới 無色界
ārūpadhātu // 650b, 751a,
823a
vô sắc hữu 無色有 arūpa-
bhava // 672b, 797c
Vô sắc thiên 無色天 // 626a,
640c
vô sân nhuế 無瞋恚 // 629c
vô si cứu cánh 無癡究竟 //
643c
vô sinh niết-bàn pháp
無生涅槃法 // 619b
vô số a-tăng-kỳ-kiếp
無數阿僧祇劫 // 757c

Tăng nhất A-hàm

vô số kiếp 無數劫 // 597b,
599b
vô sở hữu 無所有
ākiñcaṇābhiniवेश,
akiñcana // 593c
Vô sở trước 無所著 Arahant
// 639b, 806c
vô sở úy 無所畏 visārada //
645c, 649b, 658a, 665a,
666c, 673a, 696c, 697a,
775b
vô sư tự giác 無師自覺 //
615c
vô sư tự ngộ 無師自悟 //
642b
vô tà kiến 無邪見 // 825c
vô tầm tâm kết 無慚心結 //
573c
vô tỉ pháp 無比法
appaṭipuggala-dhamma //
607b
vô tín 無信 // 700a; 600c,
699a
vô tình 無情 // 716b
vô tự niết-bàn 無字涅槃 //
659b
vô tức thiền 無息禪
appāṇaka-jhāna // 671a
vô tưởng 無想 // 559b
vô tưởng định 無想定
animittā cetosamādhī //
558b
vô tướng nguyện 無相願 //
745b
vô tướng tam-muội 無想三昧
animitta samādhī // 560b,
630b, 773c

vô tướng tam-muội 無相三昧
animitta samādhī // 761a
Vô tưởng thiên 無想天
Asañña-sattā devā // 669b,
773a, 785c
vô tham dục 無貪欲
anabhijjhita // 629c
vô thân kiến 無身見 // 577b
vô thọ cứu cánh 無受究竟 //
644a
vô thường 無常 // 558a, 571c,
572a, 581c, 593c, 594b,
618a, 673a, 678c, 679a,
702b, 707c, 715b, 716b,
723b, 727a, 728b, 736b,
744c, 745c, 746b, 750b,
784a, 793b, 810a, 823b
vô thường biến 無常變 //
637c, 640b
vô thượng chánh chân đạo
無上正眞道 // 561a,
571b, 580c, 645b, 673a,
719b, 739a, 752b, 757a,
757b, 820b; 565c, 570b,
727b, 758a
Vô thượng chánh chân đẳng
chánh giác
無上正眞等正覺
anuttara-sammāsambodhi
// 580b, 610a, 645b, 754b,
768c; 753c; 586c, 600b,
618c, 619a, 799b; 599a,
601b, 701c, 795b
vô thượng chánh giác
無上正覺 // 609c
vô thượng chánh nghiệp
無上正業 // 733b

vô thượng đạo quả 無上道果
// 788b
vô thượng đạo 無上道 // 671c
630a, 647c, 730a, 821b
vô thường hành 無常行 //
745a
vô thường kiến 無常見 //
577b, 622b
vô thường khổ không phi
thân pháp
無常苦空非身法 // 728b
vô thường lực 無常力 // 750b
vô thượng phạm hạnh
無上梵行 // 575a, 592b,
597a, 612b, 618a, 721a,
767b, 780b
vô thượng phạm luân
無上梵輪 // 776a
vô thường pháp biến dị pháp
無常法變易法 // 652b
vô thượng pháp luân
無上法輪 // 564b
vô thượng pháp 無上法 //
607a
vô thường pháp 無常法
anicca-dhamma // 727a
vô thường pháp 無常法 //
652b
vô thượng phước điền
無上福田 // 603a, 668a
vô thường sắc 無常色 // 659a
Vô thượng sĩ 無上士
Anuttara // 551b, 574a,
597b, 603a, 611a, 615a,
646c, 665a, 667c, 685b,
686b, 757a, 772b, 779a,
798b, 819a, 823c

vô thượng tâm 無上心 //
820a
Vô thượng tôn 無上尊 //
717a
vô thường tức thị khổ
無常即是苦 anicca
dukkhasaññā // 715c
vô thường tức thị khổ
無常即是苦 // 715b
vô thường tưởng 無常想
aniccasaññā // 673a, 673c,
717b, 724a, 780b, 814b,
817a
vô thường tưởng 無常想 //
784b
vô thượng thiện pháp
無上善法 // 810b
vô thường thường tưởng
無常常想 // 769a
vô thượng trí tuệ nhãn
無上智慧眼 // 581a
vô thượng trí tuệ nhãn
無上智慧眼 // 586a
vô thượng vị 無上位 // 681b
vô tránh tụng 無諍訟 // 673c
vô trước 無著 anādāna //
776a
vô úy 無畏 assattha // 577c,
722a, 812b
vô úy 無畏 assattha, abhaya //
589b
Vô Úy (tỳ-kheo) 無畏(比丘)
Abhaya // 558c
Vô Úy (tỳ-kheo-ni)
無畏(比丘尼) Abhayā //
559a
vô úy cảnh 無畏境 // 762c

Tăng nhất A-hàm

Vô úy Niết-bàn thành
 無畏涅槃城 // 658c,
 682b, 683a
 Vô Úy vương tử 無畏王子
 Abhaya-rājakumāra //
 560a, 762a
 vô úy xứ 無畏處 // 687b
 vô ương số 無央數 // 597a,
 712a, 742b
 vô ưu úy xứ 無憂畏處 //
 760c
 vô vi 無爲 // 725c, 760a,
 761b, 768c
 vô vi an ẩn xứ 無爲安隱處 //
 771c
 vô vi đạo 無爲道 // 626b
 vô vi địa 無爲地 // 696c
 vô vi pháp 無爲法 // 657a
 vô vi tế 無爲際 // 759c
 vô vi vô tác 無爲無作 natthi
 kiñci uttari karanīyam,
 natthi katassa paṭicayo //
 697c
 vô vi xứ 無爲處 // 554a,
 555a, 556a, 557a, 594b,
 601a, 681a, 688a, 747c,
 756c, 761c, 806a
 vô vi xứ 無爲處 // 567a,
 699b, 760a, 771c, 772c
 vô yếm giả 無厭者 // 754a,
 754c
 vũ bảo xa 羽寶車 bhaddāni
 yāni // 596a, 609a, 617c,
 694b, 695b, 724b, 725b,
 757c
 Vũ Hô Vương Tử 雨呼王子
 Uposatha-kumāra // 767c,
 768a

vũ 雨 // 635a, 736c
 vương cảnh giới 王境界 //
 725a
 vương công đức 王功德 //
 725a
 vương cung 王宮 ante-pura //
 580c, 694b, 704c, 719c,
 815a
 vương chủng 王種 // 626b
 vương giáo 王教 // 721c,
 809a, 828a
 vương giáo lệnh 王教令 //
 679a
 vương giáo mệnh 王教命 //
 609a, 609c, 675a, 692a,
 704c
 vương giáo sắc 王教勅 //
 610a, 628a, 690a, 691c,
 694a, 724c, 725b, 738a,
 816c
 vương nữ 王女 // 757c, 758a
 vương pháp 王法 // 609a,
 680c, 718c, 828a
 vương pháp giáo 王法教 //
 587a
 vương quốc giới 王國界 //
 816a, 816c
 vương sự 王事 // 679a
 vương tá 王佐 // 587b
 vương tam-muội 王三昧 //
 773c
 vương tử 王子 // 767c, 768a,
 815c, 816a
 vương trị quốc gia giới
 王治國家界 // 782c
 vương trị xứ 王治處 // 732b
 vương uy 王威 // 817c, 818a

vương vị 王位 // 677b, 690a,
 723b, 828a
 Vương-xá thành 王舍城
 Rājagaha // 575b
 vương thái tử 王太子 // 587a,
 829b

X

xa 車 // 605b, 691a
 xà 蛇 // 632a, 760c
 xa bình 車兵 // 627a, 830b
 xa luân 車輪 // 691b, 774b,
 774c
 Xa mã 車馬 // 680c, 703a
 Xá Na 舍那 // 558c
 xà nguyên chi loại 蛇虵類 //
 614c
 xà nguyên hình 蛇虵形 //
 590c
 xà nguyên 蛇虵 // 741a
 xa sư 車師 // 633c
 xà tuần 蛇旬 jhāpeti // 823b
 xạ thuật 射術 // 690b, 756a
 xa thừa 車乘 // 565a
 xá trạch 舍宅 // 606c
 Xà-bạt-tra 闍拔吒 // 580c
 Xa-câu-lê (Tỳ kheo ni)
 奢拘梨(比丘尼) Sakulā //
 559a
 Xá-cù-li-tỳ-kheo-ni
 舍瞿離比丘尼 Sakulā //
 822a
 Xá-cừu-lê 舍鳩梨 Saculā //
 696b
 Xá-cừu-lê-tỳ-kheo-ni
 舍仇梨比丘尼 Sakulā //
 821c

Xà-da-ti-kheo-ni 闍耶比丘尼
 // 821c, 822a
 Xả-di 捨彌 // 560b
 Xá-di-phu nhân 舍彌夫人
 Sāmāvatī // 667a
 xà-duy 闍維 jhāpeti // 740a
 Xa-đa (tỳ kheo ni)
 奢陀(比丘尼) // 559b
 xá-la (trù) 舍羅(籌) Salākā //
 662a
 Xà-lợi (trường giả danh)
 闍利(長者名) // 559c
 Xá-lợi (Xá-lợi-phất chi mẫu)
 舍利(舍利弗母) // 735a
 Xá-lợi-phất 舍利弗 Sāriputta
 // 557b, 562a, 573a, 586a,
 588b, 603b, 611c, 632a,
 633c, 634a, 639a, 640a,
 641a, 641b, 642a, 643b,
 662b, 663b, 677a, 678a,
 689c, 690a, 709a, 710c,
 711a, 712c, 713a, 734a,
 735a, 745c, 746a, 750a,
 771a, 773b, 791c, 793a,
 795c, 803a, 810c, 819b,
 820a, 821a
 Xá-lợi-phất 舍利弗 Sāriputta
 // 823a
 Xá-lợi-phất-tỳ-kheo
 舍利弗比丘 Sāriputta //
 770c
 Xa-ma (đồng tử) 奢摩(童子)
 // 691c
 Xa-ma (tỳ kheo ni)
 奢摩(比丘尼) Nandā //
 559a, 821c
 Xa-ma-tỳ-kheo-ni
 奢摩比丘尼 Sāmā // 822a

Tăng nhất A-hàm

xan tật tâm 慳嫉心 // 796c
 xan tham 慳貪 // 566c, 637a,
 647a, 649a, 697b, 698a,
 739b; 600c, 612c
 xan tham tâm 慳貪心 // 636c,
 755b
 xan trước 慳著 // 765a
 Xa-na-ti-kheo 車那比丘
 Channa // 751c
 xảo tượng (thợ khéo) 巧匠//
 721b
 xí 廁 // 780b
 xí trung trùng 廁中虫 // 632a
 xích châu 赤珠 // 695b
 Xích Mã 赤馬 Suppiya //
 596a, 624a
 xuất gia 出家 // 552a, 553c,
 574c, 589b, 642c, 659c,
 676b, 678b, 694a, 719a,
 721a, 735c, 745a, 760b,
 815a, 848c
 xuất gia học Như Lai pháp
 出家學如來法 // 640b
 xuất gia nhập đạo 出家入道
 // 810a
 xuất gia tu đạo 出家修道 //
 809c, 846b
 xuất gia vì yếu 出家爲要 //
 664c
 xuất nhập tức 出入息 // 648c
 xuất sinh 出生 saṅjāti 714a
 xuất tức phong 出息風 //
 652b; 582a
 xuất thế 出世 // 720b, 723a
 xuất yếu 出要 nissaraṇa,
 paṭinissaga // 602c, 606a,

623c, 682c, 683a, 708c,
 717a, 741b; 599c
 xuất yếu để 出要諦 // 826a
 xuất yếu lạc 出要爲樂 //
 648b
 xúc ngại 觸礙 // 711c
 xúc nhiều 觸燒 // 592b, 692b,
 719c
 xúc phạm 觸犯 // 741a
 xưng 稱 // 764b
 xưng dự 稱譽 // 593a
 xướng kỹ 倡伎 // 625c, 692a
 xướng kỹ nhạc 倡伎樂 //
 591c, 610c, 623b, 640c,
 642a, 663b, 739b, 762a,
 814c, 816c, 817a, 822a;
 578a, 609b, 638a

Y

y 衣 cīvara // 678a, 684b,
 685b, 688a, 724a
 ý ác hành 意惡行 // 604b
 y bát 衣鉢 // 570c, 579c,
 611b, 640b, 641a, 643c,
 667a, 719b, 721a, 765b,
 783c
 y bị (áo chăn) 衣被 // 564a,
 585b, 586b, 599c, 601a,
 602b, 611a, 617a, 620a,
 644c, 648b, 655c, 659b,
 684a, 685b, 686b, 689b,
 694b, 720c, 725b, 727c,
 744c, 755a, 763c, 764a,
 771c, 776b, 782a, 782b,
 827c; 617c
 ý căn 意根 // 579c, 580a,
 714c, 730b, 741a, 827a;
 603c, 676c, 692a, 714c,

718a, 719a, 723c, 741a,
819c
ý chi (niệm xứ) 意止
satipaṭṭhāna // 569a
ý chính 意正 // 642b
ý được 醫藥 agada // 557b,
585b, 650c, 658b, 684a,
685a, 686b, 689b, 694b,
696a, 712a, 731a, 741a
y đới 衣帶 // 564c
ý giác ý (giác chi) 猗覺意
passaddhisambojjhaṅga //
569a, 602c, 731a, 739a,
741b, 746a
ý giải thoát (tâm giải thoát)
意解脫 cetovimutti //
579a
ý giới cụ túc 意戒具足 //
713b
ý hành từ 意行慈 // 713c
ý hành 意行 manosaṅkhāra,
cittasaṅkhāro // 708c,
779b, 827a
ý khinh mạn 意輕慢 // 768b
ý ngữ ác khẩu 綺語惡口 //
608a
ý ngữ 不綺語 // 580a, 642b,
780c, 784a
ý ngữ 綺語 // 576c, 580a,
780c, 781a, 784a, 816b
ý nhập (nội xứ) 意入 // 670a,
710b
y phục 衣服 aṃsuka // 559a,
612c, 623b, 658a, 793b,
809a
y sư 醫師 // 869a
ý tam-muội 意三昧 // 761a

ý tính nhu nhuyến 意性柔軟
// 616a
ý tính thác loạn 意性錯亂 //
619a
ý tưởng 意想 // 651a
ý thiện hành 意善行 // 604b
ý thức 意識 // 710b
y thực 衣食 // 655a, 746a;
598b
y thường 衣裳 // 638a, 644b,
650a, 656c, 658b, 660c,
680c, 683a, 689a, 693c,
694a, 696a, 702a, 705b,
711c, 716a, 719a, 721a,
722b, 742b, 746a, 767a,
781c, 786a, 802c
y vương 醫王 // 564c
y ý thân hành (khinh an)
依倚身行
pasaddhakāyasāṅkhāro //
775c
Y-câu-uru-đa-la 伊俱優多羅
ekuttara // 551b
yếm cực 厭極 // 830a
yếm hoạn 厭患 // 682b, 719a
yếm quỷ 厭鬼 // 550c
yếm túc 厭足 // 618a, 682a,
702a, 719b, 731b, 743c,
745c, 751b, 754b, 767a
Y-la 伊羅 erāpatha // 819a
Y-la-bát tạng - kho
báu 伊羅鉢藏 // 818c;
788a
Y-la-bát-ròng 伊羅鉢-龍
erāpatha // 818c; 590b,
819a

Tăng nhất A-hàm

Y-sa--núi 伊沙-山 ĩsadhara //
736c

Y-sa--thiên vương 伊沙天王
ĩsāna // 615a